

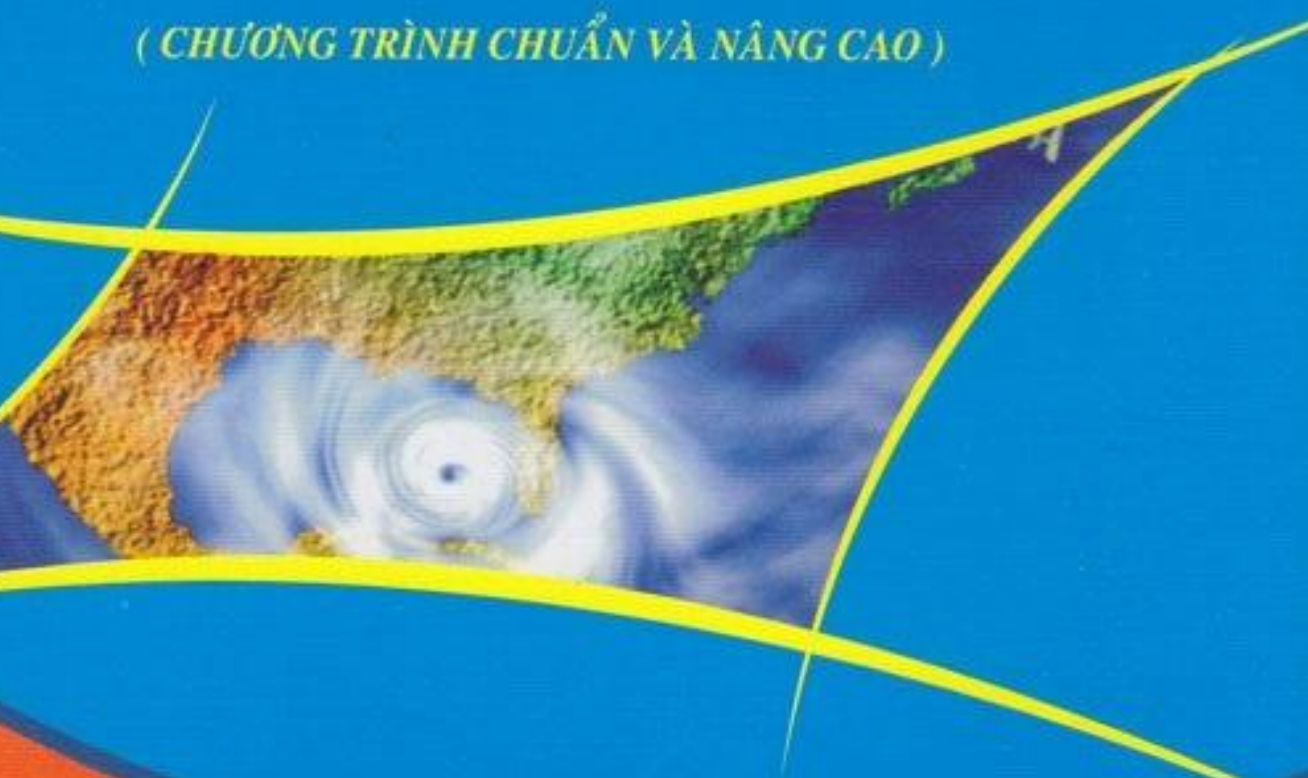
TỦ SÁCH LUYỆN THI

1050 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

ĐỊA LÍ 12

THEO CHỦ ĐỀ

(*CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN VÀ NÂNG CAO*)



1050 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ 12

(Chương trình chuẩn và nâng cao)

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ 12 THEO TỪNG CHỦ ĐỀ

Chủ đề 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

Câu 1. Xu thế lớn tác động đến nền kinh tế - xã hội nước ta trong thời đại ngày nay là

- A. phát triển nền kinh tế trí thức.
- B. đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- C. phát triển công nghệ cao.
- D. toàn cầu hoá và khu vực hoá nền kinh tế.

Câu 2. WTO là tên viết tắt của tổ chức

- A. Thương mại thế giới.
- B. Quỹ tiền tệ quốc tế.
- C. Khu vực mậu dịch tự do châu Á.
- D. Diễn đàn hợp tác các kinh tế châu Á - Thái Bình Dương

Câu 3. Công cuộc Đổi mới của nước ta *không* diễn ra theo xu thế nào sau đây

- A. Phát triển nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.
- B. Dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội.
- C. Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN.
- D. Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

Câu 4. Những đổi mới đầu tiên ở nước ta được thực hiện trong lĩnh vực

- A. sản xuất nông nghiệp.
- B. sản xuất công nghiệp.
- C. giao thông vận tải.
- D. thông tin liên lạc.

Câu 5. Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN vào thời gian là

- A. ngày 28 tháng 7 năm 1995.
- B. ngày 27 tháng 8 năm 1995.
- C. ngày 27 tháng 8 năm 1997.
- D. Ngày 30 tháng 4 năm 1999.

Câu 6. Khi tham gia Tổ chức thương mại thế giới, Việt Nam là thành viên thứ

- A. 148.
- B. 149.
- C. 150.
- D. 151.

Câu 7. Công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế nước ta được bắt đầu từ năm

- A. năm 1985
- B. năm 1986
- C. năm 1987
- D. năm 1988

Câu 8. Công cuộc Đổi mới của nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và vững chắc là do

- A. trong thời gian tiến hành Đổi mới nước ta ít gặp phải các thiên tai.

- B. các nguồn lực trong và ngoài nước được phát huy một cách cao độ.
- C. nước ta có nhiều tiền đề kinh tế quan trọng từ các giai đoạn trước.
- D. nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình các nước bè bạn trên thế giới.

Câu 9. Những thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở nước ta là

- A. các ngành kinh tế phát triển nhanh.
- B. cơ cấu kinh tế ngày càng cân đối, hợp lí hơn.
- C. đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện.
- D. tất cả các ý trên.

Câu 10. Đường lối Đổi mới ở nước ta được khẳng định từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ

- A. IV.
- B. V.
- C. VI.
- D. VII.

Câu 11. Tính trung bình trong giai đoạn 1987 - 2004, tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta đạt khoảng

- A. 3,4%.
- B. 5,0%.
- C. 5,8%.
- D. 6,9%.

Câu 12. Trong giai đoạn 1987 - 2004, tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta trong khu vực Đông Nam Á chỉ đứng sau

- A. Thái Lan.
- B. Xin-ga-po.
- C. Ma-lai-xi-a.
- D. In-đô-nê-xi-a.

Câu 13. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta giai đoạn hiện nay

- A. cơ cấu kinh tế có chuyển dịch theo hướng CNH - HĐH.
- B. khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất nhưng đang có xu hướng giảm.
- C. tỉ trọng của công nghiệp và xây dựng tăng nhanh nhất trong cơ cấu GDP.
- D. tỉ trọng ngành dịch vụ đứng thứ 2 trong cơ cấu GDP cả nước.

Câu 14. Năm 2004, tỉ lệ nghèo chung của nước ta là

- A. 37,4%.
- B. 28,9%.
- C. 19,5%.
- D. 15,0%.

Câu 15. Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ vào năm

- A. 1994.
- B. 1995.
- C. 1996.
- D. 1998.

Câu 16. Việt Nam *không phải* là thành viên của tổ chức nào dưới đây

- A. ASEAN.
- B. APEC.
- C. UN.
- D. NAFTA.

Câu 17. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất nhập khẩu ở nước ta giai đoạn 1986 - 2005 đạt khoảng

- A. 10,0%.
- B. 13,0%.
- C. 16,0%.
- D. 17,9%.

Câu 18. Mặt hàng nào sau đây *không thuộc* nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam

- A. dệt may. B. nông sản.
C. tiểu thủ công nghiệp. D. Thủy sản.

Câu 19. Thành tựu kinh tế nào được đánh giá là to lớn nhất ở nước ta sau 20 năm Đổi mới

- A. cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng CNH - HĐH.
B. kinh tế tăng trưởng liên tục.
C. sự phân hoá giàu nghèo có xu hướng giảm.
D. kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật phát triển mạnh.

Câu 20. Thành tựu to lớn nhất trong việc thực hiện chiến lược hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới của Việt Nam là

- A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh theo hướng CNH - HĐH.
B. đạt được thành tựu to lớn trong việc xoá đói, giảm nghèo
C. giảm dần sự chênh lệch về kinh tế giữa các vùng lãnh thổ.
D. mở rộng quan hệ quốc tế, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Chủ đề 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ

Câu 21. So với trên 200 quốc gia trên thế giới diện tích Việt Nam xếp ở vị trí

- A. thứ 38. B. thứ 58.
C. thứ 48. D. thứ 68.

Câu 22. Đặc điểm *không* đúng với vị trí địa lý nước ta là

- A. nằm hoàn toàn trong vùng nội tuyến.
B. nằm ở phần đông bán đảo Đông Dương.
C. trong khu vực phát triển kinh tế sôi động của thế giới.
D. nằm ở trung tâm các vành đai động đất và sóng thần trên thế giới.

Câu 23. Quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam cả trên biển và đất liền là

- A. Trung Quốc. B. Thái Lan.
C. Campuchia. D. Lào.

Câu 24. Điểm cực Bắc trên đất liền của nước ta nằm ở vĩ độ

- A. $23^{\circ}23'$ B. B. $22^{\circ}23'$ B.
C. $23^{\circ}27'$ B. D. $22^{\circ}27'$ B.

Câu 25. Điểm cực Nam trên đất liền của nước ta nằm ở vĩ độ

- A. $8^{\circ}30'$ B B. $8^{\circ}32'$ B
C. $8^{\circ}34'$ B D. $8^{\circ}36'$ B

Câu 26. Điểm cực Đông trên đất liền của nước ta nằm ở kinh độ

- A. $108^{\circ}22'$ Đ B. $108^{\circ}24'$ Đ
C. $109^{\circ}22'$ Đ D. $109^{\circ}24'$ Đ

Câu 27. Điểm cực Tây trên đất liền của nước ta nằm ở kinh độ

- A. $100^{\circ}10'$ Đ B. $101^{\circ}10'$ Đ
C. $102^{\circ}10'$ Đ D. $103^{\circ}10'$ Đ

Câu 28. Khoảng cách vĩ độ giữa điểm cực Bắc và cực Nam trên đất liền của nước ta là

- A. $13^{\circ}40'$
- B. $15^{\circ}49'$
- C. $14^{\circ}49'$
- D. $14^{\circ}39'$

Câu 29. Khoảng cách kinh độ giữa điểm cực Đông và cực Tây trên đất liền của nước ta là

- A. $7^{\circ}14'$
- B. $10^{\circ}18'$
- C. $12^{\circ}19'$
- D. $7^{\circ}29'$

Câu 30. Về mặt vĩ độ, nước ta kéo dài khoảng

- A. 10 vĩ độ.
- B. 15 vĩ độ.
- C. 18 vĩ độ.
- D. 20 vĩ độ.

Câu 31. Điểm cực Đông của nước ta thuộc tỉnh

- A. Phú Yên.
- B. Khánh Hòa.
- C. Bà Rịa - Vũng Tàu.
- D. Bình Thuận.

Câu 32. Điểm cực Bắc của nước ta thuộc tỉnh

- A. Hà Giang.
- B. Lạng Sơn.
- C. Lào Cai.
- D. Cao Bằng.

Câu 33. Điểm cực Tây của nước ta thuộc tỉnh

- A. Lào Cai.
- B. Sơn La.
- C. Điện Biên.
- D. Lai Châu

Câu 34. Quốc gia không có chung đường biên giới với Việt Nam là

- A. Trung Quốc.
- B. Campuchia.
- C. Lào.
- D. Mianma.

Câu 35. Trên đất liền, lãnh thổ nước ta tiếp giáp với các quốc gia:

- A. Thái Lan, Lào, Mianma.
- B. Lào, Campuchia, Thái Lan.
- C. Trung Quốc, Lào, Campuchia.
- D. Trung Quốc, Thái Lan, Mianma.

Câu 36. Về mặt lãnh thổ, Việt Nam gắn liền với lục địa

- A. Á - Âu.
- B. Á - Âu.
- C. Á - Úc.
- D. Trung Quốc - Nam Á.

Câu 37. Số tỉnh của nước ta giáp với Trung Quốc là

- A. 5 tỉnh.
- B. 6 tỉnh.
- C. 7 tỉnh.
- D. 8 tỉnh.

Câu 38. Cửa khẩu quốc tế nằm ở ngã ba biên giới giữa Việt Nam - Lào - Campuchia là

- A. Lệ Thanh.
- B. Bờ Y.
- C. Tây Trang.
- D. Lao Bảo.

Câu 39. Trên bản đồ thế giới Việt Nam nằm ở

- A. rìa đông bán đảo Đông Dương, ở trung tâm khu vực Đông Nam Á.
- B. rìa Nam lục địa Á - Âu, giáp biển Đông rộng lớn.

C. nằm ở khu vực châu Á gió mùa, trong năm có một lần mặt trời lên thiên đỉnh.

D. nằm ở phía nam châu Á, tiếp giáp với 10 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

Câu 40. Lãnh thổ Việt Nam nằm chủ yếu trong khu vực khí hậu

A. cận nhiệt gió mùa.

B. nhiệt đới gió mùa.

C. ôn đới gió mùa.

D. nhiệt đới, cận xích đạo.

Câu 41. Được coi như phần lãnh thổ trên đất liền của nước ta là vùng

A. lãnh hải.

B. đặc quyền kinh tế.

C. nội thủy.

D. tiếp giáp lãnh hải.

Câu 42. Được coi như đường biên giới trên biển của nước ta là

A. đường cơ sở.

B. ranh giới giữa vùng lãnh hải và tiếp giáp lãnh hải.

C. ranh giới giữa các vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế.

D. ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế.

Câu 43. Bộ phận lãnh thổ có diện tích lớn nhất thuộc vùng biển nước ta là

A. nội thủy.

B. lãnh hải.

C. tiếp giáp lãnh hải.

D. đặc quyền kinh tế.

Câu 44. Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển là

A. lãnh hải.

B. tiếp giáp lãnh hải.

C. nội thủy.

D. đặc quyền kinh tế.

Câu 45. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* về vùng nội thủy của nước ta

A. là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.

B. là cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải của nước ta.

C. được tính từ mép nước thủy triều thấp nhất đến đường cơ sở.

D. vùng nội thủy được xem như bộ phận lãnh thổ trên đất liền.

Câu 46. Theo qui định của Luật biển quốc tế, ở một quốc gia đường cơ sở là cơ sở để tính phạm vi vùng biển

A. lãnh hải.

B. tiếp giáp lãnh hải.

C. thềm lục địa.

D. Tất cả các ý trên.

Câu 47. Đường cơ sở của nước ta được xác định dựa theo

A. mực nước lên xuống trung bình của thủy triều.

B. mép nước thủy triều đến độ sâu 10 m.

C. độ sâu của thềm lục địa.

D. các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.

Câu 48. Vùng biển mà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư,... là

A. lãnh hải.

B. tiếp giáp lãnh hải.

C. vùng đặc quyền về kinh tế.

D. thềm lục địa.

Câu 49. Nhận định nào không đúng về lãnh hải nước ta

- A. Là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển.
- B. Có chiều rộng 12 hải lí, song song cách đều đường cơ sở.
- C. Có độ sâu khoảng 200 m.
- D. Được coi là là đường biên giới quốc gia trên biển.

Câu 50. Vùng có chiều rộng 200 hải lí tính từ cơ sở ra phía biển của nước ta là vùng

- A. lãnh hải.
- B. tiếp giáp lãnh hải.
- C. vùng đặc quyền kinh tế biển.
- D. thềm lục địa.

Câu 51. Theo tuyên bố của chính phủ nước ta ngày 12/5/1977 lãnh hải Việt Nam có chiều rộng khoảng

- A. 12,54 km.
- B. 22,2 km.
- C. 20,5 km.
- D. 25,2 km.

Câu 52. Đường bờ biển nước ta kéo dài khoảng

- A. 2300 km.
- B. 3200 km.
- C. 3260 km.
- D. 2360 km.

Câu 53. Vị trí địa lí của nước ta tạo điều kiện thuận lợi cho việc

- A. phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- B. phát triển nông nghiệp cận nhiệt và ôn đới.
- C. phát triển kinh tế nhiều thành phần.
- D. bảo vệ an ninh quốc phòng.

Câu 54. Theo giờ GMT, lãnh thổ phần đất liền của nước ta chủ yếu nằm trong

- A. múi giờ thứ 6.
- B. múi giờ thứ 7.
- C. múi giờ thứ 8.
- D. múi giờ thứ 9.

Câu 55. Các đảo xa nhất về phía Đông của nước ta thuộc

- A. quần đảo Trường Sa.
- B. quần đảo Hoàng Sa.
- C. đảo Phú Quốc.
- D. đảo Côn Sơn.

Câu 56. Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của nước ta lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố là

- A. Đà Nẵng và Khánh Hoà.
- B. Khánh Hoà và Đà Nẵng.
- C. Thừa Thiên - Huế và Bà Rịa - Vũng Tàu.
- D. Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Câu 57. Nhận định nào sau đây *không đúng* với đặc điểm vị trí địa lí, lãnh thổ của nước ta

- A. Trung Quốc là quốc gia có đường biên giới (trên đất liền) dài nhất với nước ta.
- B. lãnh thổ Việt Nam gắn liền với một vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng.
- C. Việt Nam nằm trong khu vực có nhiều thiên tai của thế giới.
- D. Việt Nam dễ dàng giao lưu về kinh tế - văn hóa với nhiều nước trên thế giới.

Câu 58. Số tỉnh và thành phố (trực thuộc TW) có vị trí tiếp giáp với biển Đông là

- A. 27.
- B. 28.
- C. 29.
- D. 30.

- Câu 59. Đặc điểm làm cho thiên nhiên nước ta khác hẳn các nước ở Tây Á; Đông Phi; Tây Phi
- A. nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa.
 - B. nằm ở rìa đông bán đảo Đông Dương gần trung tâm Đông Nam Á.
 - C. tiếp giáp với biển Đông rộng lớn.
 - D. nằm gần khu vực xích đạo.
- Câu 60. So với các quốc gia có cùng vĩ độ ở Tây Á, Châu Phi, Việt Nam có lợi thế hẳn về
- A. khí hậu.
 - B. tài nguyên thiên nhiên.
 - C. diện tích đất đai.
 - D. năng lượng Mặt Trời.
- Câu 61. Nhận định nào dưới đây *không đúng*
- A. lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.
 - B. Việt Nam nằm trọn vẹn trong vùng nhiệt đới nửa cầu Bắc.
 - C. Việt Nam là nhịp cầu nối giữa vùng Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.
 - D. lãnh thổ Việt Nam nằm trong vùng có nhiều động đất và núi lửa nhất trên thế giới.
- Câu 62. Với vị trí nằm gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á, Việt Nam được coi là nơi
- A. giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới.
 - B. thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
 - C. có điều kiện phát triển kinh tế tốt nhất trên thế giới.
 - D. có dân cư đông, nguồn lao động dồi dào.
- Câu 63. Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên nước ta theo các vùng miền từ Bắc vào Nam là do sự chi phối của yếu tố
- A. vị trí địa lý và khí hậu.
 - B. vị trí địa lý và hình thể
 - C. hình thể và địa hình.
 - D. hình dạng lãnh thổ.
- Câu 64. Hình dạng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang có tác động đến đặc điểm tự nhiên nước ta thể hiện
- A. góp phần tạo nên sự phân hoá tự nhiên theo chiều bắc-nam.
 - B. tạo điều kiện cho tính biển xâm nhập sâu vào trong đất liền.
 - C. sự phân hoá theo chiều đông-tây của nước ta không thật rõ rệt.
 - D. tất cả các ý trên.
- Câu 65. Do nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa nên thiên nhiên nước ta có đặc điểm
- A. khí hậu ôn hoà, dễ chịu.
 - B. khoáng sản phong phú về chủng loại, lớn về trữ lượng.
 - C. sinh vật đa dạng, phong phú.
 - D. đất đai rộng lớn, phì nhiêu.
- Câu 66. Nước ta nằm trọn trong khu vực múi giờ thứ 7, điều này có ý nghĩa
- A. tính toán múi giờ quốc tế dễ dàng.
 - B. thống nhất quản lý trong cả nước về thời gian sinh hoạt và các hoạt động khác.
 - C. phân biệt múi giờ với các nước láng giềng.

D. thuận lợi cho việc tính giờ của các địa phương.

Câu 67. Các cửa khẩu tương ứng từ Bắc vào Nam của nước ta là

A. Tân Thanh, Cầu Treo, Mộc Bài, Xà Xía.

B. Tân Thanh, Cầu Treo, Xà Xía, Mộc Bài.

C. Cầu Treo, Mộc Bài, Xà Xía, Tân Thanh.

D. Cầu Treo, Xà Xía, Mộc Bài, Tân Thanh.

Câu 68. Trong các tỉnh (thành phố) sau, tỉnh (thành phố) nào không giáp biển

A. Thành phố Cần Thơ.

B. Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Quảng Ngãi.

D. Ninh Bình.

Câu 69. Vùng nội thủy của nước ta được xác định là vùng

A. tiếp giáp với đất liền.

B. phía trong đường cơ sở.

C. phía ngoài đường cơ sở.

D. là vùng tiếp giáp với đất liền ở phía trong đường cơ sở.

Câu 70. Nhận định nào dưới đây *không đúng*

A. Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang chính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

B. Nước ta nằm trọn trong vành đai nhiệt đới.

C. Từ vĩ độ 20^0B tới điểm cực Bắc nước ta, trong năm có một lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.

D. Tất cả các địa điểm trên lãnh thổ Việt Nam trong năm có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.

Câu 71. Vị trí địa lí nước ta tạo điều kiện thuận lợi cho

A. phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm đa dạng.

B. phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển.

C. mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội, văn hóa - giáo dục... với các nước trong khu vực và trên thế giới.

D. Tất cả các ý trên.

Câu 72. Nước ta có thể giao lưu, mở rộng kinh tế với các nước trên thế giới là do

A. nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa.

B. trên vành đai sinh khoáng châu Á - Thái Bình Dương.

C. nằm trên các con đường hàng hải, đường bộ và hàng không quốc tế

D. khu vực đang diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động nhất trên thế giới.

Câu 73. Tỉnh có vị trí ngã ba biên giới giữa Việt Nam - Lào - Trung Quốc là

A. Lai Châu.

B. Điện Biên.

C. Sơn La.

D. Lào Cai.

Câu 74. Việc thống nhất quản lí trong cả nước về thời gian sinh hoạt cũng như các hoạt động khác là do

A. quy mô diện tích lãnh thổ vào loại trung bình.

B. lãnh thổ kéo dài theo chiều kinh tuyến, hẹp ngang theo chiều vĩ tuyến.

C. nằm trong cùng một múi giờ thứ 7, tính từ khu vực giờ gốc (giờ GMT).

D. mạng lưới giao thông và thông tin liên lạc phát triển với tốc độ nhanh.

Câu 75. Sự phân hoá đa dạng của tự nhiên nước ta là do

A. vị trí chuyển tiếp giữa hai lục địa và hai đại dương.

B. địa hình chủ yếu là đồi núi và có sự phân hoá phức tạp.

C. đặc điểm của vị trí địa lí và hình thể nước ta.

D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá sâu sắc.

Câu 76. Yếu tố vị trí địa lí, lãnh thổ không thuận lợi cho việc phát triển kinh tế ở nước ta là

A. nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa.

B. lãnh thổ hẹp ngang, kéo dài trên 15° vĩ tuyến.

C. gần trung tâm vùng Đông Nam Á.

D. nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới.

Câu 77. Nước ta có nền văn hoá phong phú và độc đáo là do

A. là nơi giao thoa của các dân tộc trong và ngoài khu vực Đông Nam Á.

B. chịu ảnh hưởng của các nền văn minh cổ đại và văn minh phương Tây.

C. nằm trong khu vực thiên nhiên nhiệt đới ẩm, gió mùa.

D. nằm trong khu vực đang diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động trên thế giới.

Câu 78. Thách thức to lớn nhất của nền kinh tế nước ta khi nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới là

A. phải nhập khẩu nhiều hàng hoá, công nghệ, kĩ thuật tiên tiến.

B. trở thành thị trường tiêu thụ của các nước phát triển.

C. đội ngũ lao động có trình độ khoa học - kĩ thuật di cư đến các nước phát triển.

D. chịu sự cạnh tranh quyết liệt trên thị trường khu vực và quốc tế.

Câu 79. Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta có thể chia thành ba giai đoạn chính, đó là

A. Thái cổ, Cổ kiến tạo và Tân kiến tạo.

B. Thái cổ, Trung sinh và Tân kiến tạo.

C. Tiền Cambri, Cổ kiến tạo và Tân kiến tạo.

D. Tiền Cambri, Trung sinh và Tân sinh.

Câu 80. Lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên Việt Nam diễn ra phức tạp do vị trí địa lí lãnh thổ nước ta

A. nằm trong vòng đai nội chí tuyến.

B. là nơi gặp gỡ của nhiều hệ thống hoàn lưu.

C. là nơi tiếp giáp của nhiều đơn vị kiến tạo.

D. nằm ở rìa phía đông bán đảo Đông Dương.

Câu 81. Nền móng ban đầu của lãnh thổ Việt Nam được hình thành trong giai đoạn

A. Tiền Cambri.

B. Tân kiến tạo.

C. Cổ kiến tạo.

D. Nguyên sinh.

- Câu 82. Các đá biến chất cổ nhất ở nước ta được phát hiện ở Kon Tum, Hoàng Liên Sơn có tuổi cách đây khoảng
- A. 2 tỉ năm. B. 2,3 tỉ năm.
C. 2,6 tỉ năm. D. 3 tỉ năm.
- Câu 83. Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên Việt Nam với vị trí địa lý hiện tại có ý nghĩa:
- A. giải thích sự phức tạp và các đặc điểm của địa hình Việt Nam hiện tại.
B. giải thích sự hình thành và phân bố các loại khoáng sản.
C. cắt nghĩa nguồn gốc sự phong phú của tài nguyên sinh vật.
D. Tất cả các ý trên.
- Câu 84. Nhận định *không đúng* với đặc điểm của giai đoạn tiền Cambri là
- A. giai đoạn cổ nhất và kéo dài nhất trong lịch sử phát triển lãnh thổ Việt Nam.
B. giai đoạn diễn ra khoảng 3 tỉ năm và kết thúc cách đây 540 triệu năm.
C. giai đoạn chỉ diễn ra trong phạm vi hẹp trên phần lãnh thổ nước ta.
D. giai đoạn mà các điều kiện cổ địa lí còn rất sơ khai.
- Câu 85. Giai đoạn lớp vỏ Trái Đất chưa được định hình rõ ràng và có nhiều biến động là
- A. Tiền Cambri. B. Cổ sinh.
C. Trung sinh. D. Tân sinh.
- Câu 86. Các hướng núi chính của miền Bắc nước ta được định hình từ giai đoạn
- A. tiền Cambri. B. Cổ sinh.
C. Trung sinh. D. Tân sinh.
- Câu 87. Hoạt động kiến tạo của giai đoạn Tiền Cambri đã tạo điều kiện cho
- A. sinh vật phong phú.
B. khoáng sản phong phú về chủng loại, lớn về trữ lượng.
C. hình thành nền móng ban đầu của lãnh thổ nước ta.
D. tự nhiên Việt Nam phân hoá đa dạng.
- Câu 88. Giai đoạn có tính chất quyết định đến lịch sử phát triển của tự nhiên Việt Nam là
- A. Tiền Cambri. B. Cổ kiến tạo.
C. Trung sinh. D. Tân kiến tạo.
- Câu 89. Các chu kỳ vận động tạo núi nào sau đây thuộc đại Cổ sinh
- A. Calêđôni và Indôxini. B. Indôxini và Kimêri.
C. Kimêri và Hecxini. D. Calêđôni và Hecxini.
- Câu 90. Các chu kỳ vận động tạo núi nào sau đây thuộc đại Trung sinh
- A. Calêđôni và Indôxini. B. Indôxini và Kimêri.
C. Kimêri và Hecxini. D. Calêđôni và Hecxini.
- Câu 91. Hệ quả có ý nghĩa lớn nhất của chu kỳ vận động tạo núi Calêđôni trong giai đoạn Cổ kiến tạo là
- A. vạch ra những đường nét sơ khai của lãnh thổ Việt Nam.

- B. hình thành nên địa hình Việt Nam hiện tại.
- C. đặt dấu ấn cho sự khác nhau về kiến tạo giữa các khu vực.
- D. mở rộng và nâng cao các khối nâng cổ.

Câu 92. Các khu vực núi đá vôi ở miền Bắc Việt Nam được hình thành chủ yếu trong chu kỳ vận động

- A. Calêđôni.
- B. Indôxini.
- C. Kimêri.
- D. Hecxini.

Câu 93. Kỉ Đệ Tam là tên gọi khác của hai kỉ nào sau đây

- A. Đệ tứ và Nêogen.
- B. Nêogen và Palêogen.
- C. Palêogen và Krêta.
- D. Krêta và Jura.

94. Hoạt động uốn nếp, nâng lên của các địa khối thượng nguồn sông Chảy, khối nâng Việt Bắc, địa khối Kon Tum diễn ra trong đại

- A. Cổ sinh.
- B. Trung sinh.
- C. Tân sinh.
- D. Tất cả đều sai.

95. Nhận định nào *không* đúng với đặc điểm của giai đoạn Cổ kiến tạo

- A. diễn ra trong một thời gian khá dài, tới 475 triệu năm.
- B. có nhiều biến động mạnh mẽ nhất trong lịch sử tự nhiên ở nước ta.
- C. lớp vỏ cảnh quan địa lí nhiệt đới ở nước ta rất phát triển :
- D. các đá biến chất cổ nhất của nước ta được phát hiện trong thời kì này ở Kon Tum, Hoàng Liên Sơn.

96. Chu kì kiến tạo dài nhất trong giai đoạn Cổ kiến tạo là

- A. Calêđôni.
- B. Hecxini.
- C. Indôxini.
- D. Kimêri.

97. Chu kì kiến tạo ngắn nhất trong giai đoạn Cổ kiến tạo là

- A. Calêđôni.
- B. Hecxini.
- C. Indôxini.
- D. Kimêri.

98. Vận động tạo núi Anơ có tác động đến lãnh thổ nước ta bắt đầu từ

- A. kỉ Đệ Tứ, cách đây 1,7 triệu năm.
- B. kỉ Nêôgen, cách đây 23,5 triệu năm.
- C. kỉ Palêôgen, cách đây 65 triệu năm.
- D. kỉ Krêta, cách đây 135 triệu năm.

99. Địa hình nước chịu tác động chủ yếu của quá trình ngoại lực vào giai đoạn

- A. Tiền Cambri.
- B. Cổ sinh.
- C. Trung sinh.
- D. Tân sinh.

100. Đặc điểm địa hình nước ta sau vận động tạo núi Anơ là

- A. các dãy núi có đỉnh tròn, sườn thoải, thung lũng rộng và nông.
- B. sông chảy xiết, nhiều gềnh thác.
- C. các dãy núi có đỉnh nhọn, sườn dốc, thung lũng hẹp và sâu.

D. các bồn trũng lục địa được bồi đắp.

101. Lớp vỏ cảnh quan địa lí của nước ta còn rất nghèo nàn, đơn điệu ở giai đoạn

A. Tiền Cambri.

B. Cổ sinh.

C. Trung sinh.

D. Tân sinh.

102. Trong giai đoạn tiền Cambri, lãnh thổ Việt Nam nằm trong chế độ:

A. lục địa.

B. đại dương.

C. biến chuyển từ vỏ đại dương sang vỏ lục địa.

D. biến chuyển từ vỏ lục địa sang vỏ đại dương.

103. Số lượng các chu kì trong giai đoạn Cổ kiến tạo ở nước ta là

A. 2 chu kì.

B. 3 chu kì.

C. 4 chu kì.

D. 5 chu kì.

104. Vận động Tân kiến tạo làm cho địa hình Việt Nam trẻ lại là do

A. hoạt động nâng mạnh các khối nền cổ.

B. hoạt động phun trào mắc ma phát triển.

C. tăng độ chênh cao.

D. tính kế thừa của các chu kì kiến tạo.

105. Tài nguyên khoáng sản nước ta chủ yếu được hình thành trong giai đoạn

A. Cổ kiến tạo.

B. Tiền Cambri và Cổ kiến tạo.

C. Tân kiến tạo.

D. Tiền Cambri.

106. Giai đoạn tiền Cambri diễn ra tập trung ở các khu vực

A. núi cao Hoàng Liên Sơn và Trung Trung Bộ.

B. địa khối thượng nguồn sông Chảy.

C. các dãy núi có hướng vòng cung ở Đông Bắc và khu vực Nam Trung Bộ.

D. địa khối Kon Tum.

107. Các dãy núi có hướng tây bắc - đông nam ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ hình thành bởi các hoạt động uốn nếp, nâng lên trong

A. Đại Cổ sinh.

B. Đại Trung sinh.

C. Tân kiến tạo.

D. Giai đoạn hiện nay.

108. Trong số các khoáng sản phục vụ cho ngành chế biến phân lân ở nước ta hiện nay, chiếm trữ lượng lớn nhất là

A. apatit.

B. than đá.

C. bôxít.

D. dầu và khí.

109. Khoáng sản có trữ lượng và giá trị kinh tế lớn ở Việt Nam là

A. than, vàng, kim cương.

B. bạc, đá quý, sắt.

C. dầu khí, than đá, uranium.

D. bôxít, vật liệu xây dựng, dầu khí, than.

110. Các khoáng sản có nguồn gốc ngoại sinh (dầu mỏ, khí tự nhiên, than nâu, bô xít...) được hình thành trong giai đoạn

A. Tiền Cambri.

B. Cổ kiến tạo.

C. Tân kiến tạo.

D. Hiện nay.

111. Các mỏ than đá hình thành trên lãnh thổ nước ta trong giai đoạn Cổ kiến tạo phân bố chủ yếu ở

A. Bắc Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Nam Trung Bộ.

D. Nam Bộ.

112. Sự hình thành các bể than đá lớn trong giai đoạn Cổ kiến tạo là một dấu hiệu quan trọng chứng minh đặc điểm

A. khí hậu rất ẩm ướt, các loài rêu, cỏ bụi phát triển mạnh.

B. khí hậu khô hạn và thực vật ít phát triển.

C. khí hậu ẩm ướt, các loài thực vật thân gỗ phát triển mạnh.

D. khí hậu ẩm ướt, các loài động vật thuộc lớp Chim và lớp Thú phát triển mạnh.

113. Vận động Tân kiến tạo còn có tên gọi khác là

A. vận động Calêđôni.

B. vận động Hecxini.

C. vận động Indôxini.

D. vận động Himalaya.

114. Vận động Tân kiến tạo diễn ra cách ngày nay khoảng

A. 150 triệu năm

B. 100 triệu năm

C. 50 triệu năm

D. 25 triệu năm

115. Tính trẻ lại của núi non, sông ngòi Việt Nam trong giai đoạn Tân kiến tạo thể hiện qua đặc điểm

A. đồi núi cổ tiếp tục bị bào mòn, các bình nguyên ngày càng phát triển, các dòng sông hoạt động mãnh mẽ hơn.

B. đồi núi cổ được nâng cao và mở rộng, các dòng sông hoạt động mãnh mẽ hơn.

C. đồi núi cổ được nâng cao và mở rộng, các dòng sông chảy yếu hơn do độ dốc của địa hình và lượng mưa giảm.

D. nhiều vùng trước kia là núi nay đã bị ngoại lực bào mòn và trở thành các đồng bằng do lượng phù sa dồi dào của các con sông bồi đắp.

116. Các bể dầu khí trong thềm lục địa và ở đồng bằng châu thổ nước ta hình thành trong thời gian

A. Tiền Cambri.

B. đại Cổ sinh.

C. đại Trung sinh.

D. đại Tân sinh.

117. Sự kiện được coi là đỉnh cao của sự tiến hóa sinh học trong lớp vỏ địa lí Trái Đất là

A. con người xuất hiện vào đại Trung sinh.

B. con người xuất hiện vào đại Tân sinh.

C. sự xuất hiện và thống trị của khủng long.

D. sự xuất hiện của các loài cây hạt kín.

Chủ đề 3. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

118. Hướng núi vòng cung ở nước ta điển hình nhất ở vùng

- A. Tây Bắc và Đông Bắc.
- B. Đông Bắc và Nam Trường Sơn.
- C. Bắc Trường Sơn và Nam Trường Sơn.
- D. Tây Bắc và Bắc Trường Sơn.

119. Có 5 ngọn núi cao nằm trên biên giới Việt - Lào là: a. Khoan La San; b. Pha Luông; c. Phu Hoạt; d. Rào Cỏ. Thứ tự lần lượt các ngọn núi trên từ Bắc vào Nam là:

- A. a - c - d - b
- B. a - b - c - d
- C. c - b - a - d
- D. a - c - b - d

120. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với đặc điểm chung của địa hình Việt Nam ?

- A. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích, chủ yếu là núi trung bình và núi cao.
- B. Hướng núi tây bắc - đông nam và hướng vòng cung chiếm ưu thế.
- C. Địa hình Việt Nam rất đa dạng và phân chia thành các khu vực với các đặc trưng khác nhau.
- D. Địa hình Việt Nam là địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

121. Sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam thuộc hệ thống sông

- A. sông Hồng.
- B. sông Đà.
- C. sông Cả.
- D. sông Thái Bình.

122. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với địa hình vùng núi Đông Bắc ?

- A. Hướng núi vòng cung chiếm ưu thế với các cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều chụm đầu vào khối núi Tam Đảo.
- B. Địa hình núi cao chiếm phần lớn diện tích.
- C. Hướng nghiêng chung của khu vực là hướng tây bắc - đông nam liên quan đến vận động cuối Đệ Tam, đầu Đệ Tứ.
- D. Các sông trong khu vực như: Sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam cũng có hướng vòng cung.

123. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với địa hình vùng núi Tây Bắc ?

- A. Về mặt vị trí, vùng núi Tây Bắc nằm kẹp giữa sông Hồng và sông Cả.
- B. Có địa hình cao nhất nước ta với các dãy núi hướng bắc - nam.
- C. Có các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu, tiếp nối là những đồi núi đá vôi ở Ninh Bình - Thanh Hoá.
- D. Kẹp giữa các dãy núi là các thung lũng sông như sông Đà, sông Mã, sông Chu.

124. Đặc điểm địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc nước ta là

- A. hướng núi chủ yếu là hướng tây bắc - đông nam.
B. địa hình thấp, hẹp ngang, nâng ở hai đầu phía bắc và phía nam của khu vực.
C. có những dãy núi đâm ngang ra biển như dãy Hoàng Sơn, dãy Bạch Mã tạo nên những ranh giới khí hậu.
D. tất cả các ý trên.
125. Địa hình vùng núi Nam Trường Sơn *không* có đặc điểm nào sau đây ?
A. khối núi Kon Tum và cực Nam Trung Bộ được nâng cao.
B. có sự bất đối xứng rõ rệt giữa hai sườn đông - tây.
C. các cao nguyên badan Plâyku, Mơ Nông, Di Linh khá bằng phẳng với độ cao trung bình từ 1000 đến 1500m.
D. đỉnh Ngọc Linh là đỉnh núi cao nhất của vùng.
126. Ở nước ta, dạng địa hình bán bình nguyên thể hiện rõ nhất là ở khu vực
A. Trung du Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Đông Nam Bộ. D. Nam Trung Bộ.
127. Đặc trưng nổi bật ở đồng bằng Bắc Bộ nước ta là
A. địa hình thấp và bằng phẳng.
B. đồng bằng phần nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.
C. hàng năm toàn đồng bằng được phù sa sông mới bồi đắp.
D. có hệ thống đê ngăn lũ.
128. Đặc trưng nổi bật của đồng bằng duyên hải miền Trung nước ta là
A. địa hình thấp và bằng phẳng.
B. đồng bằng phần nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.
C. có nhiều hệ thống sông lớn bậc nhất nước ta.
D. có khả năng mở rộng thêm diện tích canh tác.
129. Bão, lũ lụt, hạn hán, gió tây khô nóng là thiên tai xảy ra chủ yếu ở vùng
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Tây Bắc.
C. Duyên hải miền Trung. D. Tây Nguyên.
130. So với diện tích toàn lãnh thổ, đồi núi của nước ta chiếm khoảng
A. 3/4 diện tích. B. 2/3 diện tích.
C. 4/5 diện tích. D. 3/5 diện tích.
131. Độ cao của đỉnh Phan-xi-păng là
A. 3413 m. B. 3143 m.
C. 4313 m. D. 3134 m.
132. Đỉnh núi cao nhất nước ta thuộc dãy
A. Trường Sơn Bắc. B. Hoàng Liên Sơn.
C. Trường Sơn Nam. D. Đông Triều.
133. Yếu tố quyết định tạo nên tính phân bậc của địa hình Việt Nam là
A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

- B. sự xuất hiện từ khá sớm của con người.
- C. tác động của vận động Tân kiến tạo.
- D. vị trí địa lí giáp với biển Đông.

134. Trước khi có tác động của vận động Tân kiến tạo, địa hình phần đất liền của nước ta có đặc điểm là

- A. mới chỉ có một vài mảng nền cổ nhô lên trên mặt biển.
- B. có nhiều núi non hiểm trở.
- C. phần lớn diện tích là đồng bằng phù sa châu thổ.
- D. phần lớn diện tích là các bề mặt san bằng cổ.

135. Đồi núi nước ta chạy theo hai hướng chính là

- A. hướng tây bắc - đông nam và hướng vòng cung.
- B. hướng tây nam - đông bắc và hướng vòng cung.
- C. hướng vòng cung và đông nam - tây bắc.
- D. hướng vòng cung và hướng đông bắc - tây nam.

136. Các cao nguyên badan ở nước ta phân bố chủ yếu ở vùng

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Tây Bắc.

137. Địa hình núi cao của nước ta tập trung chủ yếu ở vùng

- A. Đông Bắc.
- B. Tây Bắc.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên.

138. Khu vực núi có dạng địa hình các-xơ phổ biến nhất ở nước ta là

- A. Đông Bắc.
- B. Trường Sơn Bắc.
- C. Trường Sơn Nam .
- D. Tây Bắc.

139. Theo quốc lộ 1A, đi từ bắc vào nam sẽ lần lượt đi qua các đèo

- A. đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, đèo Cả
- B. đèo Ngang, đèo Cù Mông, đèo Hải Vân, đèo Cả
- C. đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cả, đèo Cù Mông
- D. đèo Hải Vân, đèo Ngang đèo Cù Mông, đèo Cả

140. Độ cao chủ yếu của địa hình Việt Nam là

- A. trên 2500m.
- B. từ 1500 - 2500m.
- C. từ 1000-1500m.
- D. dưới 1000m.

141. Dạng địa hình nào có ý nghĩa lớn trong việc bảo toàn tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên nước ta là

- A. núi cao.
- B. núi trung bình.
- C. đồi núi thấp
- D. đồng bằng.

142. Tỷ lệ diện tích địa hình núi thấp dưới 1000m ở nước ta so với diện tích tự nhiên

- A. khoảng 80%.
- B. khoảng 85%.
- C. khoảng 97%.
- D. khoảng 90%.

143. Độ cao địa hình nước ta có sự phân hóa khác nhau là do
- A. kết quả của nhiều chu kì kiến tạo trong Tân kiến tạo.
 - B. ngoại lực cắt xẻ bề mặt địa hình trong giai đoạn Tân kiến tạo
 - C. vận động tạo núi Anpơ.
 - D. kết quả vận động trong giai đoạn tiền Cambri.
144. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa được bảo tồn ở vành đai chân núi
- A. dưới 500 - 600m ở miền Bắc, dưới 600m ở miền Nam.
 - B. dưới 600 - 700m ở miền Bắc, dưới 1000m ở miền Nam.
 - C. dưới 500 - 600m ở miền Bắc, dưới 1000m ở miền Nam.
 - D. dưới 600 - 700m ở miền Bắc, dưới 800m ở miền Nam.
145. Việc khai thác, sử dụng hợp lí miền đồi núi không chỉ giúp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của miền này, mà còn có tác dụng bảo vệ sinh thái cho cả vùng đồng bằng bởi
- A. miền núi nước ta giàu tài nguyên khoáng sản.
 - B. phù sa của các con sông lớn mang vật liệu từ miền đồi núi bồi đắp cho vùng đồng bằng.
 - C. nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển làm thu hẹp, chia cắt dải đồng bằng ven biển.
 - D. giữa địa hình đồi núi và đồng bằng có mối quan hệ chặt chẽ về mặt phát sinh và các quá trình tự nhiên hiện đại.
146. Khó khăn lớn về mặt tự nhiên nhất đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồi núi là
- A. đất trồng cây lương thực bị hạn chế.
 - B. địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực trở ngại cho giao thông.
 - C. khí hậu phân hoá phức tạp.
 - D. khoáng sản có nhiều mỏ trữ lượng nhỏ, phân tán trong không gian.
147. Các cao nguyên của vùng Tây Bắc xếp thứ tự từ Bắc xuống Nam lần lượt là
- A. Mộc Châu, Sơn La, Sín Chải, Tả Phình.
 - B. Sơn la, Mộc Châu. Tả Phình, Sín Chải.
 - C. Tả Phình, Sín chải, Sơn La, Mộc Châu.
 - D. Sín Chải, Tả Phình, Mộc Châu, Sơn La.
148. Dãy núi được coi là ranh giới khí hậu giữa hai miền khí hậu phía bắc và phía nam là
- A. Hoàng Liên Sơn.
 - B. Hoàng Sơn.
 - C. Bạch Mã.
 - D. Kẻ Bàng.
149. Đi từ tây sang đông của miền Bắc nước ta lần lượt gặp các cánh cung
- A. Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.
 - B. Ngân Sơn, Đông Triều, Sông Gâm, Bắc Sơn.
 - C. Đông Triều, Bắc Sơn, Ngân Sơn, Sông Gâm.
 - D. Bắc Sơn, Sông Gâm, Ngân Sơn, Đông Triều.
150. Đặc điểm địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện rõ nét nhất qua quá trình
- A. cacxtơ đá vôi
 - B. xâm thực mạnh ở vùng đồi núi

- C. phong hoá vật lí
- D. phong hoá hoá học

151. Đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đồng bằng sông Mã.
- D. Đồng bằng sông Cả.

152. Tỷ lệ diện tích địa hình núi cao trên 2000m ở nước ta so với diện tích toàn bộ lãnh thổ chiếm khoảng

- A. 1 %
- B. 3 %
- C. 5 %
- D. 8 %

153. Tỷ lệ đồi núi thấp ở nước ta so với diện tích cả nước chiếm khoảng

- A. 60%
- B. 70%
- C. 80%
- D. 85%

154. Những khối núi cao trên 2000m đã

- A. phá vỡ cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới của nước ta.
- B. làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới của nước ta.
- C. tác động đến cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới của nước ta.
- D. làm phong phú cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới của nước ta.

155. Số lượng các cánh cung ở vùng núi Đông Bắc của nước ta là

- A. 3.
- B. 4.
- C. 5.
- D. 6.

156. Cao nguyên nào dưới đây là cao nguyên badan

- A. Đồng Văn.
- B. Mộc Châu.
- C. Tà Phình - Sín Chải.
- D. Di Linh.

157. Biển Đông là cầu nối giữa hai đại dương

- A. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
- B. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.
- C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

158. Loại khoáng sản mang lại giá trị kinh tế cao mà chúng ta đang khai thác ở các vùng của Biển Đông là

- A. vàng.
- B. sa khoáng.
- C. titan.
- D. dầu mỏ, khí đốt.

159. Ảnh hưởng sâu sắc của biển Đông đến khí hậu nước ta là

- A. làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh, khô trong mùa đông.
- B. làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ.
- C. khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương, điều hoà hơn.

D. tất cả các ý trên.

160. Hệ sinh thái rừng ngập mặn điển hình nhất của nước ta tập trung chủ yếu ở

A. Bắc Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Nam Trung Bộ.

D. Nam Bộ.

161. Hai bể dầu khí có trữ lượng lớn nhất nước ta hiện nay là

A. Nam Côn Sơn và Cửu Long.

B. Thổ Chu - Mã Lai và sông Hồng.

C. Nam Côn Sơn và sông Hồng.

D. Thổ Chu - Mã Lai và Cửu Long.

162. Vùng biển thuận lợi nhất cho nghề làm muối ở nước ta là

A. Bắc Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Nam Trung Bộ.

D. Nam Bộ.

163. Số lượng các loài cá của vùng biển nước ta hiện nay là

A. khoảng 1500.

B. khoảng 2000.

C. khoảng 2200.

D. khoảng 2500.

164. Số lượng cơn bão hằng năm trực tiếp đổ bộ vào nước ta là

A. từ 3 đến 4.

B. từ 4 đến 5.

C. từ 5 đến 6.

D. từ 6 đến 7.

165. Hiện tượng sạt lở bờ biển xảy ra mạnh nhất ở khu vực ven biển của khu vực

A. Bắc Bộ.

B. Trung Bộ.

C. Nam Bộ.

D. Vịnh Thái Lan.

166. Hai vịnh biển có diện tích lớn nhất nước ta là

A. Vịnh Hạ Long và vịnh Thái Lan.

B. Vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.

C. Vịnh Thái Lan và vịnh Cam Ranh.

D. Vịnh Cam Ranh và vịnh Bắc Bộ.

167. Biển Đông là biển bộ phận của

A. Ấn Độ Dương.

B. Thái Bình Dương.

C. Đại Tây Dương.

D. Bắc Băng Dương.

168. Biển Đông thông với Ấn Độ Dương qua eo biển

A. Eo Ma-lắc-ca.

B. Eo Xuy-ê.

C. Eo Gas-pa.

D. Eo Ca-li-man-ta.

169. Các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á có chung chủ quyền trên biển Đông với Việt Nam là:

A. Căm-pu-chia, Thái Lan, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin

B. Căm-pu-chia, Lào, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin

C. Căm-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin

D. Căm-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Đông Ti-mo, Phi-líp-pin

170. Hướng chảy chính của dòng biển vào mùa đông trên Biển Đông là

A. đông bắc - tây nam.

B. tây - đông.

C. đông nam - tây bắc.

D. đông - tây.

171. Độ muối bình quân của biển Đông là

A. khoảng 20 - 23‰.

B. khoảng 25 - 28‰.

C. khoảng 28 - 30‰.

D. khoảng 30 - 33‰.

172. Loại tài nguyên khoáng sản đã được khai thác từ Biển Đông và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta những năm gần đây là

A. than.

B. cát thủy tinh.

C. dầu mỏ và khí đốt.

D. muối.

173. Thiên tai thường xảy ra và gây nhiều khó khăn nhất cho việc khai thác kinh tế biển ở nước ta là

A. động đất.

B. sóng thần.

C. bão và lốc xoáy.

D. núi lửa.

174. Quá trình địa mạo chi phối đặc trưng địa hình vùng bờ biển nước ta là

A. xâm thực.

B. tích tụ.

C. mài mòn.

D. xâm thực - bồi tụ.

175. Điều kiện tự nhiên cho phép triển khai các hoạt động du lịch biển quanh năm ở vùng

A. Bắc Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Nam Trung Bộ.

D. Nam Bộ.

176. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi

A. vị trí địa lí.

B. vai trò của biển Đông.

C. sự hiện diện của các khối khí.

D. Tất cả đều sai.

177. Vai trò của biển đến khí hậu nước ta trong mùa đông là

A. làm giảm nền nhiệt độ.

B. mang mưa đến cho khu vực ven biển và đồng bằng Bắc Bộ.

C. tăng độ ẩm.

D. làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô.

178. Lượng mưa trung bình năm trên lãnh thổ nước ta dao động trong khoảng

A. 500 - 1000 mm.

B. 1500 - 2000 mm.

C. 2500 - 3000 mm.

D. 3000 - 4000 mm.

179. Đặc trưng nổi bật của thời tiết miền Bắc nước ta vào đầu mùa đông là

A. lạnh và ẩm.

B. lạnh, khô và trời quang mây.

C. nóng và khô.

D. lạnh, trời âm u nhiều mây.

180. Khu vực từ Đà Nẵng trở vào nam về mùa đông có thời tiết đặc trưng là

A. lạnh và ẩm.

B. lạnh và khô.

C. nóng và khô.

D. nóng và ẩm.

181. Hướng thổi chiếm ưu thế của Tín phong nửa cầu Bắc từ khu vực dãy Bạch Mã trở vào nam từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau là

A. đông bắc.

B. tây bắc.

C. tây nam.

D. đông nam.

182. Hướng gió chính gây mưa cho đồng bằng Bắc Bộ vào mùa hè là
- A. tây nam. B. đông nam.
C. đông bắc. D. tây bắc.
183. Kiểu thời tiết lạnh và khô diễn ra ở miền Bắc nước ta vào khoảng thời gian
- A. tháng 11, 12, 1. B. tháng 12, 1.
C. tháng 12, 1, 2. D. Tháng 10, 11, 12.
184. Tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tới vùng núi đá vôi được thể hiện
- A. làm bề mặt địa hình bị cắt xẻ mạnh.
B. bào mòn lớp đất trên mặt tạo nên đất xám bạc màu.
C. tạo nên các hang động ngầm, suối cạn, thung khô.
D. tạo nên hẻm vực, khe sâu, sườn dốc.
185. Chế độ nhiệt trong năm ở các địa điểm trên lãnh thổ nước ta có đặc điểm
- A. có dạng một cực đại và cực tiểu.
B. có dạng hai cực đại và hai cực tiểu.
C. ở miền Bắc có dạng một cực đại và một cực tiểu, miền Nam có dạng hai cực đại, hai cực tiểu.
D. có dạng hai cực đại và một cực tiểu.
186. Lãnh thổ Việt Nam là nơi
- A. các khối khí hoạt động tuần hoàn, nhịp nhàng.
B. gió mùa mùa hạ hoạt động quanh năm.
C. gió mùa mùa đông hoạt động quanh năm.
D. giao tranh của các khối khí hoạt động theo mùa.
187. Gió Mậu dịch (Tín phong) ở nước ta có đặc điểm
- A. thổi quanh năm với cường độ như nhau
B. chỉ xuất hiện vào các thời kì chuyển tiếp xuân - thu
C. hoạt động quanh năm, nhưng bị suy yếu vào các thời kì chuyển tiếp xuân - thu
D. hoạt động quanh năm, nhưng mạnh lên vào các thời kì chuyển tiếp xuân - thu
188. Nguyên nhân chủ yếu làm cho gió mùa Đông Bắc có thể lấn sâu vào miền Bắc nước ta là
- A. nước ta nằm trong vành đai nội chí tuyến.
B. nước ta nằm gần trung tâm của gió mùa mùa đông.
C. địa hình có dạng hình cánh cung đón gió.
D. tất cả các ý trên.
189. Trong câu thơ: "*Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông*" (Nguyễn Du), "Gió đông" ở đây là
- A. gió mùa mùa đông lạnh khô. B. gió mùa mùa đông lạnh ẩm.
C. gió Mậu Dịch (Tín Phong). D. Tất cả các ý trên.
190. Thời tiết lạnh khô xuất hiện vào thời kì của mùa đông ở miền Bắc nước ta vào khoảng thời gian
- A. đầu mùa đông. B. giữa mùa đông.

C. cuối mùa đông.

D. đầu và giữa mùa đông.

191. Thời tiết lạnh ẩm xuất hiện vào thời kì nào của mùa đông ở miền Bắc nước ta vào khoảng thời gian

A. đầu mùa đông.

B. giữa mùa đông.

C. cuối mùa đông.

D. đầu và giữa mùa đông.

192. Thời tiết lạnh ẩm xuất hiện vào nửa cuối mùa đông ở miền Bắc nước ta là do

A. gió mùa mùa đông bị suy yếu.

B. gió mùa mùa đông di chuyển trên quãng đường xa trước khi ảnh hưởng đến nước ta.

C. ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ.

D. khối khí lạnh di chuyển qua biển.

193. Hoạt động của gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm

A. kéo dài liên tục trong 3 tháng.

B. kéo dài liên tục trong 2 tháng.

C. mạnh vào đầu và giữa mùa đông, bị suy yếu vào cuối mùa đông.

D. không kéo dài liên tục mà chỉ xuất hiện từng đợt.

194. Từ vĩ tuyến 16° B xuống phía nam, gió mùa mùa đông về bản chất là

A. gió mùa Tây Nam.

B. gió Tín phong nửa cầu Bắc.

C. gió mùa Đông Bắc.

D. gió mùa Đông Nam.

195. Hiện tượng thời tiết đặc sắc nhất vào thời kì mùa đông ở Bắc Bộ là

A. bão.

B. mưa ngâu.

C. mưa phùn.

D. mưa đá.

196. Thời tiết của Nam Bộ nước ta vào thời kì mùa đông có đặc điểm

A. nắng, ít mây và mưa nhiều.

B. nắng nóng, trời nhiều mây.

C. nắng, thời tiết ổn định, tạnh ráo.

D. nắng nóng và mưa nhiều.

197. Gió Tây khô nóng (gió Lào) là hiện tượng thời tiết đặc trưng nhất cho khu vực

A. Đông Bắc.

B. Tây Bắc.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Nam Trung Bộ.

198. Hiện tượng thời tiết xảy ra khi gió Lào hoạt động mạnh là

A. khô nóng.

B. nhiệt độ cao, độ ẩm cao.

C. nóng khô với nhiệt độ cao, độ ẩm cao.

D. nhiệt độ thấp, độ ẩm thấp.

199. Mùa mưa của Nam Bộ và Tây Nguyên kéo dài

A. từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- B. từ tháng 1 đến tháng 6.
C. từ tháng 5 đến tháng 10.
D. quanh năm.
200. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng quan trọng và trực tiếp đến hoạt động
A. công nghiệp. B. dịch vụ.
C. nông nghiệp. D. giao thông vận tải.
201. Mưa phùn vào cuối mùa đông là đặc điểm thời tiết của miền
A. Tây Bắc. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đông Bắc. D. Nam Trung Bộ.
202. Khu vực chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc là
A. Đồng bằng sông Hồng.
C. Tây Bắc.
C. Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng.
D. Đồng bằng sông Hồng và Tây Bắc.
203. Đặc điểm khí hậu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ khác so với vùng Nam Bộ là
A. kiểu khí hậu cận xích đạo.
B. mùa đông chịu ảnh hưởng mạnh của gió Mậu Dịch.
C. khí hậu chia thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô.
D. mưa nhiều vào thu - đông.
204. Ở miền Nam, đai khí hậu nhiệt đới trên núi phân hoá ở độ cao dưới
A. 600m B. 1000m
C. 1400m D. 1600m
205. Lũ Tiểu Mãn ở miền thủy văn Đông Trường Sơn thường xảy ra vào
A. tháng 2, 3. B. tháng 5, 6.
C. tháng 8, 9. D. tháng 10, 11.
206. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với chế độ nhiệt của nước ta:
A. Nhiệt độ trung bình năm trên cả nước đều lớn hơn 20°C (trừ các vùng núi cao).
B. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần khi đi từ Nam ra Bắc và biên độ nhiệt trong Nam lớn hơn ngoài Bắc.
C. Xét về biên độ nhiệt thì nơi nào chịu tác động của gió mùa Đông Bắc sẽ có biên độ nhiệt cao hơn.
D. Trong mùa hè, nhiệt độ nhìn chung đồng đều trên toàn lãnh thổ.
207. Đặc điểm nổi bật của khí hậu Việt Nam
A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nóng quanh năm.
B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có hai mùa nóng, lạnh rõ rệt.
C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá sâu sắc.

D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ điều hoà quanh năm.

208. Sự phân hoá khí hậu nước ta ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp ở chỗ

- A. phát triển nền nông nghiệp lúa nước.
- B. khả năng thâm canh, tăng năng suất cây trồng.
- C. đa dạng hoá sản phẩm cây trồng, vật nuôi.
- D. trồng nhiều loại cây có giá trị kinh tế.

209. Biện pháp nào *không* thích hợp để hạn chế tính thất thường của khí hậu của nước ta?

- A. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.
- B. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ hợp lí.
- C. Làm tốt công tác dự báo thời tiết.
- D. Tích cực làm công tác thuỷ lợi, trồng rừng.

210. Mùa hạ nóng, mùa đông ẩm, mưa nhiều về thu đông là kiểu khí hậu của thành phố

- A. Hà Nội.
- B. Huế.
- C. TP. Hồ Chí Minh.
- D. Cần Thơ.

211. Nếu ở chân núi Phanxipăng có nhiệt độ là $20,8^{\circ}\text{C}$ thì theo qui luật đai cao, nhiệt độ ở đỉnh núi này sẽ là

- A. $20,8^{\circ}\text{C}$.
- B. $10,8^{\circ}\text{C}$.
- C. $2,0^{\circ}\text{C}$.
- D. $-2,0^{\circ}\text{C}$.

212. Vĩ tuyến được coi là ranh giới giữa hai miền khí hậu của nước ta là

- A. 12°B .
- B. 14°B .
- C. 16°B .
- D. 18°B .

213. Hoạt động ngoại lực đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại là

- A. xâm thực - mài mòn.
- B. xâm thực - bồi tụ.
- C. xói mòn - rửa trôi.
- D. mài mòn - bồi tụ.

214. Hệ thống sông có mạng lưới dạng nan quạt ở nước ta là

- A. hệ thống sông Hồng - Thái Bình.
- B. hệ thống sông Mã.
- C. hệ thống sông Cả.
- D. hệ thống sông Cửu Long.

215. Khu vực có chế độ nước sông chênh lệch rất lớn giữa mùa lũ và mùa cạn ở nước ta là

- A. Tây Bắc.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. cực Nam Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên.

216. Hệ thống sông có tổng lượng cát bùn vận chuyển ra biển lớn nhất nước ta là

- A. hệ thống sông Hồng.
- B. hệ thống sông Mã.
- C. hệ thống sông Cả.
- D. hệ thống sông Đồng Nai.

217. Yếu tố ảnh hưởng trực tiếp làm cho sông ngòi nước ta nhỏ, ngắn, dốc là

- A. hình dáng và lãnh thổ địa hình.
- B. khí hậu và địa hình.
- C. hình dáng và khí hậu.

D. địa hình và sinh vật, thổ nhưỡng.

218. So với tổng lượng nước trong năm, mùa lũ nước ta chiếm khoảng

A. 50 - 60%.

B. 60 - 70%.

C. 70 - 80%.

D. 80 - 90%.

219. Trên quốc lộ 1A đi từ bắc vào nam, lần lượt phải qua các con sông

A. sông Hồng, sông Mã, sông Gianh, sông Ba, sông Cửu Long.

B. sông Hồng, sông Gianh, sông Mã, sông Ba, sông Cửu Long.

C. sông Hồng, sông Ba, sông Mã, sông Gianh, sông Cửu Long.

D. sông Hồng, sông Mã, sông Gianh, sông Cửu Long, sông Ba.

220. Hệ thống đê ngăn lũ lớn nhất nước ta thuộc hệ thống sông

A. sông Hồng.

B. sông Mã.

C. sông Đồng Nai.

D. sông Cửu Long.

221. Tổng lượng phù sa hàng năm sông ngòi nước ta vận chuyển được là khoảng

A. 100 triệu tấn/năm .

B. 150 triệu tấn/năm.

C. 180 triệu tấn/năm.

D. 200 triệu tấn/năm.

222. Hệ thống sông có tổng lượng phù sa bồi đắp hàng năm lớn nhất nước ta là

A. sông Hồng.

B. sông Mã.

C. sông Đồng Nai.

D. sông Cửu Long.

223. Công trình thủy điện Hoà Bình được xây dựng trên sông

A. sông Thái Bình.

B. sông Mã.

C. sông Đà.

D. sông Ba.

224. Hồ nước có giá trị về thủy lợi lớn nhất nước ta là

A. Dầu Tiếng.

B. Trị An.

C. Hoà Bình.

D. Kẻ Gỗ.

225. Hệ thống sông có diện tích lưu vực lớn nhất trên lãnh thổ nước ta là

A. sông Hồng.

B. sông Đồng Nai.

C. sông Thái Bình.

D. sông Mã.

226. Về hình dáng, sông ngòi Bắc Bộ có dạng

A. tỏa tia.

B. nan quạt.

C. lông chim.

D. đối xứng đều.

227. Hệ thống sông Hồng gồm có 3 sông chính là

A. sông Hồng (sông Thao), sông Đà, sông Lô.

B. sông Hồng (sông Thao), sông Đà, sông Gâm.

C. sông Hồng (sông Thao), sông Đà, sông Chảy.

D. sông Hồng (sông Thao), sông Đà, sông Thái Bình.

228. Hệ thống sông có độ dài sông chính lớn nhất trên lãnh thổ nước ta là

A. sông Hồng.

B. sông Mã.

C. sông Đồng Nai.

D. sông Mê Công.

229. Số lượng quốc gia có sông Mê Công chảy qua là
A. 5 quốc gia. B. 6 quốc gia.
C. 7 quốc gia. D. 8 quốc gia.
230. Dòng sông đã từng là ranh giới tạm thời giữa 2 miền Nam Bắc của nước ta trong những năm tháng chống Mĩ là
A. sông Gianh. B. sông Bến Hải.
C. sông Quảng Trị. D. sông Hương.
231. Sự màu mỡ của đất feralit ở miền núi nước ta phụ thuộc chủ yếu vào
A. kĩ thuật canh tác của con người.
B. điều kiện khí hậu ở các miền núi.
C. nguồn gốc đá mẹ khác nhau.
D. quá trình xâm thực - tích tụ.
232. Ở Duyên hải miền Trung, loại đất có thể cải tạo thành đất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp là
A. đất cát. B. đất mặn.
C. đất phèn. D. đất bạc màu đồi trung du.
233. Ở nước ta, loại đất chiếm diện tích lớn nhất là
A. đất phù sa cổ.
B. đất phù sa mới.
C. đất feralit hình thành trên các đá mẹ khác nhau.
D. đất mùn alit.
234. Đất feralit ở nước ta có đặc điểm nổi bật là
A. thường có màu đen, xốp, dễ thoát nước.
B. thường có màu đỏ vàng, khá màu mỡ.
C. thường có màu đỏ vàng, đất chua, nghèo mùn.
D. thường có màu nâu, phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp dài ngày.
235. Rừng xavan cây bụi gai hạn nhiệt đới khô xuất hiện chủ yếu ở vùng
A. sơn nguyên Đồng Văn.
B. khu vực Quảng Bình - Quảng Trị.
C. khu vực cực Nam Trung Bộ.
D. Tây Nguyên.
236. Hệ thống cây trồng của nước ta phong phú, đa dạng là do ảnh hưởng quyết định của nhân tố
A. địa hình. B. đất.
C. khí hậu. D. nguồn nước.
237. Tính chất mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp của nước ta là do ảnh hưởng của yếu tố
A. sự phân hoá theo mùa của khí hậu.
B. nhu cầu đa dạng của thị trường trong và ngoài nước.
C. lao động theo mùa vụ ở các vùng nông thôn.
D. thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm.

238. Sự phân hoá khí hậu theo độ cao đã tạo khả năng cho vùng nào ở nước ta trồng được nhiều loại cây từ nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ B. Đồng bằng Bắc Bộ.
C. Bắc Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.
239. Nền tảng của mối quan hệ giữa miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với Hoa Nam (Trung Quốc) là
- A. khí hậu. B. động - thực vật.
C. hệ thống sông ngòi. D. cấu trúc địa chất - kiến tạo.
240. Dạng thời tiết đặc biệt thường xuất hiện vào mùa đông ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nước ta là
- A. sương mù, sương muối và mưa phùn. B. mưa tuyết và mưa rào.
C. mưa đá và dông. D. hạn hán và lốc tố.
241. Dạng thời tiết nắng nóng, kèm theo mưa dông xuất hiện vào mùa đông ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là do
- A. ảnh hưởng của gió Tín phong.
B. ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam đến sớm.
C. áp thấp nóng phía tây từ Ấn Độ - Mianma lấn sang.
D. sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc lạnh.
242. Theo cách chia hiện nay, số lượng các miền địa lý tự nhiên của nước ta là
- A. 2 miền B. 3 miền
C. 4 miền D. 5 miền
243. Nguyên nhân cơ bản khiến cho miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chịu tác động mạnh của gió mùa Đông Bắc là
- A. độ cao và hướng các dãy núi. B. vị trí địa lý.
C. Cả hai đều đúng. D. Cả hai đều sai.
244. Nét đặc trưng nổi bật nhất của lớp phủ thổ nhưỡng - sinh vật ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là
- A. phân hoá đa dạng.
B. số lượng, thành phần loài phong phú.
C. có đầy đủ hệ thống các đai cao, trong đó đai rừng ôn đới trên núi từ 2600m trở lên chỉ có ở miền này.
D. có nhiều loài sinh vật đặc hữu bậc nhất nước ta.
245. Do đặc điểm nào mà dân cư Đồng bằng sông Cửu Long phải chung sống lâu dài với lũ ?
- A. Lũ xảy ra quanh năm.
B. Địa hình thấp hơn so với mực nước biển.
C. Hằng năm, lũ về trên diện rộng.
D. Không có hệ thống đê ngăn lũ như đồng bằng sông Hồng.
246. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu của phần lãnh thổ phía Bắc mang sắc thái
- A. cận xích đạo gió mùa. B. nhiệt đới gió mùa.

C. cận nhiệt gió mùa.

D. xích đạo gió mùa.

247. Sự phân hóa thiên nhiên giữa 2 vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc chủ yếu do

A. tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.

B. độ cao địa hình.

C. thảm thực vật.

D. ảnh hưởng của Biển Đông.

248. Chỉ tính riêng trên lãnh thổ nước ta, sông có chiều dài dài nhất là

A. sông Hồng.

B. sông Mã.

C. sông Thu Bồn.

D. sông Đồng Nai.

249. Các cửa sông của nước ta theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

A. cửa Ba Lạt, cửa Hội, cửa Tùng, cửa Định An.

B. cửa Hội, cửa Tùng, cửa Ba Lạt, cửa Định An.

C. cửa Định An, cửa Hội, cửa Tùng, cửa Ba Lạt.

D. cửa Ba Lạt, cửa Tùng, cửa Định An, cửa Hội.

250. Trên lãnh thổ Việt Nam, số lượng các con sông có chiều dài trên 10km là

A. 3620.

B. 2360.

C. 3260.

D. 2630.

251. Nguyên nhân khiến đất feralit đỏ vàng là do

A. các chất bazơ dễ tan như Ca^{2+} , K^+ , Mg^{2+} bị rửa trôi mạnh.

B. có sự tích tụ oxit sắt (Fe_2O_3).

C. sự tích tụ oxit nhôm (Al_2O_3).

D. có sự tích tụ đồng thời oxit sắt (Fe_2O_3) và oxit nhôm (Al_2O_3).

252. Nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất trong hệ đất đồng bằng là

A. nhóm đất phù sa.

B. nhóm đất cát.

C. nhóm đất phèn.

D. nhóm đất mặn.

253. Nhóm đất than bùn tập trung chủ yếu ở vùng

A. Giao Thủy (Nam Định) và Cần Giờ (Tp. Hồ Chí Minh).

B. cửa sông Tiền và sông Hậu.

C. Đồng Tháp Mười và U Minh.

D. ven biển Nam Trung Bộ.

254. Trong các loại đất ven biển, loại đất chiếm diện tích nhiều nhất là

A. đất cát.

B. đất mặn.

C. đất phèn.

D. đất đầm lầy và than bùn.

255. Đặc điểm của đất lúa nước ở nước ta là

A. đất nhẹ, ít bị glây.

B. đất nhẹ, tơi xốp, không bị yếm khí.

C. đất nặng, bí, bị glây.

D. đất nặng nhưng ít bị glây và yếm khí.

256. Trong hệ đất đồi núi, nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất là
- B. đất feralit đỏ vàng phát triển trên đá mẹ axit, đá phiến sét.
 - C. đất xám phù sa cổ.
 - D. đất feralit nâu đỏ phát triển trên đá mẹ badan và đá vôi.
 - E. đất mùn alit núi cao.
257. Trên đai cao á nhiệt đới và ôn đới chủ yếu là các nhóm đất
- A. đất feralit có mùn và đất mùn alit.
 - B. nhóm đất xám và đất feralit nâu đỏ.
 - C. nhóm đất đen.
 - D. đất feralit có mùn và nhóm đất đen.
258. Đất feralit hình thành trên đá badan và đá vôi ở nước ta có màu
- A. đỏ thẫm hoặc đỏ vàng.
 - B. đỏ thẫm hoặc vàng đỏ.
 - C. xám nhạt hoặc đỏ vàng.
 - D. xám nhạt hoặc đỏ thẫm.
259. Vùng đồng bằng có lịch sử khai phá lâu đời nhất ở nước ta là
- A. đồng bằng sông Hồng.
 - B. đồng bằng Thanh Hóa.
 - C. đồng bằng Bình - Trị - Thiên.
 - D. đồng bằng sông Cửu Long.
260. Hệ sinh thái phát triển mạnh ở vùng đất triều bãi cửa sông, ven biển nước ta là
- A. rừng ngập nước.
 - B. trảng cỏ cây bụi.
 - C. rừng ngập mặn.
 - D. thảm cỏ ngập nước.
261. Các loại cây phổ biến ở rừng ngập mặn nước ta là
- A. đước, mắm, sú, vẹt....
 - B. sú, vẹt, mắm, keo tai tượng.
 - C. sú, vẹt, đước, bạch đàn chanh.
 - D. đước, mắm, sú, hoàng đàn.
262. Hệ sinh thái rừng thưa rụng lá ở Tây Nguyên còn có tên gọi khác là
- A. rừng hỗn giao.
 - B. rừng mưa mùa trên núi.
 - C. rừng khộp.
 - D. tất cả đều đúng.
263. Nhân tố quyết định tính chất phong phú về thành phần loài của giới thực vật Việt Nam là
- A. địa hình đồi núi chiếm ưu thế lại phân hoá phức tạp
 - B. khí hậu nhiệt đới gió mùa
 - C. sự phong phú đa dạng của các nhóm đất
 - D. vị trí nằm ở nơi giao lưu của các luồng di cư sinh vật
264. Thảm thực vật rừng Việt Nam đa dạng về kiểu hệ sinh thái vì
- A. địa hình đồi núi chiếm ưu thế lại phân hoá phức tạp.
 - B. khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, phân hoá phức tạp với nhiều kiểu khí hậu.
 - C. sự phong phú đa dạng của các nhóm đất.

D. vị trí nằm ở nơi giao lưu của các luồng di cư sinh vật.

265. Hệ sinh thái đặc trưng của miền tự nhiên Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là:

- A. rừng nhiệt đới gió mùa rụng lá
- B. rừng rậm nhiệt đới gió mùa thường xanh quanh năm
- C. rừng thưa nhiệt đới thứ sinh
- D. rừng thưa nhiệt đới khô lá kim

266. Hệ sinh thái đặc trưng của miền cực Nam Trung Bộ là

- A. rừng rậm nhiệt đới gió mùa thường xanh quanh năm.
- B. xa van cây bụi.
- C. rừng nhiệt đới.
- D. rừng cận nhiệt đới lá rộng.

267. Khu vực có tỉ lệ che phủ rừng thấp nhất của nước ta hiện nay là

- A. Tây Bắc.
- B. Tây Nguyên.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đông Bắc.

268. Mùa đông của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có đặc điểm

- A. đến sớm và kết thúc muộn.
- B. đến muộn và kết thúc sớm.
- C. đến muộn và kết thúc muộn.
- D. đến sớm và kết thúc sớm.

269. Các sơn nguyên Hà Giang, Đồng Văn, Cao Bằng của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ được cấu tạo bởi:

- A. đá vôi
- B. đá badan
- C. đá granit
- D. đá gơnai

270. Địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ thấp dần theo hướng

- A. đông bắc - tây nam.
- B. đông nam - tây bắc.
- C. tây bắc - đông nam.
- D. tây nam - đông bắc.

271. Các dãy núi trong miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ chạy theo hướng chính là

- A. tây bắc - đông nam.
- B. tây nam - đông bắc.
- C. đông - tây.
- D. bắc - nam.

272. Mùa đông ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nước ta có đặc điểm

- A. đến muộn và kết thúc sớm.
- B. đến sớm và kết thúc sớm.
- C. đến muộn và kết thúc muộn.
- D. đến sớm và kết thúc muộn.

Chủ đề 4. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TỰ NHIÊN

273. Độ che phủ rừng của nước ta năm 2005 là

- A. 42,0%.
- B. 32,0%.

C. 38,0%.

D. 43,0%.

274. Diện tích rừng của nước ta hiện nay chủ yếu là

A. rừng giàu

B. rừng nghèo

C. rừng mới phục hồi

D. rừng đặc dụng

275. Số lượng vườn quốc gia, khu bảo tồn và khu dự trữ sinh quyển Việt Nam tính đến năm 2007 là

A. 30 - 65 - 6

B. 30 - 60 - 5

C. 30 - 60 - 4

D. 30 - 65 - 5

276. Loài có số lượng suy giảm nhanh chóng nhất ở nước ta hiện nay là

A. thú.

B. chim.

C. bò sát lưỡng cư.

D. cá.

277. Mục tiêu ban hành “sách đỏ Việt Nam” là

A. đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn lợi sinh vật của đất nước.

B. bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.

C. bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm.

D. kiểm kê các loài động, thực vật ở Việt Nam.

278. Nhận định nào sau đây *không đúng* với hiện trạng sử dụng tài nguyên đất ở nước ta ?

A. Diện tích đất nông nghiệp được sử dụng chiếm khoảng 28% diện tích đất tự nhiên.

B. Diện tích đất hoang, đồi núi trọc của nước ta ngày càng giảm mạnh.

C. Diện tích đất đai bị suy thoái ở nước ta vẫn còn một bộ phận diện tích lớn.

D. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng ở nước ta ngày càng giảm.

279. Diện tích đất trống, đồi núi trọc của nước ta năm 2005 khoảng

A. trên 13 triệu ha.

B. 10 triệu ha.

C. 5,35 triệu ha.

D. 3 triệu ha.

280. Vấn đề quan trọng nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước hiện nay ở nước ta là

A. thiếu nước trong mùa khô và ô nhiễm môi trường.

B. lũ lụt trong mùa mưa và ô nhiễm môi trường.

C. lượng nước phân bố không đều giữa các mùa và các vùng.

D. ô nhiễm môi trường nước và lượng nước phân bố không đều theo thời gian.

281. Trên toàn quốc, mùa bão diễn ra trong khoảng thời gian

A. từ tháng IV đến tháng IX.

B. từ tháng V đến tháng XI.

C. từ tháng VI đến tháng XI.

D. từ tháng VII đến tháng XII.

282. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với đặc điểm hoạt động của bão ở Việt Nam ?

A. Mùa bão bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng XI.

B. Mùa bão chậm dần từ Nam ra Bắc.

C. 70% số cơn bão trong mùa tập trung vào các tháng VIII, IX, X.

D. Trung bình mỗi năm có 3 đến 4 cơn bão đổ bộ vào vùng biển nước ta.

283. Vùng chịu thiệt hại nặng nề nhất của bão ở nước ta là

A. ven biển Đông Bắc Bắc Bộ.

B. ven biển miền Trung.

C. ven biển Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

284. Vùng chịu ngập lụt nghiêm trọng nhất ở nước ta hiện nay là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải miền Trung.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

285. Hiện tượng ngập lụt ở Bắc Trung Bộ và một số bộ phận của Nam Trung Bộ thường diễn ra vào khoảng thời gian

A. từ tháng VI - X.

B. từ tháng VII - X.

C. từ tháng VII - X.

D. từ tháng IX- X.

286. Nguyên nhân chính gây ra ngập lụt ở Đồng bằng sông Hồng là

A. mưa lũ.

B. triều cường.

C. nước biển dâng .

D. lũ nguồn.

287. Ở miền Trung, lũ quét thường xảy ra vào thời gian

A. từ tháng IX đến tháng XI.

B. từ tháng IX đến tháng XII.

C. từ tháng X đến tháng XI.

D. từ tháng X đến tháng XII.

288. Ngập lụt ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất trong vụ

A. đông xuân.

B. hè thu.

C. mùa.

D. xuân hè.

289. Lượng nước thiếu hụt vào mùa khô ở miền Bắc không nhiều như ở miền Nam là do

A. mạng lưới sông ngòi dày đặc.

B. được sự điều tiết hợp lí của các hồ nước.

C. nguồn nước ngầm phong phú.

D. có hiện tượng mưa phùn vào cuối mùa đông.

290. Khu vực có động đất xảy ra mạnh nhất ở nước ta là

A. Tây Bắc.

B. Đông Bắc.

C. Nam Trung Bộ.

D. Nam Bộ.

291. Về mặt chất lượng, rừng của nước ta được xếp vào loại rừng

A. rừng giàu.

B. rừng trung bình.

C. rừng nghèo.

D. ít có giá trị.

292. Để đảm bảo vai trò của rừng đối với việc bảo vệ môi trường, chúng ta phải nâng độ che phủ rừng cả nước lên khoảng

A. 30 - 35%.

B. 35 - 40%.

C. 40 - 45%.

D. 45 - 50%.

293. Các vườn quốc gia sắp xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

A. Ba Bể, Bến En, Tràm Chim, Cát Tiên, Chư Mom Ray.

B. Bến En, Ba Bể, Cát Tiên, Chư Mom Ray, Tràm Chim.

C. Bến En, Ba Bể, Cát Tiên, Tràm Chim, Chư Mom Ray.

D. Ba Bể, Bến En, Chư Mom Ray, Cát Tiên, Tràm Chim.

294. Vùng bờ biển nước ta có tần suất bão đổ bộ vào nhiều nhất là
- A. từ Móng Cái đến Thanh Hoá.
 - B. từ Nghệ An đến Quảng Trị.
 - C. từ Quảng trị đến Khánh Hoà.
 - D. từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Hà Tiên.
295. Số lượng các cơn bão đổ bộ vào vùng bờ biển nước ta trung bình mỗi năm là
- A. 1 - 2 cơn.
 - B. 3 - 4 cơn.
 - C. 8 - 10 cơn.
 - D. trên 10 cơn.
296. Biện pháp phòng tránh bão có hiệu quả nhất hiện nay là
- A. có các biện pháp phòng tránh hợp lý khi bão đang hoạt động.
 - B. củng cố đê chắn sóng vùng ven biển.
 - C. huy động sức dân phòng tránh bão.
 - D. tăng cường các thiết bị nhằm dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của bão.
297. Trong số các loại đất phải cải tạo của nước ta hiện nay, loại đất chiếm diện tích lớn nhất là
- A. đất phèn.
 - B. đất mặn và cát biển.
 - C. đất xám bạc màu.
 - D. đất glây và đất than bùn.
298. Luật bảo vệ môi trường được Nhà nước ban hành vào thời gian
- A. tháng 12/1993.
 - B. tháng 1/1994.
 - C. tháng 12/1994.
 - D. tháng 1/1995.
299. Giải pháp chống xói mòn trên đất dốc ở vùng đồi núi là
- A. đẩy mạnh việc trồng cây lương thực.
 - B. áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác nông - lâm nghiệp.
 - C. phát triển mô hình kinh tế hộ gia đình.
 - D. đẩy mạnh mô hình kinh tế trang trại.
300. Giải pháp quan trọng nhất đối với vấn đề sử dụng đất nông nghiệp ở vùng đồng bằng là
- A. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.
 - B. chuyển đổi cơ cấu cây trồng và gia súc.
 - C. phát triển các cây đặc sản có giá trị kinh tế cao.
 - D. khai hoang mở rộng diện tích.

Chủ đề 5. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

301. Quy mô dân số của nước ta năm 2006 vào khoảng
- A. 76,3 triệu người.
 - B. 80,3 triệu người.
 - C. 84,1 triệu người.
 - D. 86,1 triệu người.
302. Trong khu vực Đông Nam Á, dân số nước ta xếp thứ 3 sau
- A. In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin.
 - B. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.

C. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma. D. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.

303. So với các quốc gia trên thế giới, quy mô dân số nước ta hiện xếp thứ

A. 12. B. 13.

C. 14. D. 15.

304. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với đặc điểm dân cư nước ta ?

A. Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc.

B. Gia tăng dân số giảm nhanh, cơ cấu dân số trẻ.

C. Dân cư phân bố hợp lí giữa thành thị và nông thôn.

D. Dân số có sự biến đổi nhanh chóng về cơ cấu nhóm tuổi.

305. Số lượng các dân tộc anh em cùng sinh sống trên đất nước ta là

A. 50. B. 54.

C. 55. D. 56.

306. Dân tộc có số dân đông thứ 2 sau dân tộc Việt (Kinh) là

A. Tày. B. Thái.

C. Mường. D. Khơ me.

307. Trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, dân tộc Việt (Kinh) chiếm khoảng

A. 80% dân số cả nước. B. 82% dân số cả nước.

C. 84% dân số cả nước. D. 86% dân số cả nước.

308. Vấn đề mà Đảng và Nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm đến đồng bào các dân tộc là

A. các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi.

B. mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng.

C. sự chênh lệch lớn về phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.

D. phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

309. Việc phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc ít người ở nước ta cần được chú trọng hơn nữa do

A. các dân tộc ít người đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo an ninh quốc phòng.

B. một số dân tộc ít người có những kinh nghiệm sản xuất quý báu.

C. sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc hiện có sự chênh lệch đáng kể, mức sống của bộ phận dân tộc ít người thấp.

D. trước đây chúng ta chưa chú trọng vấn đề này.

310. Hiện tượng “bùng nổ dân số” ở nước ta diễn ra vào

A. giai đoạn 1939 - 1943. B. giai đoạn 1954 - 1976.

C. giai đoạn 1976 - 1999. D. giai đoạn 1999 - 2005.

311. Gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta có tỉ lệ cao nhất vào giai đoạn

A. 1939 - 1943. B. 1954 - 1960.

C. 1965 - 1970. D. 1970 - 1976.

312. Người Việt Nam ở nước ngoài tập trung nhiều nhất ở các quốc gia và khu vực là

A. Bắc Mỹ, châu Âu, Ôxtrâyli-a. B. Bắc Mỹ, châu Âu, Nam Á.

C. Bắc Mỹ, Ôxtrâyli-a, Đông Á. D. châu Âu, Ôxtrâyli-a, Trung Á.

313. Nguyên nhân chính gây nên tình trạng dân số gia tăng nhanh ở nước ta là
- A. mức sinh cao và giảm chậm.
 - B. mức chết xuống thấp và ổn định.
 - C. sự phát triển kinh tế - xã hội.
 - D. Đáp án A và B đúng.
314. Về diện tích và số dân (năm 2006), nước ta lần lượt đứng ở vị trí
- A. 57 và 15 trên thế giới.
 - B. 58 và 14 trên thế giới.
 - C. 59 và 13 trên thế giới.
 - D. 60 và 12 trên thế giới.
315. Gia tăng tự nhiên dân số nước ta từ giữa thế kỷ XX trở về trước thấp là do
- A. tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp.
 - B. tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử cao.
 - C. tỉ suất tăng cơ học thấp.
 - D. tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử cũng cao.
316. Sự gia tăng dân số nhanh hiện nay ở nước ta đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc
- A. phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
 - B. cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.
 - C. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
 - D. mở rộng thị trường tiêu thụ.
317. Đặc điểm nổi bật về dân số của nước ta là
- A. dân số đông, tỉ suất tăng cơ học cao.
 - B. dân cư phân bố đồng đều.
 - C. dân số nước ta trẻ.
 - D. tỉ suất tử cao, tỉ suất sinh thấp.
318. Hiện nay, dân số nước ta có tỉ suất sinh tương đối thấp là do
- A. số người quá độ tuổi sinh đẻ ít.
 - B. thực hiện tốt công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình.
 - C. đời sống nhân dân khó khăn.
 - D. xu hướng sống độc thân ngày càng phổ biến.
319. Số dân tăng trung bình ở nước ta hàng năm vào khoảng
- A. 0,5 triệu người.
 - B. 1,0 triệu người.
 - C. 1,5 triệu người.
 - D. 2,0 triệu người.
320. Số dân trong độ tuổi lao động của nước ta chiếm
- A. khoảng 30% dân số.
 - B. khoảng 50% dân số.
 - C. trên 60% dân số.
 - D. dưới 70% dân số.
321. Ở nước ta, việc đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi và phát triển công nghiệp nông thôn nhằm
- A. khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.
 - B. nâng cao tỉ lệ dân thành thị.

- C. phân bố lại dân cư.
D. giải quyết nhu cầu việc làm của xã hội.
322. Việc phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng trên phạm vi cả nước là rất cần thiết vì
- A. nguồn lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp.
 - B. dân cư nước ta tập trung chủ yếu ở các đồng bằng.
 - C. sự phân bố dân cư của nước ta không đều và chưa hợp lí.
 - D. tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp của nước ta hiện còn cao.
323. Tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi những năm gần đây dẫn đến
- A. gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng ở nước ta
 - B. các vùng xuất cư thiếu hụt lao động
 - C. làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư
 - D. tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm
324. Vấn đề nào sau đây *không phải* là sức ép của dân số lên chất lượng cuộc sống ?
- A. Cung cấp lương thực, thực phẩm.
 - B. Phát triển văn hoá, y tế, giáo dục.
 - C. Vấn đề không gian cư trú.
 - D. GDP bình quân theo đầu người.
325. Vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước ta là
- A. Đồng bằng sông Hồng.
 - B. Đồng bằng sông Cửu Long.
 - C. Duyên hải miền Trung.
 - D. Đông Nam Bộ.
326. Tỉ lệ dân số ở nông thôn nước ta hiện nay vào khoảng
- A. 55% .
 - B. 61,5%.
 - C. 73,1%
 - D. 75,0%.
327. Nhận định nào sau đây *không đúng* với đặc điểm phân bố dân cư của nước ta ?
- A. Dân cư phân bố không đồng đều giữa đồng bằng với trung du và miền núi.
 - B. Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta hiện nay.
 - C. Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.
 - D. Tỉ lệ dân thành thị của nước ta ngày càng tăng cao.
328. Vùng có số dân thấp nhất hiện nay của nước ta là:
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 - B. Đông Nam Bộ.
 - C. Bắc Trung Bộ.
 - D. Tây Nguyên.
329. Mật độ dân số nước ta năm 2006 đạt khoảng
- A. 222 người/km².
 - B. 232 người/km².
 - C. 242 người/km².
 - D. 254 người/km².
330. Mật độ dân số nước ta có xu hướng
- A. ngày càng giảm.
 - B. ngày càng tăng.
 - C. giữ nguyên và ít biến động.

D. thấp so với mức trung bình của thế giới.

331. Nguyên nhân cơ bản làm Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao hơn đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất đai màu mỡ, phì nhiêu hơn.
- B. khí hậu thuận lợi hơn.
- C. giao thông thuận tiện hơn.
- D. lịch sử định cư sớm hơn.

332. Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng chủ yếu là vì

- A. điều kiện tự nhiên khó khăn hơn.
- B. lịch sử định cư sớm hơn.
- C. nguồn lao động ít hơn.
- D. kinh tế - xã hội còn chậm phát triển.

333. Các vùng có mật độ dân số cao hơn mật độ trung bình cả nước là

- A. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ
- B. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ
- C. Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ
- D. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ

334. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Tây Bắc.

335. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với nguồn lao động nước ta hiện nay ?

- A. Nguồn lao động của nước ta rất dồi dào.
- B. Lao động có kinh nghiệm sản xuất, nhất là trong nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.
- C. Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao.
- D. Cơ cấu lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế của nước ta hiện nay có sự chuyển

biến nhanh chóng và mạnh mẽ.

336. So với tổng số dân, dân số hoạt động kinh tế của nước ta hiện nay chiếm khoảng

- A. 40% dân số.
- B. 50% dân số.
- C. 60% dân số.
- D. 70% dân số.

337. Hạn chế của nguồn lao động nước ta hiện nay là

- A. thiếu tác phong công nghiệp.
- B. tay nghề, trình độ chuyên môn kỹ thuật kém.
- C. đội ngũ lao động có trình độ phân bố không đều theo lãnh thổ.
- D. Tất cả các phương án trên.

338. Sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế nước ta đang diễn ra theo xu hướng

A. giảm số lao động trong khu vực Nhà nước, tăng số lao động ở khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

B. ổn định số lao động trong khu vực Nhà nước, tăng số lao động ở khu vực ngoài Nhà nước.

C. tăng số lao động trong khu vực Nhà nước.

D. Tất cả đều sai.

339. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế ở nước ta ?

A. Lao động tập trung chủ yếu trong khu vực kinh tế Nhà nước.

B. Số lao động trong khu vực ngoài Nhà nước tương đối ổn định và luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

C. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta ngày càng tăng tỉ trọng.

D. Lao động trong khu vực kinh tế Nhà nước có xu hướng ngày càng giảm.

340. Nguyên nhân *không* dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế trong thời gian qua là

A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá.

B. sự phát triển của khoa học kĩ thuật.

C. chính sách của Nhà nước.

D. chất lượng cuộc sống không ngừng được cải thiện.

341. Vấn đề tạo việc làm ở khu vực nông thôn có vị trí vô cùng quan trọng, bởi tỉ lệ lao động làm nông nghiệp và dân cư ở nông thôn của nước ta năm 2005 lần lượt là

A. 57,3% và 73,1%

B. 58,8% và 74,2%

C. 60,3% và 75,8%

D. 63,1% và 80,5%

342. Đặc điểm nào sau đây đúng với vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay ?

A. Nền kinh tế nước ta mỗi năm tạo thêm được khoảng 1,5 triệu việc làm.

B. Tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn đang là vấn đề đáng lo ngại hiện nay ở nước ta.

C. Tỉ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị luôn cao hơn khu vực nông thôn.

D. Lao động thiếu việc làm tập trung ở thành thị nhiều hơn khu vực nông thôn.

343. Bình quân mỗi năm, nguồn lao động nước ta tăng thêm khoảng:

A. hơn nửa triệu người.

B. gần 1 triệu người.

C. hơn 1 triệu người.

D. hơn 2 triệu người.

344. Lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta (năm 2005) vào khoảng

A. 25,0%.

B. 31,0%.

C. 41,0%.

D. 51,0%.

345. Đặc điểm *không đúng* về chất lượng nguồn lao động của nước ta là

A. cần cù, sáng tạo, ham học hỏi.

B. có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

C. có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

D. chất lượng nguồn lao động đang ngày càng được nâng lên.

346. Mặt mạnh của nguồn lao động nước ta hiện nay là

A. có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

B. có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.

C. chất lượng nguồn lao động đang được nâng lên.

D. Tất cả các ý trên.

347. Mặt hạn chế lớn nhất của nguồn lao động nước ta hiện nay là

- A. số lượng quá đông đảo.
- B. thể lực và trình độ chuyên môn còn hạn chế.
- C. tỉ lệ người lớn biết chữ không cao.
- D. tập trung chủ yếu ở nông thôn.

348. Cơ cấu sử dụng lao động nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng lao động của các ngành dịch vụ.
- B. tăng tỉ trọng lao động của ngành nông, lâm, ngư nghiệp.
- C. tăng tỉ trọng lao động của công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- D. giảm tỉ trọng lao động của ngành công nghiệp - xây dựng.

349. Lao động nước ta hiện nay chủ yếu tập trung vào các ngành

- A. nông, lâm, ngư nghiệp.
- B. công nghiệp.
- C. xây dựng.
- D. dịch vụ.

350. Lao động nước ta chủ yếu tập trung vào các ngành nông, lâm, ngư nghiệp vì

- A. các ngành này có cơ cấu đa dạng, trình độ sản xuất cao.
- B. thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất ở nông thôn.
- C. sử dụng nhiều máy móc trong sản xuất.
- D. tỉ lệ lao động thủ công còn cao, sử dụng công cụ thô sơ vẫn còn phổ biến.

351. Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ (năm 2005) lần lượt theo thứ tự là

- A. 24,0 - 16,4 - 59,6.
- B. 24,0 - 59,6 - 16,4.
- C. 16,4 - 24,0 - 59,6.
- D. 53,7 - 18,2 - 24,5.

352. Hiện nay, lực lượng lao động của nước ta đang chuyển từ khu vực kinh tế Nhà nước sang

- A. khu vực nông, lâm, ngư nghiệp.
- B. khu vực công nghiệp, xây dựng.
- C. khu vực dịch vụ.
- D. khu vực ngoài Nhà nước.

353. Ở nước ta, tình trạng thiếu việc làm là nét đặc trưng của khu vực

- A. đồng bằng.
- B. nông thôn.
- C. trung du.
- D. miền núi.

354. Nguyên nhân cơ bản khiến tỉ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn nước ta còn khá cao là do

- A. tính chất mùa vụ của sản xuất nông nghiệp, nghề phụ kém phát triển.
- B. thu nhập của người nông dân thấp, chất lượng cuộc sống không cao.
- C. cơ sở hạ tầng ở nông thôn, nhất là mạng lưới giao thông kém phát triển.
- D. ngành dịch vụ kém phát triển.

355. Dòng người chuyển cư tạm thời từ nông thôn ra thành thị xuất phát chủ yếu từ động cơ

- A. lối sống ở nông thôn đơn điệu.

- B. tình cảm gắn bó với nông thôn đã giảm sút.
 C. sử dụng thời gian nông nhàn để có thêm thu nhập.
 D. hiểu biết hơn về thành thị.
356. Ở nước ta, tỉ lệ thất nghiệp tương đối cao là ở khu vực
 A. đồng bằng. B. nông thôn.
 C. thành thị. D. miền núi.
357. Tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của nước ta hiện nay vào khoảng:
 A. 3,5%. B. 4,4%.
 C. 5,3%. D. 6,0%.
358. Thu nhập bình quân của người lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới là do
 A. năng suất lao động thấp.
 B. lao động nước ta chỉ chuyên sâu một nghề.
 C. phần lớn lao động làm trong ngành dịch vụ.
 D. đa số hoạt động trong các ngành tiểu thủ công nghiệp.
359. Chất lượng nguồn lao động nước ta ngày càng được nâng cao là nhờ
 A. số lượng lao động làm việc trong các công ti liên doanh tăng lên.
 B. những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
 C. mở thêm nhiều trung tâm đào tạo, hướng nghiệp.
 D. phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.
360. Đặc điểm *không đúng* về nguồn lao động của nước ta hiện nay là
 A. có chất lượng ngày càng nâng cao.
 B. lực lượng lao động có trình độ còn mỏng.
 C. ở các thành phố lớn lực lượng lao động có trình độ đã đáp ứng được nhu cầu trong khi ở nông thôn vẫn thiếu nhiều.
 D. chất lượng lao động nước ta chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại.
361. Cơ cấu sử dụng lao động nước ta có sự thay đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây chủ yếu là do
 A. tác động của Cách mạng khoa học - kĩ thuật và quá trình đổi mới.
 B. chuyển dịch hợp lí cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.
 C. số lượng và chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.
 D. năng suất lao động nâng cao.
362. "*Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương, chú ý thích đáng đến hoạt động các ngành dịch vụ*" là phương hướng giải quyết việc làm ở
 A. vùng nông thôn nước ta. B. vùng trung du nước ta.
 C. vùng miền núi nước ta. D. vùng đô thị nước ta.
363. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn nước ta hiện nay là
 A. tập trung thâm canh và tăng vụ.
 B. đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

- C. ra thành phố tìm kiếm việc làm.
D. phát triển ngành thủ công nghiệp ở nông thôn.
364. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là
A. xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.
B. phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.
C. hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.
D. phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở các đô thị.
365. Phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lý lao động ở nước ta là
A. phân bố lại dân cư và nguồn lao động
B. đa dạng hoá các hoạt động sản xuất
C. tăng cường hợp tác liên, kết để thu vốn đầu tư nước ngoài.
D. kết hợp linh hoạt tất cả các phương án trên theo từng địa phương.
366. Đô thị cổ đầu tiên của nước ta là
A. Phú Xuân. B. Phố Hiến.
C. Cổ Loa. D. Tây Đô.
367. Quá trình đô thị hoá ở nước ta *không* có đặc điểm nào sau đây ?
A. Diễn ra chậm chạp, còn ở mức rất thấp so với các nước trên thế giới.
B. Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra phức tạp và lâu dài.
C. Tỷ lệ thị dân thấp.
D. Lối sống thành thị phát triển chậm hơn tốc độ đô thị hóa.
368. Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là
A. công nghiệp hoá phát triển mạnh.
B. quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát.
C. mức sống của người dân cao.
D. kinh tế phát triển nhanh.
369. Tỷ lệ thị dân ở nước ta hiện nay vào khoảng
A. 15,5% dân số. B. 26,9% dân số.
C. 35% dân số. D. 41,5% dân số.
370. Quá trình đô thị hoá tự phát ở nước ta đã và đang gây ra những hậu quả
A. gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm.
B. ô nhiễm môi trường.
C. an ninh, trật tự xã hội.
D. Tất cả các phương án trên.
371. Thành phố nào sau đây *không phải* là thành phố trực thuộc Trung ương ?
A. Hải Phòng. B. Huế.
C. Đà Nẵng. D. Cần Thơ.
372. Số lượng đô thị trên cả nước hiện nay (2007) là
A. 605. B. 650.

C. 787.

D. 810.

373. Hệ thống đô thị của Việt Nam hiện nay được chia thành

A. 3 loại.

B. 4 loại.

C. 5 loại.

D. 6 loại.

374. Các đô thị như Buôn Ma Thuột, Việt Trì, Hải Dương thuộc đô thị

A. loại 2.

B. loại 3.

C. loại 4.

D. loại 5.

375. Các đô thị Việt Nam thường có chức năng là

A. là các trung tâm kinh tế.

B. trung tâm chính trị - hành chính.

C. văn hóa - giáo dục.

D. tổng hợp.

376. Tỷ lệ thị dân của nước ta chiếm chưa đến 1/3 dân số đã chứng tỏ

A. điều kiện sống ở nông thôn khá cao.

B. nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

C. đô thị hoá chưa phát triển mạnh.

D. điều kiện sống ở thành thị thấp.

377. Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hoá ở nước ta tới nền kinh tế là

A. tạo việc làm cho người lao động.

B. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. tăng thu nhập cho người dân.

D. tạo ra thị trường có sức mua lớn.

378. Để giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị, giải pháp lâu dài và chủ yếu là

A. phát triển và mở rộng mạng lưới các đô thị.

B. xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng ở đô thị.

C. hạn chế sự gia tăng dân số cả ở nông thôn và đô thị.

D. xoá đói giảm nghèo ở nông thôn, công nghiệp hoá nông thôn.

379. Yếu tố nào *không phải* là một trong ba yếu tố chính được xét đến trong chỉ số phát triển con người ?

A. GDP bình quân theo đầu người.

B. Chỉ số giáo dục.

C. Tuổi thọ bình quân.

D. Chỉ số y tế.

380. Năm 2005, trong bảng xếp hạng về HDI, Việt Nam đứng thứ

A. 110 trên thế giới.

B. 109 trên thế giới.

C. 133 trên thế giới.

D. 118 trên thế giới.

381. Vùng có bình quân thu nhập theo đầu người đứng cao nhất ở nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

382. So với thế giới, thu nhập bình quân theo đầu người của Việt Nam thuộc nhóm

- A. thu nhập thấp.
- B. thu nhập trung bình thấp.
- C. thu nhập trung bình cao.
- D. thu nhập cao.

383. Trong việc đánh giá tình trạng đói nghèo ở Việt Nam, chỉ tiêu nào được coi là quan trọng nhất ?

- A. Số bác sĩ/1 vạn dân.
- B. Sản lượng bình quân lương thực có hạt/người/năm (kg).
- C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- D. Thu nhập bình quân theo đầu người trong năm.

384. Vùng có tỉ lệ nghèo cao nhất cả nước là

- A. Tây Nguyên.
- B. Tây Bắc.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đông Bắc.

385. Tỉ lệ số lượng trẻ ở độ tuổi Tiểu học đến trường hằng năm ở nước ta khoảng

- A. 80%.
- B. 86%.
- C. 96%.
- D. 99%.

386. Biểu hiện của sự phát triển về văn hoá - giáo dục trong thời gian qua là

- A. hệ thống giáo dục ngày càng hoàn chỉnh.
- B. các hình thức tổ chức ngày càng đa dạng.
- C. việc trao đổi văn hoá, nghệ thuật giữa các dân tộc, địa phương được phát triển mạnh.
- D. tất cả các phương án trên.

387. Tuổi thọ trung bình của người dân nước ta năm 2005 là

- A. 65 tuổi.
- B. 68 tuổi.
- C. 71 tuổi.
- D. 75 tuổi.

388. Tỉ lệ các xã có trạm y tế ở nước ta năm 2005 là

- A. 80%.
- B. 85%.
- C. 95%.
- D. 99%.

389. Chất lượng cuộc sống của một cộng đồng dân cư được đánh giá qua mức độ

- A. khai thác tài nguyên phục vụ cuộc sống.
- B. ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất gây ra.
- C. thoả mãn các nhu cầu ăn mặc, học hành, chữa bệnh,...
- D. tốc độ tăng trưởng và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

390. Thành tựu đáng kể trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta là

- A. tỉ lệ người lớn biết chữ cao.
- B. tỉ suất tử vong trẻ em giảm.
- C. tỉ suất sinh giảm.
- D. mức thu nhập bình quân theo đầu người cao.

391. Tỉ lệ người lớn biết chữ của nước ta hiện nay là

- A. 80,9%.
B. 79,0%.
C. 90,3%.
D. 86,2%.

392. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi ở nước ta giảm là do
- A. chăm sóc sức khỏe ban đầu tốt.
 - B. kết hợp cả đông và tây y để chữa bệnh.
 - C. xây dựng được nhiều cơ sở khám bệnh.
 - D. đào tạo được nhiều y, bác sỹ.
393. Thu nhập bình quân đầu người ở nước ta có sự phân hoá rõ rệt giữa
- A. các tỉnh vùng đồng bằng và các tỉnh miền núi.
 - B. khu vực thành thị và khu vực nông thôn.
 - C. giữa các nhóm thu nhập thấp và nhóm thu nhập cao.
 - D. giữa các vùng, các khu vực và các nhóm thu nhập.
394. Trong bảng xếp hạng các quốc gia trên thế giới, thứ hạng HDI của nước ta cao hơn thứ hạng GDP là do
- A. giảm tốc độ gia tăng dân số, tuổi thọ trung bình cao.
 - B. kinh tế phát triển, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh.
 - C. có những thành tựu nổi bật về phát triển giáo dục và y tế.
 - D. chính sách xóa đói giảm nghèo có hiệu quả.
395. Sự phát triển của mạng lưới giáo dục nước ta được biểu hiện ở
- A. có các loại hình trường công lập, bán công, dân lập.
 - B. có hệ thống giáo dục hoàn chỉnh từ bậc mầm non đến bậc trên đại học.
 - C. nhiều tỉnh hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.
 - D. tất cả các xã, thôn bản đều có các trường tiểu học.

Chủ đề 6. CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

396. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước có tầm quan trọng hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta bởi nó có tác dụng
- A. chống tụt hậu xa hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới.
 - B. tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh xuất khẩu.
 - C. góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và nhiều vấn đề xã hội khác.
 - D. tất cả các ý trên .
397. Từ năm 1995 đến năm 2005, tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta có đặc điểm
- A. ổn định và ở mức cao.
 - B. ổn định và ở mức thấp.
 - C. không ổn định.
 - D. luôn đứng đầu khu vực Đông Nam Á.
398. Quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất khu vực Đông Nam Á năm 2005 là

A. Xingapo.

B. Thái Lan.

C. Indônêxia .

D. Việt Nam.

399. Sự kiện có ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á vào những năm cuối thế kỉ XX là

A. tất cả các quốc gia Đông Nam Á đã gia nhập tổ chức ASEAN

B. các nước liên tiếp hứng chịu thiên tai.

C. khủng hoảng tài chính trầm trọng.

D. khủng hoảng chính trị ở nhiều quốc gia.

400. Biểu hiện rõ nét nhất cho việc nước ta đã đảm bảo vấn đề an ninh lương thực là

A. sản lượng lương thực tăng liên tục trong thời gian gần đây.

B. tỉ lệ hộ đói nghèo của nước ta giảm nhanh trong thời gian gần đây.

C. Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

D. diện tích lúa đã có dấu hiệu giảm dần trong giai đoạn gần đây.

401. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp hàng năm giai đoạn 1991 - 2005 khoảng

A. 7%/năm.

B. 10%/năm.

C. 12%/năm.

D. trên 14%/năm.

402. Trong giai đoạn 1990 - 2005, tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế ở nước ta xếp theo thứ tự giảm dần là

A. khu vực I - khu vực II - khu vực III.

B. khu vực II - khu vực III - khu vực I.

C. khu vực II - khu vực I - khu vực III.

D. khu vực III - khu vực II - khu vực I.

403. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta ?

A. tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của nước ta thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

B. nền kinh tế nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu.

C. sự tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

D. tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực kinh tế.

404. Cơ cấu nền kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ.

B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

C. tăng tỉ trọng của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

D. Tất cả các ý trên.

405. Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

A. nhịp độ phát triển cao và liên tục trong nhiều năm.

B. nhịp độ phát triển cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí.

C. nhịp độ tăng trưởng cao.

D. tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

406. Cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hóa thể hiện ở

A. nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất, tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp.

B. nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhưng có xu hướng giảm, tỉ trọng công nghiệp - xây dựng tăng mạnh, dịch vụ không tăng.

C. nông - lâm nghiệp - nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao nhưng có xu hướng giảm, tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ có xu hướng tăng nhất là ngành công nghiệp - xây dựng.

D. nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao, tỉ trọng dịch vụ tăng nhanh, công nghiệp tăng chậm.

407. Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến khu vực II (công nghiệp - xây dựng) ở nước ta có tốc độ tăng nhanh nhất trong cơ cấu của nền kinh tế là

A. phù hợp với xu hướng chuyển dịch của khu vực và thế giới.

B. đường lối chính sách, phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

C. nước ta giàu tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào.

D. áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại trong sản xuất.

408. Trong khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp), tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng là vì

A. nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú.

B. trang thiết bị phục vụ ngành thủy sản ngày càng hiện đại.

C. nhu cầu của thị trường ngày càng lớn về các mặt hàng thủy sản.

D. giá trị sản xuất cao hơn so với các sản phẩm nông nghiệp.

409. Thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân ở nước ta là

A. kinh tế Nhà nước.

B. kinh tế tập thể.

C. kinh tế cá thể.

D. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

410. Biểu hiện rõ nét nhất cho vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của thành phần kinh tế Nhà nước là

A. kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong GDP và đang có xu hướng tăng trong giai đoạn gần đây.

B. kinh tế Nhà nước nắm giữ hầu hết các ngành và các lĩnh vực kinh tế then chốt của đất nước.

C. mặc dù đã giảm nhưng kinh tế Nhà nước vẫn chiếm tỉ trọng hơn 1/3 trong cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế ở nước ta.

D. kinh tế Nhà nước quản lý các thành phần kinh tế khác.

411. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh trong thời gian gần đây là do tác động của sự kiện Việt Nam gia nhập

A. APEC.

B. ASEAN.

C. WTO.

D. ASEM.

412. Vùng phát triển công nghiệp mạnh nhất nước ta là

A. Đông Nam Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

413. Vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta là
- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Bắc Trung Bộ
414. Việt Nam hiện nay là thành viên của các tổ chức quốc tế
- A. EEC, ASEAN, WTO.
B. ASEAN, OPEC, WTO.
C. ASEAN, WTO, APEC.
D. OPEC, WTO, EEC.
415. Công cuộc Đổi mới của nước ta từ năm 1986 có nội dung là
- A. đổi mới ngành nông nghiệp.
B. đổi mới ngành công nghiệp.
C. đổi mới về chính trị.
D. đổi mới toàn diện về kinh tế - xã hội.
416. Khó khăn lớn nhất của nước ta trước thời kì Đổi mới là:
- B. các nước cắt viện trợ.
C. bị Hoa Kỳ cấm vận.
D. khủng hoảng kinh tế trầm trọng.
E. cơ sở hạ tầng bị tàn phá nặng nề.
417. Khi trở thành thành viên chính thức của tổ chức ASEAN, Việt Nam là thành viên thứ
- A. 5. B. 6.
C. 7. D. 8.
418. Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tổng sản phẩm trong nước tăng liên tục qua các năm là
- A. ổn định về chính trị, chính sách, đường lối có nhiều đổi mới.
B. mở rộng quan hệ với nhiều quốc gia khu vực và tổ chức trên thế giới.
C. trình độ lao động nâng cao.
D. áp dụng nhiều khoa học kĩ thuật hiện đại trong sản xuất.
419. So với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, qui mô nền kinh tế nước ta năm 2005 xếp thứ
- A. 4. B. 5.
C. 6. D. 7.
420. Từ những năm 90 của thế kỉ XX đến nay, ngành kinh tế có tốc độ phát triển nhanh nhất nước ta là
- A. nông nghiệp. B. lâm nghiệp, thủy sản.
C. công nghiệp và xây dựng. D. dịch vụ.
421. Trong những năm cuối thế kỉ XX, khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của nước ta là
- A. khủng hoảng tài chính tiền tệ.
B. chiến tranh và khủng bố.
C. tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt.

D. thiên tai (động đất, sóng thần).

422. Cơ cấu thành phần kinh tế nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

A. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

B. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

C. giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

D. giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

423. Cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. hình thành các vùng kinh tế động lực.

B. hình thành các khu vực tập trung công nghiệp.

C. hình thành các ngành kinh tế trọng điểm.

D. tất cả các hướng trên.

424. Số lượng các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta hiện nay là

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

425. Trong cơ cấu GDP của nước ta (từ 1990 - 2005), khu vực có tỉ trọng giảm liên tục là

A. khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp).

B. khu vực II (công nghiệp - xây dựng).

C. khu vực III (dịch vụ).

D. khu vực II và III.

426. Ý nghĩa lớn nhất của chính sách khuyến khích phát triển nền kinh tế nhiều thành phần là

A. mở rộng sản xuất.

B. tăng cường đầu tư nước ngoài.

C. góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.

D. tăng trưởng GDP.

Chủ đề 7. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

7.1. Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp

427. Bình quân đất tự nhiên trên đầu người nước ta hiện nay vào khoảng

A. 0,15 ha/người.

B. 0,2 ha/người.

C. 0,4 ha/người.

D. 0,6ha/người.

428. Nguyên nhân khiến cho tài nguyên đất của nước ta ngày càng bị suy thoái là

A. hậu quả chiến tranh và thiên tai.

B. sự diễn biến thất thường của thời tiết và khí hậu.

C. ô nhiễm môi trường và sức ép dân số.

D. dân số tăng nhanh và sử dụng đất không hợp lí.

429. Chiếm tỉ lệ lớn nhất trong cơ sử dụng đất của nước ta hiện nay là

A. đất nông nghiệp.

B. đất lâm nghiệp.

C. đất chuyên dùng và thổ cư.

D. đất chưa sử dụng.

430. Tỉ trọng cơ cấu sử dụng đất (2005) của nước ta xếp theo thứ tự giảm dần là

A. đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp có rừng, đất khác, đất chuyên dùng và thổ cư.

B. đất lâm nghiệp có rừng, đất nông nghiệp, đất khác, đất chuyên dùng và thổ cư.

C. đất nông nghiệp, đất khác, đất lâm nghiệp có rừng, đất chuyên dùng và thổ cư.

D. đất khác, đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp có rừng, đất chuyên dùng và thổ cư.

431. Diện tích đất chưa sử dụng ở nước ngày càng thu hẹp lại là do

A. độ đô thị hóa và sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp.

B. mở rộng diện tích đất nông nghiệp và lâm nghiệp.

C. sức ép của dân số.

D. mở rộng diện tích đất nông nghiệp và chuyên dùng.

432. Nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất ở nước ta là

A. đất phù sa.

B. đất feralit.

C. đất mặn.

D. đất phèn.

433. Đất nông nghiệp của nước ta hiện nay được chia thành

A. đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất vườn tạp và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

B. đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất đồng cỏ cho chăn nuôi và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

C. đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất vườn tạp, đất đồng cỏ cho chăn nuôi và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

D. đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất đồng cỏ cho chăn nuôi và đất vườn tạp.

434. Diện tích đất nông nghiệp của nước ta hiện nay vào khoảng

A. trên 9 triệu ha.

B. trên 11 triệu ha.

C. trên 13 triệu ha.

D. trên 15 triệu ha.

435. Theo thống kê, bình quân đất nông nghiệp trên đầu người của nước ta hiện nay là

A. 0,4 ha.

B. 0,1 ha.

C. 0,5 ha.

D. 0,3 ha.

436. Diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do

A. chuyển đổi mục đích sang đất chuyên dùng và thổ cư.

B. thoái hóa đất do canh tác không hợp lí.

C. khí hậu diễn biến thất thường.

D. khai thác quá mức rừng phòng hộ đầu nguồn.

437. Biện pháp quan trọng nhất hạn chế việc chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư và chuyên dùng ở nước ta là
- A. phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.
 - B. canh tác, sử dụng hợp lý tài nguyên đất nông nghiệp.
 - C. quy hoạch, quản lý tốt vốn đất trên cơ sở Luật đất đai.
 - D. thực hiện tốt chính sách KHHGD và điều tiết sự phát triển kinh tế
438. Bình quân vốn đất tự nhiên trên đầu người lớn nhất nước ta hiện nay thuộc
- A. Trung du miền núi Bắc Bộ.
 - B. Tây Nguyên.
 - C. Duyên hải miền Trung.
 - D. Đồng bằng sông Cửu Long.
439. Loại đất có sự biến động mạnh nhất về diện tích ở nước ta trong thời gian vừa qua là
- A. đất nông nghiệp
 - B. đất lâm nghiệp có rừng
 - C. đất chuyên dùng
 - D. đất ở
440. Diện tích đất canh tác bình quân trên đầu người của nước ta giảm dần là do
- A. khả năng mở rộng diện tích không còn nhiều.
 - B. dân số tăng nhanh.
 - C. đất chuyên dùng và đất thổ cư ngày càng mở rộng.
 - D. giảm tỉ trọng trong ngành nông nghiệp trong nội ngành kinh tế nước ta.
441. Vùng có hệ số sử dụng đất canh tác cao nhất nước ta là
- A. Đồng bằng sông Hồng.
 - B. Đồng bằng sông Cửu Long.
 - C. Đông Nam Bộ.
 - D. Bắc Trung Bộ.
442. So với diện tích đất tự nhiên, đất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng chiếm tỉ lệ khoảng
- A. 58%
 - B. 65%
 - C. 70%
 - D. 82%
443. Diện tích lâm nghiệp có rừng bình quân cao nhất là vùng
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 - B. Bắc Trung Bộ.
 - C. Tây Nguyên.
 - D. Đồng bằng sông Cửu Long.
444. Khó khăn lớn nhất với việc nâng cao sản lượng lương thực ở vùng Đồng bằng sông Hồng là
- A. khí hậu biến đổi thất thường.
 - B. diện tích canh tác ngày càng thu hẹp.
 - C. diện tích đất hoang hóa khó cải tạo lớn.
 - D. tốc độ đô thị cao.
445. Vấn đề sử dụng hợp tài nguyên đất ở đồng bằng sông Cửu Long cần gắn liền với
- A. phân bố hợp lý dân cư và nguồn lao động.
 - B. quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi của vùng.
 - C. mô hình sản xuất V.A.C
 - D. cải tạo diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn ven biển.
446. Loại đất feralit ở nước ta thích hợp nhất để phát triển
- A. cây công nghiệp ngắn ngày và cây thực phẩm

- B. cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.
- C. cây lương thực, cây rau đậu.
- D. cây thực phẩm, cây công nghiệp dài ngày.

447. Để nâng cao hệ số sử dụng đất ở khu vực Bắc Trung Bộ, thì biện pháp canh tác quan trọng nhất cần phải tiến hành là

- A. trồng rừng, chống nạn cát bay.
- B. giải quyết vấn đề thủy lợi.
- C. thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- D. đa dạng hoá cơ cấu cây trồng.

448. Diện tích đất chuyên dùng của nước ta ngày càng tăng lên do

- A. quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá.
- B. chính sách sử dụng đất của nhà nước.
- C. xu hướng hiện đại hoá nông thôn.
- D. xu hướng chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.

449. Vùng có tỉ lệ đất chuyên dùng và đất ở cao nhất ở nước ta là

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Duyên hải miền Trung.

450. Vùng có tỉ lệ đất chưa sử dụng cao nhất ở nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Trung du miền núi phía Bắc.
- D. Tây Nguyên.

451. Việc sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở khu vực trung du miền núi nước ta cần gắn liền với

- A. quy hoạch tổng thể sử dụng đất.
- B. phát triển thủy lợi.
- C. trồng rừng phòng hộ, rừng chắn gió.
- D. phát triển mô hình kinh tế nông - lâm kết hợp.

452. Trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa như ở nước ta, việc sử dụng hợp lí tài nguyên đất cần gắn liền với

- A. khai thác và bảo vệ rừng hợp lí.
- B. phát triển cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lí.
- C. quy hoạch và đảm bảo tốt vấn đề thủy lợi.
- D. phân bố hợp lí dân cư và nguồn lao động.

453. Biện pháp quan trọng để cải tạo các diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long là

- A. thau chua, rửa mặn ém phèn vào mùa khô.
- B. thau chua, rửa mặn trong mùa mưa, ém phèn trong mùa khô.
- C. đắp đê ngăn mặn trong mùa khô.
- D. bón nhiều phân đạm và lân.

454. Việc đẩy mạnh thâm canh ở những vùng có khả năng tưới tiêu của khu vực trung du và miền núi sẽ góp phần

- A. nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

- B. giải quyết tốt vấn đề lương thực tại chỗ.
- C. tạo thêm việc làm cho đồng bào dân tộc.
- D. góp phần định canh, định cư.

455. Loại đất có ý nghĩa lớn nhất đối với sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng là

- A. đất trong đê.
- B. đất ngoài đê.
- C. đất phù sa thượng châu thổ.
- D. mặt nước nuôi trồng thủy sản.

456. Hướng sử dụng đất nhằm mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng là

- A. cải tạo diện tích đất chưa sử dụng.
- B. chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi.
- C. đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản.
- D. đẩy mạnh thâm canh, chuyên môn hóa sản xuất.

457. Điều kiện tự nhiên cơ bản khiến đất trồng nước ta dễ bị suy thoái là

- A. địa hình đồi núi dốc.
- B. chế độ mưa tập trung theo mùa kết hợp với địa hình dốc.
- C. chế độ mưa tập trung, mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- D. trong đất có chứa nhiều thành phần dễ rửa trôi, xói mòn.

458. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với vai trò của tài nguyên đất ở nước ta ?

- A. Là tư liệu không thể thay thế được của công nghiệp và phân bố dân cư.
- B. Đất có vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.
- C. Tài nguyên đất dễ bị suy thoái do các tai biến thiên nhiên.
- D. Đất trồng là tài nguyên thiên nhiên tái tạo được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống.

459. Nhận định nào sau đây *chưa chính xác* về hiện trạng sử dụng đất phân theo vùng ở nước ta ?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ đất chưa sử dụng, sông suối lớn nhất trong cơ cấu.
- B. Diện tích đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng chiếm trên 50% diện tích của vùng.
- C. Đất lâm nghiệp chiếm tỉ lệ lớn nhất ở Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ lệ đất nông nghiệp lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước.

460. So với mức trung bình của các nước trên thế giới, diện tích đất tự nhiên bình quân theo đầu người của nước ta chỉ bằng

- A. 1/3
- B. 1/4
- C. 1/5
- D. 1/6

461. Sự mở rộng diện tích đất chuyên dùng và đất ở, chủ yếu được chuyển từ quỹ đất

- A. nông nghiệp.
- B. lâm nghiệp.
- C. đất hoang.
- D. đất chưa sử dụng.

462. Nhận định nào sau đây *không đúng* với hiện trạng sử dụng các loại đất ở nước ta ?

- A. Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở nước ta không còn nhiều.
- B. Diện tích đất chuyên dùng và đất ở tăng lên do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

C. Diện tích đất chưa sử dụng ở nước ta đang có xu hướng thu hẹp lại.

D. Đất chuyên dùng và đất ở chủ yếu mở rộng từ đất chưa sử dụng.

463. Vùng có diện tích đất chuyên dùng và đất ở tăng mạnh nhất trong thời gian gần đây là

A. Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

464. Loại đất nào sau đây *không thuộc* nhóm đất nông nghiệp ?

A. đất vườn tạp.

B. đất trồng cây hàng năm và lâu năm.

C. đất đồng cỏ chăn nuôi và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

D. đất đồi núi có rừng.

465. Biện pháp nào sau đây *không được* tiến hành để tăng cường hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng ?

A. Tăng cường chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.

B. Đẩy mạnh phát triển cây trồng vụ đông.

C. Đẩy mạnh diện tích nuôi trồng thủy sản.

D. Mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở các vùng trũng thấp trong đê và đất phù sa mới ngoài đê.

466. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

A. 0,04 ha

B. 0,1 ha

C. 0,15 ha

D. 0,2 ha

467. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với vấn đề sử dụng đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long ?

A. Diện tích đất nông nghiệp lớn.

B. Phần lớn diện tích được sử dụng gieo trồng 1 vụ lúa, 1 vụ màu.

C. Vùng đất cửa sông, ven biển hiện đang được cải tạo để nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao.

D. Cơ cấu mùa vụ đang có xu hướng giảm diện tích lúa mùa, tăng diện tích lúa đông xuân và hè thu.

468. Vấn đề lớn cần quan tâm trong sử dụng đất nông nghiệp ở Duyên hải miền Trung hiện nay là

A. chống bão lụt vào mùa mưa.

B. giải quyết vấn đề thủy lợi ở các vùng khô hạn.

C. sử dụng cát biển nuôi thủy sản theo hướng chuyên môn.

D. bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên đất lâm nghiệp.

469. Việc mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở các vùng trung du và miền nước ta cần gắn liền với

A. bảo vệ và phát triển rừng.

- B. vấn đề thủy lợi.
- C. sản xuất lương thực và thực phẩm.
- D. nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng dân cư.

470. Việc đẩy mạnh thâm canh ở những vùng có khả năng tưới tiêu của khu vực trung du và miền núi sẽ góp phần

- A. nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.
- B. giải quyết tốt vấn đề lương thực tại chỗ.
- C. tạo thêm việc làm cho đồng bào dân tộc.
- D. góp phần định canh, định cư.

471. Việc sử dụng hợp lí đất đai là điều rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước là do

- A. đất chật người đông.
- B. đất là tư liệu sản xuất không thể thay thế được của nông - lâm - ngư.
- C. đất dễ bị thoái hoá xói mòn.
- D. bảo vệ môi trường cảnh quan.

472. Để nâng cao hệ số sử dụng đất ở vùng Duyên hải miền Trung (khu vực Bắc Trung Bộ), thì biện pháp canh tác quan trọng nhất cần phải tiến hành là

- A. trồng rừng, chống nạn cát bay.
- B. giải quyết vấn đề thủy lợi.
- C. thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- D. đa dạng hoá cơ cấu cây trồng.

473. Đặc điểm đặc trưng nhất của nền nông nghiệp nước ta là

- A. có sản phẩm đa dạng.
- B. nông nghiệp nhiệt đới.
- C. nông nghiệp thâm canh trình độ cao.
- D. nông nghiệp đang được hiện đại hoá và cơ giới hóa.

474. Nhân tố chính tạo ra sự chuyển dịch mùa vụ từ nam ra bắc, từ đồng bằng lên trung du, miền núi là

- A. địa hình.
- B. khí hậu.
- C. đất đai.
- D. nguồn nước.

475. Gió phơn Tây Nam ảnh hưởng mạnh nhất tới sản xuất nông nghiệp của vùng

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

476. Cơ sở vật chất - kĩ thuật nông nghiệp được phát triển sớm nhất ở nước ta là

- A. hệ thống thủy lợi.
- B. hệ thống dịch vụ trồng trọt.
- C. hệ thống dịch vụ chăn nuôi.
- D. hệ thống các cơ sở vật chất khác.

477. Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, nhóm cây chiếm tỉ trọng cao nhất là
- A. cây lương thực. B. cây công nghiệp.
C. cây ăn quả. D. cây rau đậu.
478. Nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy sự hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông phẩm hàng hoá ở nước ta giai đoạn hiện nay là
- A. khoa học - kỹ thuật. B. lực lượng lao động.
C. thị trường. D. tập quán sản xuất.
479. Để sản xuất được nhiều nông sản hàng hoá, phương thức canh tác được áp dụng phổ biến ở nước ta hiện nay là
- A. quảng canh, cơ giới hoá. B. thâm canh, chuyên môn hoá.
C. đa canh và xen canh. D. luân canh và xen canh.
480. Nhân tố tạo nền cho sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp nước ta là
- A. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
B. kinh tế - xã hội.
C. lịch sử khai thác lãnh thổ.
D. đường lối chính sách.
481. Việc *"đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở nước ta trong giai đoạn hiện nay"* nhằm mục đích
- A. phân bố lại dân cư và nguồn lao động trên cả nước.
B. tạo thêm việc làm cho người lao động.
C. thúc đẩy phân công lao động xã hội.
D. mở rộng thị trường buôn bán trong và ngoài nước.
482. Biện pháp quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao chất lượng nông sản sau thu hoạch ở nước ta là
- A. cơ giới hoá khâu sản xuất.
B. sử dụng các hoá phẩm bảo vệ nông phẩm.
C. nâng cao năng suất, chế biến nông sản.
D. đầu tư cho công nghệ sau thu hoạch.
483. Để nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng nông sản trên thị trường thế giới chúng ta cần tập trung vào giải quyết các vấn đề về
- A. nâng cao chất lượng sản phẩm.
B. hạ giá thành sản phẩm.
C. tạo giống cây trồng đặc sản năng suất cao.
D. áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất.
484. Những vấn đề của nông nghiệp của nước ta thường gắn bó chặt chẽ với
- A. thủy lợi. B. mùa vụ.
C. nông dân, nông thôn. D. khoa học và kỹ thuật.
485. Yếu tố *không* thuận lợi đối với sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

- A. sản phẩm nông nghiệp đa dạng.
- B. khả năng xen canh, tăng vụ lớn.
- C. tính mùa vụ.
- D. sự phân hoá về điều kiện sinh thái nông nghiệp.

486. Nhân tố được coi là cơ sở để khai thác hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới như nước ta là

- A. trình độ lao động.
- B. tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp.
- C. đường lối chính sách.
- D. thị trường tiêu thụ.

487. Xu hướng chuyển dịch hoạt động kinh tế ở khu vực nông thôn nước ta hiện nay là

- A. chuyển từ nông nghiệp sang lâm nghiệp, thuỷ sản.
- B. chuyển từ nông - lâm nghiệp sang thuỷ sản.
- C. chuyển từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp.
- D. chuyển từ khu vực phi nông nghiệp sang nông nghiệp.

488. Mô hình sản xuất đặc trưng của nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá phát triển cao ở nước ta là

- A. hợp tác xã.
- B. kinh tế hộ gia đình.
- C. kinh tế trang trại.
- D. sản xuất V.A.C.

489. Thành phần kinh tế đóng góp tích cực vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là

- A. quốc doanh và hợp tác xã.
- B. kinh tế hộ gia đình và trang trại.
- C. kinh tế hộ gia đình và hợp tác xã nông - lâm - ngư.
- D. trang trại và hợp tác xã nông, lâm ngư nghiệp.

490. Cây ăn quả, cây dược liệu, cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Tây Nguyên.
- D. Tất cả các vùng trên.

491. Vùng có số lượng trang trại lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

492. Hai vùng nông nghiệp có trình độ thâm canh cao, sản xuất lớn, sử dụng nhiều máy móc vật tư nông nghiệp nhất ở nước ta là

- A. Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

493. Đặc điểm *không* phải của nền nông nghiệp hàng hoá là
- A. hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá.
 - B. sử dụng nhiều máy móc, lao động.
 - C. sản xuất quy mô lớn, với nhiều giống cây trồng vật nuôi
 - D. gắn bó chặt chẽ với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp.
494. Quá trình chuyển dịch nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở nước ta thể hiện rõ qua việc
- A. cơ sở vật chất kĩ thuật của nông nghiệp được cải tiến, tăng cường.
 - B. các loại nông sản được sản xuất ra với chất lượng ngày càng cao.
 - C. các mô hình kinh tế hộ gia đình phát triển.
 - D. hình thành các vùng chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến.
495. Trung du và miền núi nước ta là vùng thích hợp nhất để trồng các loại cây
- A. cây công nghiệp lâu năm.
 - B. cây ăn quả.
 - C. cây lương thực.
 - D. cây rau đậu.
496. Trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, để sản xuất nông nghiệp luôn ổn định thì nhiệm vụ quan trọng luôn phải quan tâm tới là
- A. phòng chống thiên tai, sâu bệnh, dịch hại.
 - B. sử dụng nhiều loại phân bón và thuốc trừ sâu.
 - C. phát triển các nhà máy chế biến gắn với vùng sản xuất.
 - D. chủ trương phát triển sản xuất nông nghiệp đúng đắn.
497. Tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh các hoạt động
- A. xuất khẩu với các thị trường có nhu cầu lớn.
 - B. vận tải, chế biến và bảo quản nông sản.
 - C. tạo dựng và quảng bá thương hiệu nông sản.
 - D. áp dụng khoa học - kĩ thuật trong sản xuất.
498. Nền nông nghiệp hàng hóa *không* có đặc trưng nào dưới đây
- A. người sản xuất đặc biệt quan tâm đến thị trường tiêu thụ sản phẩm.
 - B. nông sản được sản xuất theo hướng đa canh.
 - C. sử dụng nhiều máy móc, vật tư, công nghệ mới.
 - D. sản xuất chuyên canh một loại nông sản.
499. Nông nghiệp hàng hóa có điều kiện phát triển thuận lợi ở những vùng
- A. có điều kiện tự nhiên phân hóa đa dạng.
 - B. quy mô đất đai rộng lớn, dân số đông.
 - C. gần trục giao thông, các thành phố lớn.
 - D. dân trí có trình độ cao.
500. Vùng có tỉ lệ thu nhập từ nông, lâm, thủy sản lớn nhất trong cơ cấu nguồn thu từ sản xuất kinh doanh của hộ nông thôn ở nước ta là

- A. Tây Bắc
C. Bắc Trung Bộ.
- B. Đông Bắc.
D. Tây Nguyên.

501. Những vùng có tiềm năng nhất để sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở nước ta là

- A. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.
B. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.
D. Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

502. Trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, số lượng các vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến ở nước ta hiện nay là

- A. 5.
C. 7.
- B. 6.
D. 8.

503. Ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm ở nước ta là

- A. đảm bảo an ninh lương thực trong nước.
B. tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
C. tạo nguồn hàng cho xuất khẩu.
D. giải quyết việc làm cho người lao động.

504. Từ năm 1990 đến nay, nhóm cây có tỉ trọng biến đổi nhiều nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt là

- A. cây lương thực.
C. cây ăn quả.
- B. cây công nghiệp.
D. cây rau đậu.

505. Vụ lúa có năng suất cao nhất trong năm ở nước ta là

- A. đông xuân
C. mùa
- B. hè thu
D. chiêm

506. Cơ cấu mùa vụ của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. mở rộng diện tích lúa đông xuân và hè thu.
B. mở rộng diện tích lúa đông xuân và lúa mùa.
C. giảm diện tích vụ mùa, tăng diện tích vụ hè thu.
D. giảm diện tích đông xuân, tăng diện tích vụ hè thu.

507. Diện tích lúa của nước ta thời gian qua có xu hướng tăng lên là do

- A. khai hoang, phục hoá và tăng vụ.
B. tăng vụ, đẩy mạnh thâm canh.
C. áp dụng nhiều tiến bộ khoa học - kĩ thuật trong sản xuất.
D. tiến hành tốt công tác thủy lợi.

508. Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do

- A. đẩy mạnh thâm canh.
B. thời tiết khí hậu ổn định hơn trước.
C. kinh nghiệm của người dân được phát huy.
D. thâm canh, tăng vụ.

509. Sản lượng lương thực của nước ta tăng liên tục *không* do tác động của yếu tố
- A. mở rộng diện tích đất nông nghiệp.
 - B. thâm canh, tăng vụ.
 - C. áp dụng các tiến bộ khoa học - kĩ thuật trong sản xuất.
 - D. thị trường.
510. Biện pháp quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng lúa gạo nước ta với các nước xuất khẩu gạo khác là
- A. giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.
 - B. nâng cao chất lượng sản phẩm trong sản xuất và áp dụng công nghệ trong chế biến.
 - C. nắm bắt được những biến đổi của yêu cầu thị trường.
 - D. sản xuất nhiều giống lúa đặc sản, phù hợp nhu cầu thị trường.
511. Thế mạnh tương đồng về sản xuất nông nghiệp ở hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải miền Trung là
- A. sản xuất lương thực.
 - B. phát triển cây hoa màu.
 - C. phát triển chăn nuôi và đánh bắt thủy sản.
 - D. phát triển cây ăn quả.
512. Vấn đề chiến lược trong việc đảm bảo lương thực, thực phẩm ở một nước nhiệt đới như Việt Nam là
- A. tăng năng suất và hiệu quả canh tác.
 - B. đảm bảo an ninh, quốc phòng.
 - C. đảm bảo an ninh lương thực.
 - D. đảm bảo an toàn trong xuất khẩu lương thực, thực phẩm.
513. Việc đảm bảo an ninh lương thực ở nước ta là cơ sở để
- A. chuyển dịch cơ cấu cây trồng.
 - B. đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp.
 - C. đảm bảo an ninh quốc phòng.
 - D. phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ.
514. Biện pháp quan trọng nhất để tăng sản lượng lương thực trong điều kiện đất nông nghiệp có hạn ở nước ta là
- A. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.
 - B. trồng nhiều cây hoa màu.
 - C. phát triển mô hình kinh tế V.A.C.
 - D. khai hoang mở rộng diện tích.
515. Xu hướng thay đổi cơ cấu mùa vụ trong sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải miền Trung trong những năm qua là
- A. giảm diện tích lúa mùa, tăng diện tích lúa hè thu.
 - B. tăng diện tích lúa đông xuân, giảm diện tích lúa hè thu.

C. giảm diện tích lúa đông xuân, giảm tăng diện tích lúa mùa.

D. tăng diện tích lúa mùa và lúa hè thu.

516. Tỉnh có năng suất cao nhất hiện nay ở đồng bằng sông Hồng là

A. Thái Bình.

B. Nam Định.

C. Hà Nam.

D. Hải Dương.

517. Mục đích chính của việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng là

A. tăng hiệu quả kinh tế, hạn chế thiệt hại do thiên tai.

B. phù hợp với điều kiện đất, khí hậu.

C. phù hợp với nhu cầu thị trường.

D. đa dạng hoá sản phẩm nông sản.

518. Các loại rau vụ đông su hào, bắp cải, súp lơ... là thế mạnh của vùng

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

519. Đồng bằng sông Hồng có năng suất cao hơn đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là do

A. áp dụng nhiều biện pháp khoa học - kĩ thuật.

B. đẩy mạnh thâm canh.

C. sử dụng nhiều giống cao sản.

D. người dân có kinh nghiệm cao trong sản xuất.

520. So với các đồng bằng khác trong cả nước, trong sản xuất đồng bằng sông Hồng có thế mạnh độc đáo về

A. sản xuất rau quả ôn đới vào vụ đông xuân.

B. sản xuất và trồng lúa cao sản.

C. nuôi trồng thủy hải sản.

D. chăn nuôi đại gia súc và gia cầm.

521. Diện tích cây rau đậu ở nước ta được trồng tập trung chủ yếu ở

A. vùng đất cát ven biển.

B. ven các thành phố lớn.

C. các dải đất phù sa màu mỡ.

D. vùng đất phù sa cổ và phù sa ven sông.

522. Vùng có diện tích trồng rau lớn nhất ở nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng duyên hải miền Trung.

C. Đồng bằng duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

523. Nguyên nhân quan trọng nhất khiến ngành sản xuất lúa ở nước ta có sản lượng và năng suất tăng trong thời gian qua là

A. tính cần cù, chăm chỉ của người lao động.

B. chính sách đổi mới trong sản xuất nông nghiệp của Nhà nước.

C. thời tiết diễn biến ổn định, kéo dài.

D. diện tích gieo trồng lúa tăng lên.

524. Động lực thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa và thâm canh trong nông nghiệp ở nước ta là do
- A. sự mở rộng nhu cầu của thị trường.
 - B. hoạt động dịch vụ nông nghiệp phát triển.
 - C. sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu ngành nông nghiệp.
 - D. sự xuất hiện các hình thức sản xuất mới trong nông nghiệp.
525. Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi nước ta phát triển là
- A. nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng.
 - B. cơ sở thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm.
 - C. dịch vụ cho chăn nuôi có nhiều tiến bộ.
 - D. ngành công nghiệp chế biến phát triển.
526. Vùng chăn nuôi bò phát triển nhất ở nước ta là
- A. Bắc Trung Bộ.
 - B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
 - C. Đồng bằng sông Hồng.
 - D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
527. Chăn nuôi bò sữa ở nước ta được phát triển mạnh ở
- A. những nơi có nhiều đồng cỏ tươi tốt.
 - B. những vùng có nguồn lương thực dồi dào.
 - C. ven các thành phố lớn.
 - D. trong các trang trại lớn.
528. Chăn nuôi lợn của nước ta tập trung ở những vùng
- A. có điều kiện khí hậu ổn định và ôn hòa.
 - B. ven biển có nghề cá phát triển.
 - C. trọng điểm lương thực, thực phẩm và đông dân.
 - D. mật độ dân số cao.
529. Khó khăn lớn nhất trong việc xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi của nước ta trong giai đoạn hiện nay là
- A. giá trị dinh dưỡng của sản phẩm còn thấp.
 - B. nguồn thức ăn cho chăn nuôi chưa được đảm bảo.
 - C. công tác kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được chú ý đúng mức.
 - D. giá thành sản phẩm còn cao.
530. Vấn đề cần chú ý đầu tiên trong việc thực hiện mục tiêu phát triển đàn gia súc ở nước ta là
- A. phát triển thêm các đồng cỏ.
 - B. nắm được các yêu cầu của thị trường.
 - C. đảm bảo chất lượng con giống.
 - D. phát triển dịch vụ thú y.
531. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có ngành chăn nuôi phát triển nhất nước ta là do
- A. các giống vật nuôi địa phương có giá trị kinh tế cao.
 - B. có nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú, thị trường tiêu thụ rộng

C. có lực lượng lao động đông đảo, có kinh nghiệm trong chăn nuôi

D. có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

532. Đàn trâu nước ta có số lượng nhiều nhất ở vùng

A. Bắc Trung Bộ.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

533. Các sản phẩm chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi là

A. gia súc.

B. gia cầm.

C. trứng, sữa.

D. thịt, trứng.

534. Đàn gia cầm ở nước ta có số lượng lớn nhất là do

A. có nguồn thức ăn chế biến dồi dào.

B. nhu cầu thịt, trứng cho tiêu dùng và xuất khẩu ngày càng tăng.

C. dịch vụ thú y được chú trọng phát triển.

D. chính sách phát triển chăn nuôi của nhà nước.

535. Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta là

A. nguồn thức ăn chưa được đảm bảo.

B. các dịch vụ về giống chưa phát triển.

C. dịch bệnh hại gia súc và gia cầm diễn biến phức tạp.

D. người dân còn ít kinh nghiệm về chăn nuôi.

536. Yếu tố quan trọng nhất đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta là

A. điều kiện tự nhiên thuận lợi.

B. thị trường tiêu thụ.

C. tiến bộ của khoa học - kĩ thuật.

D. lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

537. Việc mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở vùng núi nước ta cần gắn liền với

A. bảo vệ và phát triển rừng.

B. vấn đề thủy lợi.

C. sản xuất lương thực và thực phẩm.

D. nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng dân cư.

538. Tỉ trọng cây công nghiệp của nước ta hiện nay có xu hướng tăng nhanh là do

A. nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.

B. mang lại hiệu quả kinh tế cao.

C. có tác dụng tốt trong việc bảo vệ môi trường.

D. dân cư có truyền thống sản xuất.

539. Vùng trọng điểm sản xuất cây công nghiệp lớn nhất nước ta là

A. Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

C. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

D. Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

540. Tỉnh sản xuất chè lớn nhất khu vực Tây Nguyên là
- A. Kon Tum. B. Gia Lai.
C. Đắk Lắk D. Lâm Đồng.
541. Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta là
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Bắc Trung Bộ.
542. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên khi phát triển cây công nghiệp ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là
- A. lao động có trình độ sản xuất thấp.
B. thiếu nước trầm trọng vào mùa khô.
C. thiếu đất trồng cây công nghiệp.
D. thiếu thị trường tiêu thụ.
543. Vùng sản xuất cao su lớn nhất ở nước ta là
- A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Bắc Trung Bộ.
544. Cây công nghiệp lâu năm được trồng chủ yếu ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là
- A. chè, cà phê, mía, đậu tương.
B. cà phê, cao su, hồ tiêu, điều.
C. cà phê, cao su, lạc, đậu tương.
D. cà phê, cao su, điều, đậu tương.
545. Vùng có diện tích cây mía lớn nhất ở nước ta là
- A. Bắc Trung Bộ.
B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ.
D. Đồng bằng sông Cửu Long.
546. Việt Nam đứng thứ hai trên thế giới về sản xuất cây
- A. cao su. B. cà phê.
C. chè. D. hồ tiêu.
547. Cây điều của nước ta được trồng nhiều nhất ở vùng
- A. Tây Nguyên. B. Duyên hải miền Trung.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ.
548. Loại cây công nghiệp được trồng chủ yếu trên đất badan và đất xám bạc màu trên nền phù sa cổ của nước ta là
- A. cao su. B. cà phê.
C. chè. D. hồ tiêu.
549. Vùng có diện tích cây đậu tương lớn nhất cả nước là
- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ.

550. Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, tỉnh có diện tích cây ăn quả lớn nhất là
 A. Lào Cai. B. Phú Thọ.
 C. Bắc Giang. D. Lạng Sơn
551. Điều kiện thuận lợi cơ bản để phát triển lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta là
 A. có 3/4 diện tích đất nước là đồi núi và đường bờ biển dài.
 B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
 C. diện tích đất feralit lớn.
 D. vùng biển rộng lớn.
552. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là
 A. đường bờ biển dài, nhiều ngư trường lớn, nguồn lợi hải sản phong phú.
 B. có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
 C. có nhiều hồ thủy lợi, thủy điện.
 D. nhiều sông, ao hồ, bãi triều, đầm phá, vụng, vịnh,...
553. Nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta là
 A. điều kiện đánh bắt. B. dân cư và lao động.
 C. cơ sở vật chất kỹ thuật. D. thị trường.
554. Số lượng ngư trường được xác định là trọng điểm ở nước ta là
 A. 2 B. 3
 C. 4 D. 5
555. Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi nhất để nuôi trồng thủy sản ở nước ta là
 A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
 C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.
556. Nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng khai thác hải sản ở nước ta tăng khá nhanh trong thời gian gần đây là
 A. mở rộng thị trường.
 B. phát triển công nghiệp chế biến.
 C. tăng số lượng tàu thuyền và công suất của tàu.
 D. ngư dân có nhiều kinh nghiệm.
557. Để tăng sản lượng thủy sản đánh bắt, vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết là
 A. đầu tư trang bị phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ.
 B. mở rộng qui mô nuôi trồng thủy sản.
 C. phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.
 D. tìm kiếm các ngư trường mới.
558. Vùng biển nước ta rất giàu có về nguồn lợi hải sản với tổng trữ lượng vào khoảng
 A. 2 - 3 triệu tấn B. 3 - 3,5 triệu tấn
 C. 3,9 - 4,0 triệu tấn . D. trên 4,4 triệu tấn
559. Hai tỉnh dẫn đầu cả nước về diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hiện nay là
 A. Cà Mau - Bạc Liêu B. Hải Phòng - Quảng Ninh

C. Ninh Thuận - Bình Thuận

D. Kiên Giang - Cà Mau

560. Tỉnh có nghề nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng bè nổi tiếng trên sông Tiền, sông Hậu là

A. Cà Mau

B. Kiên Giang

C. Đồng Tháp

D. An Giang

561. Trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta, ngành sản xuất mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn nhất hiện nay là

A. chăn nuôi gia súc.

B. sản xuất lương thực.

C. đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

D. sản xuất các sản phẩm từ cây công nghiệp.

562. Năng suất lao động trong ngành đánh bắt thủy sản còn thấp do

A. phương tiện đánh bắt còn lạc hậu, chậm đổi mới.

B. người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.

C. nguồn lợi cá đang bị suy thoái.

D. thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường.

563. Vùng nông nghiệp có hướng công nghiệp hoá trong chăn nuôi gia súc lớn và nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

A. Đồng bằng sông Cửu Long

B. Đồng bằng sông Hồng

C. Trung du và miền núi phía Bắc

D. Duyên hải miền Trung

564. Vùng có sản lượng tôm nuôi lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

565. Các tỉnh có sản lượng khai thác thủy sản đứng đầu cả nước là

A. Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận.

B. Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Kiên Giang, Cà Mau.

C. Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau.

D. Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau.

566. Ngành chăn nuôi có sự phát triển tốt, mang lại hiệu quả kinh tế cao và có triển vọng lâu dài ở nước ta trong thời gian qua là

A. trâu, bò.

B. tôm, cá.

C. gà vịt.

D. lợn.

567. Nhận định *không* đúng về vai trò của tài nguyên rừng là

A. rừng là tài nguyên vô cùng quý giá vì thế, cần phải triệt để khai thác.

B. rừng cung cấp gỗ, nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp và cho xuất khẩu.

C. trồng rừng đem lại việc làm và thu nhập cho người dân.

D. trồng và bảo vệ rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

568. Nguyên nhân cơ bản nhất làm diện tích rừng của nước ta thu hẹp nhanh chóng là

A. chiến tranh kéo dài.

B. đốt rừng làm nương rẫy.

C. khai thác rừng bừa bãi. D. cháy rừng.

569. Loại rừng có diện tích lớn nhất ở nước ta là

- A. rừng sản xuất. B. rừng phòng hộ.
C. rừng đặc dụng. D. rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

570. Sản lượng gỗ khai thác hàng năm ở nước ta

- A. 1,5 - 2,5 triệu m³. B. 2,5 - 3,5 triệu m³.
C. 3,5 - 4,5 triệu m³. D. 4,5 - 5,5 triệu m³.

571. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản của nước ta thường được phân bố ở khu vực

- A. đồng bằng.
B. các thành phố lớn có giao thông thuận lợi.
C. gần với các vùng nguyên liệu.
D. ven biển, ven các thành phố lớn.

572. Nguyên nhân chính làm tăng diện tích rừng của nước ta trong những năm gần đây là

- A. chính sách giao đất giao rừng tới từng hộ nông dân.
B. sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương
C. chiến tranh kết thúc.
D. sự hạn chế du canh, du cư của đồng bào dân tộc.

573. Vai trò quan trọng nhất của các khu rừng đặc dụng là

- A. phát triển du lịch sinh thái.
B. bảo vệ môi trường.
C. bảo vệ hệ sinh thái và các giống loài quý hiếm.
D. cung cấp nguyên liệu quý hiếm cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

574. Các vườn quốc gia như Cát Bà, Tam Đảo, Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên... thuộc nhóm

- A. rừng phòng hộ B. rừng sản xuất
C. rừng đặc dụng D. rừng bảo vệ nghiêm ngặt

575. Rừng ngập mặn *không* có vai trò nào sau đây

- A. cung cấp diện tích để nuôi các loài thủy sản.
B. cung cấp gỗ củi.
C. có tác dụng chắn sóng, lấn biển.
D. làm giảm bớt thiệt hại do lũ lụt ở các đồng bằng.

576. Diện tích rừng ngập mặn của nước ta ngày càng bị suy giảm chủ yếu là do nguyên nhân

- A. phá rừng để lấy đất ở.
B. phá rừng mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.
C. phá rừng khai thác gỗ củi.
D. ô nhiễm môi trường đất và nước rừng ngập mặn.

577. Vườn quốc gia có hệ sinh thái phát triển trên đất ngập mặn, á xích đạo là

- A. Tràm Chim. B. Xuân Sơn.

C. Xuân Thủy.

D. U Minh Thượng.

578. Rừng tự nhiên của nước ta được phân loại thành

A. rừng đặc dụng, rừng sản xuất và rừng đầu nguồn.

B. rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

C. rừng sản xuất, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng.

D. rừng ngập mặn, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng.

579. Các hoạt động lâm nghiệp ở nước ta bao gồm

A. lâm sinh, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

B. trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

C. lâm sinh, chế biến gỗ và lâm sản.

D. khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

580. Cơ sở để có lịch sản xuất thời vụ khác nhau ở mỗi vùng nước ta là

A. sự phân hóa khí hậu.

B. hình dạng lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang.

C. kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

D. sự phân hóa điều kiện địa hình, thủy văn.

581. Tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp của nước ta được đẩy mạnh nhờ

A. sự phát triển và mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

B. sự phát triển của giao thông vận tải và công nghiệp chế biến, bảo quản sản phẩm.

C. sự phát triển của giao thông vận tải và mở rộng thị trường tiêu thụ.

D. công nghiệp chế biến sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

582. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với nền nông nghiệp cổ truyền ?

A. Đặc trưng bởi sản xuất nhỏ, công cụ thủ công.

B. Sử dụng nhiều sức người.

C. Sản xuất theo hướng đa canh, chuyên môn hóa.

D. Năng suất lao động thấp.

583. Nguyên nhân quan trọng nhất để Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh tập đoàn cây vụ đông là

A. đất phù sa màu mỡ.

B. nhu cầu tiêu thụ lớn.

C. nhân dân có kinh nghiệm sản xuất.

D. khí hậu có mùa đông lạnh.

584. Vùng có tỉ lệ hộ nông thôn thu nhập chủ yếu từ nông, lâm, thủy sản của nước ta là

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

585. So với giá trị sản xuất nông nghiệp, giá trị sản xuất ngành trồng trọt hiện nay chiếm khoảng

586. Trong cơ cấu ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng giá trị cao nhất là
- A. cây lương thực. B. cây rau đậu.
- C. cây công nghiệp. D. cây ăn quả.
587. Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng có xu hướng tăng dần tỉ trọng (trong những năm gần đây) là
- A. cây lương thực và cây công nghiệp.
- B. cây rau đậu và cây công nghiệp.
- C. cây công nghiệp và cây ăn quả.
- D. cây rau đậu và cây ăn quả.
588. Cơ cấu mùa vụ trong sản xuất lúa ở nước ta thay đổi theo hướng
- A. tăng vụ đông xuân, giảm vụ hè thu.
- B. tăng vụ đông xuân và hè thu, giảm vụ mùa.
- C. tăng vụ mùa, giảm vụ đông xuân và hè thu.
- D. tăng vụ hè thu, giảm vụ đông xuân và vụ mùa.
589. Lượng gạo xuất khẩu của nước ta hiện nay bình quân đạt mức
- A. 1 - 2 triệu tấn/năm B. 2 - 3 triệu tấn/năm
- C. 3 - 4 triệu tấn/năm D. 4 - 5 triệu tấn/năm
590. Diện tích trồng rau đậu các loại của nước ta tập trung chủ yếu ở các vùng
- A. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.
591. So với diện tích cây công nghiệp (năm 2005), tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm chiếm khoảng
- A. 50%. B. 60%.
- C. 65%. D. 70%.
592. Hiện nay, Việt Nam là nước đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu các loại nông sản
- A. cà phê, cao su, chè. B. cà phê, cao su, hồ tiêu.
- C. cà phê, chè, hồ tiêu. D. cao su, chè, hồ tiêu.
593. Vùng trồng cói lớn nhất nước ta hiện nay là
- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.
594. Đây là loại cây trồng truyền thống của vùng
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Bắc Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.
595. Vùng trồng dừa lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ
C. Đồng bằng sông Hồng D. Trung du và miền núi Bắc Bộ

596. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với ngành chăn nuôi ở nước ta ?

- A. Tỷ trọng của ngành chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng.
B. Sản xuất hàng hóa là xu hướng nổi bật trong chăn nuôi.
C. Hiệu quả chăn nuôi ngày càng cao và ổn định.
D. Hình thức chăn nuôi trang trại ngày càng phổ biến.

597. Nguồn cung cấp thịt chủ yếu trên thị trường nước ta hiện nay là

- A. lợn B. gia cầm
C. trâu D. bò

598. Hai vùng có đàn lợn và gia cầm lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
B. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
D. Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du và miền núi Bắc Bộ.

599. Trâu được nuôi ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ nước ta là do

- A. điều kiện sinh thái thích hợp. B. nguồn thức ăn được đảm bảo.
C. truyền thống chăn nuôi. D. nhu cầu thị trường lớn.

600. Chăn nuôi bò sữa được phát triển khá mạnh ven các thành phố lớn là do

- A. điều kiện chăm sóc thuận lợi.
B. cơ sở kĩ thuật phục vụ chăn nuôi hiện đại.
C. nhu cầu của thị trường lớn.
D. truyền thống chăn nuôi của vùng ngoại thành.

601. Hai vùng có số lượng đàn bò lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.
B. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
C. Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ.
D. Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng.

602. Số lượng các loài nhuyễn thể và rong biển ở vùng biển nước ta hiện nay là

- A. 2000 - 500. B. 2500 - 500.
C. 2500 - 600. D. 2000 - 700.

603. Ngư trường nào sau đây *không* được xác định là ngư trường trọng điểm ở nước ta ?

- A. Ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh.
B. Ngư trường Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình - Quảng Trị.
C. Ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu.
D. Ngư trường Cà Mau - Kiên Giang.

604. Tỷ lệ diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ở hai tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu ở nước ta hiện nay chiếm khoảng

- A. 40%. B. 45%.
C. 50%. D. 55%.

605. Với tổng trữ lượng hải sản vào khoảng 3,9 - 4 triệu tấn, cho phép hàng năm chúng ta có thể khai thác khoảng

- A. 1 triệu tấn. B. 1,9 triệu tấn.
C. 2,5 triệu tấn. D. 3 triệu tấn.

606. Tỉnh nào sau đây *không* nằm trong nhóm 5 tỉnh có sản lượng đánh bắt cao nhất ở nước ta vào năm 2005 ?

- A. Kiên Giang. B. Bà Rịa - Vũng Tàu.
C. Bình Thuận. D. Tiền Giang.

607. Nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Bắc Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

608. Tỉnh An Giang đứng đầu cả nước về việc nuôi

- A. cá tra, ba ba B. cá tra, cá ba sa
C. cá vược, cá ba sa D. tôm, cá tra, cá ba sa

609. Rừng ngập mặn ven biển của nước ta tập trung chủ yếu ở vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

610. Công nghiệp bột giấy và giấy phát triển mạnh nhất ở tỉnh

- A. Phú Thọ và Đồng Nai. B. Phú Thọ và Bình Dương.
C. Phú Thọ và Tp. Hồ Chí Minh. D. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh.

611. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ

- A. đất đai chủ yếu là đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ.
B. khí hậu cận nhiệt đới phân hóa thành 2 mùa mưa - khô rõ rệt.
C. mật độ dân số thấp, dân cư có kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp và trồng cây công nghiệp.
D. trình độ thâm canh thấp.

612. Hướng chuyên môn hóa cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau quả cao cấp, cây ăn quả là của vùng nông nghiệp nào dưới đây

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Đông Nam Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

613. Đặc điểm nào sau đây *không* phù hợp với vùng nông nghiệp Bắc Trung Bộ ?

- A. Dễ bị hạn hán về mùa khô.
B. Dân cư có kinh nghiệm trong đấu tranh, chinh phục tự nhiên.
C. Trình độ thâm canh khá cao.
D. Hướng chuyên môn hóa trong chăn nuôi là nuôi lợn và bò.

614. Hướng chuyên môn hóa “chăn nuôi bò thịt và bò sữa” là của vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Đông Nam Bộ.

615. Hướng chuyên môn hóa sản xuất nào sau đây *không* phải của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ ?

A. Cây công nghiệp hàng năm.

B. Cây công nghiệp lâu năm.

C. Nuôi trồng thủy sản.

D. Trâu, bò thịt.

616. Loại cây trồng nào sau đây có xu hướng tăng ở Đồng bằng sông Hồng ?

A. Đay.

B. Cói.

C. Dừa.

D. Mía.

617. Nhận định nào sau đây *không đúng* về mức độ tập trung và xu hướng biến động của cây đậu tương ở nước ta ?

A. Mức độ tập trung rất cao ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Tập trung cao và có xu hướng tăng ở Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Tập trung rất cao và có xu hướng tăng ở Đông Nam Bộ.

D. Mức độ tập trung trung bình ở Đồng bằng sông Cửu Long.

618. Loại trang trại có số lượng lớn nhất ở nước ta hiện nay (2005) là

A. trồng cây hàng năm.

B. trồng cây lâu năm.

C. chăn nuôi.

D. nuôi trồng thủy sản.

619. Vùng kinh tế có số lượng trang trại lớn nhất ở nước ta hiện nay là

A. Tây Nguyên.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đông Nam Bộ.

620. Trong giai đoạn 2000 - 2005, vùng nào trong các vùng sau đây có số lượng trang trại tăng nhanh nhất

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Đông Nam Bộ.

7.2 Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp

621. Sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên ở nước ta là cơ sở để

A. phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng.

B. phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng.

C. phát triển các ngành công nghiệp nhẹ.

D. phát triển các ngành công nghiệp nặng.

622. Đặc điểm *không* đúng về ngành công nghiệp trọng điểm là

A. có thể mạnh lâu dài cả về tự nhiên và kinh tế - xã hội.

B. mang lại hiệu quả cao, chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp.

C. thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

D. sử dụng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên với quy mô lớn.

623. Ngành nào sau đây *không* phải là ngành công nghiệp trọng điểm ?

A. Cơ khí và điện tử.

B. Luyện kim.

C. Hóa chất.

D. Vật liệu xây dựng.

624. Mỏ sắt có trữ lượng lớn nhất của nước ta thuộc tỉnh
- A. Tuyên Quang. B. Thái Nguyên.
C. Hà Tĩnh. D. Quảng Nam.
625. Công nghiệp khai thác khoáng sản là thế mạnh của vùng
- A. Đồng bằng sông Hồng.
B. Đông Nam Bộ.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
D. Bắc Trung Bộ.
626. Ngành công nghiệp khai thác nhiên liệu của nước ta tập trung chủ yếu ở
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
B. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
D. Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi Bắc Bộ.
627. Mục tiêu tiếp theo trong quá trình công nghiệp hóa ở nước ta là
- A. ưu tiên phát triển công nghiệp khai thác.
B. chú trọng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp.
C. từng bước ưu tiên phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao.
D. phát triển các nhóm ngành ngang nhau.
628. Điều kiện ít hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào công nghiệp ở nước ta hiện nay là
- A. chính sách phát triển công nghiệp.
B. thị trường tiêu thụ sản phẩm.
C. dân cư, nguồn lao động.
D. cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng.
629. Cơ cấu giá trị công nghiệp theo thành phần kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng
- A. giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
B. tăng tỉ trọng khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
C. tăng tỉ trọng ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước.
D. tăng tỉ trọng ngoài Nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
630. Than nâu ở nước ta tập trung nhiều ở
- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Bể than Đông Bắc. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.
631. Trong những năm gần đây, sản lượng khai thác than trung bình hàng năm của nước ta đạt khoảng

- A. từ 15 đến 20 triệu tấn. B. dưới 15 triệu tấn.
C. trên 30 triệu tấn. D. trên 40 triệu tấn.

632. Sản lượng công nghiệp khai thác than ở nước ta tăng nhanh trong vài năm trở lại đây là do:

- A. chính sách phát triển công nghiệp của nhà nước.
B. do nước ta phát triển mạnh các nhà máy nhiệt điện.
C. mở rộng thị trường tiêu thụ và đầu tư trang thiết bị khai thác hiện đại.
D. thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn.

633. Nhà máy điện Phú Mỹ được cung cấp nguồn khí thiên nhiên từ bể trầm tích

- A. Nam Côn Sơn. B. Thổ Chu - Mã Lai.
C. Cửu Long. D. Trung Bộ.

634. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong ngành công nghiệp khai thác nhiên liệu nước ta là

- A. than nâu. B. than bùn.
C. dầu mỏ. D. khí đốt.

635. Đường dây tải điện siêu cao áp 500KV từ Hòa Bình đi Phú Lâm (TP. Hồ Chí Minh) được xây dựng và hoàn thành vào năm

- A. 1990. B. 1994
C. 1995 D. 1997.

636. Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Uông Bí. B. Phả Lại.
C. Ninh Bình. D. Trà Nóc.

637. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta thuộc

- A. hệ thống sông Hồng. B. hệ thống sông Mã.
C. hệ thống sông Đồng Nai. D. hệ thống sông Cửu Long.

638. Thủy điện Hàm Thuận (công suất 300 MW) được xây dựng trên sông

- A. Xê Xan. B. La Ngà.
C. Xrê póc. D. Sài Gòn.

639. Công nghiệp khai thác dầu khí nhanh chóng trở thành ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta là do

- A. sản lượng khai thác lớn. B. mang giá trị kinh tế cao.
C. có thị trường tiêu thụ rộng. D. thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

640. Ngành công nghiệp xay xát ở nước ta phát triển mạnh, tốc độ tăng nhanh là do

- A. nguồn nguyên liệu phong phú, dồi dào.
B. nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.
C. vốn đầu tư ít, thời gian quay vòng vốn nhanh.
D. nhu cầu chất lượng sản phẩm tăng cao.

641. Ngành công nghiệp chế biến nông sản (chè, cao su, cà phê...) thường phân bố ở

- A. các thành phố lớn. B. gần nguồn nguyên liệu.
C. gần tuyến đường giao thông D. nơi tập trung đông dân cư.

642. Ngành công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi ở nước ta chưa được phát triển mạnh là do
- A. nguồn vốn đầu tư hạn chế.
 - B. nguồn nguyên liệu chưa được đảm bảo.
 - C. nhu cầu của thị trường chưa cao.
 - D. thiếu công nghệ sản xuất hiện đại.
643. Tốc độ phát triển cao nhất trong ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm thuộc về phân ngành chế biến
- A. gạo, ngô xay xát.
 - B. mía đường.
 - C. rượu, bia, nước ngọt.
 - D. chè, cà phê, thuốc lá.
644. Các thương hiệu nước mắm nổi tiếng trong nước và trên thế giới của nước ta là
- A. Cát Hải, Phú Quốc, Côn Đảo.
 - B. Cát Hải, Vân Đồn, Phú Quốc.
 - C. Cát Hải, Phan Thiết, Phú Quốc.
 - D. Vân Đồn, Phan Thiết, Phú Quốc.
645. Ngành công nghiệp chế biến thủy sản nước ta tập trung chủ yếu tại địa phương
- A. Kiên Giang, TP Hồ Chí Minh.
 - B. Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh.
 - C. Quảng Ninh, Hải Phòng.
 - D. Quảng Ninh, Kiên Giang.
646. Các trung tâm công nghiệp cơ khí - điện tử lớn của nước ta hiện nay là
- A. Thái Nguyên, Việt Trì, Cẩm Phả.
 - B. Phan Thiết, Biên Hoà, Vũng Tàu.
 - C. Vinh, Thanh Hoá, Huế.
 - D. Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.
647. Sự phân bố các nhà máy điện của nước ta có đặc điểm chung là
- A. gần các nguồn năng lượng.
 - B. nơi dân cư tập trung đông.
 - C. gần các khu công nghiệp tập trung.
 - D. ở các thành phố lớn.
648. Các trung tâm công nghiệp của nước ta tập trung chủ yếu ở
- A. Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
 - B. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.
 - C. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
 - D. Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
649. Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp của nước ta hiện nay là
- A. giàu tài nguyên thiên nhiên.
 - B. có nguồn nhân lực trình độ cao.

C. vị trí địa lý thuận lợi.

D. hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường.

650. Chiến lược phát triển đối với quá trình công nghiệp ở nước ta là

A. ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

B. phát triển các ngành công nghiệp khai thác.

C. phát triển các ngành công nghiệp điện, ga nước.

D. phát triển đồng đều cả công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác.

651. Vùng có giá trị sản xuất công nghiệp đứng đầu cả nước là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Duyên hải miền Trung.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

652. Tài nguyên được sử dụng nhiều nhất cho ngành công nghiệp điện lực ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là

A. dầu.

B. than.

C. thủy năng.

D. khí đốt.

653. Các mỏ dầu khí Bạch Hổ, Rồng, Lan Đỏ, Lan Tây... đang được khai thác tại bể trầm tích

A. Cửu Long.

B. Thổ Chu - Mã Lai.

C. Nam Côn Sơn.

D. Trung Bộ.

654. Việc khai thác tiềm năng thủy điện ở nước ta còn gặp nhiều khó khăn do

A. sông ngòi ngắn và dốc.

B. sự phân mùa của khí hậu.

C. trình độ khoa học kỹ thuật thấp.

D. hàm lượng dòng chảy cát bùn lớn .

655. Nguyên nhân chính hạn chế sự phát triển các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than ở phía Nam nước ta là

A. việc xây dựng đòi hỏi vốn lớn.

B. các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than gây ô nhiễm môi trường.

C. vị trí xa các nguồn nguyên liệu.

D. nhu cầu về điện không cao như các tỉnh phía Bắc.

656. Nhân tố quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất nước ta là

A. thị trường.

B. vị trí.

C. đường lối.

D. cơ sở hạ tầng.

657. Nhân tố tác động mạnh tới quá trình công nghiệp hoá và chi phối trực tiếp tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta là

A. vị trí địa lí.

B. cơ sở hạ tầng - cơ sở vật chất kỹ thuật.

C. dân cư.

D. thị trường bên ngoài.

658. Cơ sở phân chia ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản thành 3 phân ngành chế biến sản phẩm trồng trọt, chế biến sản phẩm chăn nuôi và chế biến thủy hải sản chủ yếu dựa vào
- A. Đặc điểm sử dụng lao động
 - B. Nguồn gốc nguyên liệu
 - C. Công dụng của sản phẩm
 - D. Giá trị kinh tế
659. Nhân tố tác động to lớn tới sự phân bố các cơ sở chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta là
- A. thị trường tiêu thụ và chính sách phát triển.
 - B. nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
 - C. nguồn nguyên liệu và lao động có trình độ cao.
 - D. nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm và thị trường tiêu thụ.
660. Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ven các đô thị lớn của nước ta là do
- A. gần nguồn nguyên liệu và cơ sở vật chất - kĩ thuật tốt.
 - B. có lực lượng lao động đông đảo và gần nguồn nguyên liệu.
 - C. gần thị trường tiêu thụ và gần nguồn nguyên liệu.
 - D. gần các cơ sở chăn nuôi bò sữa với quy mô lớn.
661. Các xí nghiệp chế biến gỗ và lâm sản của nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực
- A. Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc.
 - B. Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ.
 - C. Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.
 - D. Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.
662. Các xí nghiệp chế biến gỗ và lâm sản tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ do
- A. gần nguồn nguyên liệu phong phú.
 - B. tiện đường giao thông.
 - C. gần thị trường tiêu thụ.
 - D. tận dụng nguồn lao động.
663. Sự phát triển của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ của nhân tố:
- A. nguồn lao động và cơ sở vật chất - kĩ thuật.
 - B. nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.
 - C. thị trường tiêu thụ và nguồn vốn đầu tư.
 - D. vị trí địa lí và nguồn lao động.
664. Nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp dệt ở nước ta chủ yếu được khai thác từ
- A. các sản phẩm từ ngành trồng cây lương thực và công nghiệp hoá chất.
 - B. các sản phẩm từ ngành trồng cây công nghiệp dài ngày và công nghiệp hoá chất.
 - C. công nghiệp hoá chất và các sản phẩm từ cây công nghiệp.
 - D. các sản phẩm từ ngành chăn nuôi và công nghiệp hoá chất.
665. Ngành công nghiệp chuyên môn hóa của hướng lan tỏa Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Cẩm Phả là
- A. khai thác than, vật liệu xây dựng.
 - B. khai thác than, cơ khí.
 - C. khai thác than, hóa chất.
 - D. khai thác than, hàng tiêu dùng.

666. Ngành công nghiệp chuyên môn hóa của hướng lan tỏa Hà Nội - Đáp Cầu - Bắc Giang là
- A. cơ khí, vật liệu xây dựng.
 - B. vật liệu xây dựng, phân hóa học.
 - C. cơ khí, phân hóa học
 - D. vật liệu xây dựng, điện tử.
667. Ngành công nghiệp chuyên môn hóa của hướng Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa là
- A. dệt, xi măng, phân bón.
 - B. dệt, phân bón, điện.
 - C. cơ khí, dệt, phân bón.
 - D. dệt, xi măng, điện.
668. Theo hệ thống phân loại hiện hành, số lượng các ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay là
- A. 19.
 - B. 23.
 - C. 27.
 - D. 29.
669. Nhận định *không* chính xác về sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp nước ta là
- A. hầu hết các trung tâm công nghiệp đều tập trung ở các đồng bằng và trung du. B. Tây Nguyên là vùng kinh tế duy nhất trong cả nước không thấy xuất hiện trung tâm công nghiệp.
 - C. các trung tâm công nghiệp ở miền Trung phân bố ở phần Duyên hải.
 - D. các trung tâm công nghiệp có quy mô trung bình trở lên tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.
670. Nhận định *không* chính xác về ngành công nghiệp ở nước ta
- A. ngành luyện kim đen có sự phân bố rộng hơn so với luyện kim màu.
 - B. ngành luyện kim màu ở nước ta chỉ xuất hiện ở phía Nam.
 - C. công nghiệp chế biến thực phẩm là ngành có sự phân bố rộng rãi nhất so với các ngành công nghiệp khác.
 - D. các điểm khai thác dầu và khí xuất hiện cả ở thềm lục địa và trong đất liền.
671. Thủy điện là ngành giữ vai trò chủ đạo trong việc sản xuất điện của nước ta giai đoạn hiện nay vì
- A. giá thành xây dựng thấp.
 - B. nguồn thủy năng dồi dào.
 - C. trình độ khoa học kỹ thuật đòi hỏi không cao.
 - D. ít gây ô nhiễm môi trường.
672. Tiềm năng thủy điện của nước ta tập trung chủ yếu ở vùng
- A. Trung du miền núi phía Bắc.
 - B. Đồng bằng sông Hồng.
 - C. Bắc Trung Bộ.
 - D. Tây Nguyên.
673. Ở nước ta ngành công nghiệp được xem là ngành cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng và phải đi trước một bước
- A. công nghiệp khai thác dầu khí.
 - B. công nghiệp điện.
 - C. công nghiệp cơ khí.

D. công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

674. Các trung tâm công nghiệp chế biến của nước tập trung với mức độ dày đặc ở vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
- B. Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.
- D. Đông Nam bộ và Duyên hải miền Trung.

675. Mặt hàng không thuộc nhóm xuất khẩu chủ lực của nước ta trong hiện nay là

- A. chế biến thủy, hải sản.
- B. dệt - may.
- C. da giày.
- D. hàng thủ công, mỹ nghệ.

676. Các cơ sở công nghiệp dệt may phân bố nhiều nhất ở khu vực

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Duyên hải miền Trung.

677. Bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác dầu khí ở nước ta là

- A. Thổ Chu - Mã Lai.
- B. Cửu Long.
- C. Nam Côn Sơn.
- D. Trung Bộ.

678. Ngành công nghiệp được coi là trẻ nhất trong cơ cấu ngành công nghiệp nước ta là

- A. chế biến lương thực, thực phẩm.
- B. sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. hoá dầu.
- D. luyện kim màu.

679. Vùng có ngành công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản phát triển nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

680. Ở nước ta, các điểm công nghiệp đơn lẻ thường tập trung ở các khu vực

- A. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ .
- B. Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.
- C. Tây Bắc, Tây Nguyên.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng.

681. Theo quy hoạch của Bộ công nghiệp (2001), số lượng vùng công nghiệp ở nước ta là

- A. 5
- B. 6
- C. 7
- D. 8

682. Khó khăn lớn nhất đối với sự phát triển của ngành công nghiệp ở miền Trung là

- A. lãnh thổ nhỏ hẹp, kéo dài.
- B. trình độ lao động kém.
- C. cơ sở hạ tầng còn yếu kém và lạc hậu.
- D. thiên tai khắc nghiệt nhất cả nước.

683. Các trung tâm công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển dựa trên điều kiện

- A. lao động có kinh nghiệm trong sản xuất.

B. vị trí chiếm lược tiếp giáp với miền nam Trung Quốc.

C. giàu nguyên liệu, khoáng sản.

D. cơ sở hạ tầng được đầu tư phát triển tương đối hoàn thiện.

684. Giải pháp quan trọng giúp Đông Nam Bộ đảm bảo đủ nguồn năng lượng trong chiến lược phát triển công nghiệp theo chiều sâu là

A. xây dựng thêm nhiều nhà máy thủy điện mới.

B. tận dụng nguồn điện từ đường dây 500KV bắc - nam.

C. xây dựng các nhà máy điện chạy bằng tuốc bin khí.

D. nhập khẩu năng lượng từ các nước láng giềng.

685. Với nước ta, biện pháp hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp vững chắc, hiệu quả nhất hiện nay là

A. đẩy mạnh hơn nữa các ngành công nghiệp trọng điểm.

B. đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

C. đa dạng hóa cơ cấu ngành công nghiệp.

D. hạ giá thành sản phẩm.

686. Giải pháp phát triển tổng hợp thể mạnh của các vùng trọng điểm công nghiệp (Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng) ở nước ta là

A. đẩy mạnh khai thác các nguồn tài nguyên vốn có.

B. đầu tư khoa học, phát triển kinh tế theo chiều sâu.

C. tăng cường các biện pháp thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

D. nâng cao chất lượng đội ngũ lao động.

687. Theo cách phân loại hiện hành, số lượng nhóm công nghiệp ở nước ta là

A. 2 nhóm.

B. 3 nhóm.

C. 4 nhóm.

D. 6 nhóm.

688. Nhóm ngành công nghiệp *không* thuộc cách phân loại hiện hành ở nước ta hiện nay là

A. công nghiệp chế tạo máy.

B. công nghiệp khai khoáng.

C. công nghiệp chế biến.

D. công nghiệp sản xuất, phân phối, điện, khí đốt, nước.

689. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

A. tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

B. tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.

C. giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

D. Ý A và C đúng.

690. Nội dung nào sau đây *không phải* là mục tiêu phát triển của ngành công nghiệp nước ta giai đoạn hiện nay ?

A. Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp linh hoạt.

B. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế tạo máy nhằm tạo ra giá trị xuất khẩu lớn.

C. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, trọng điểm.

D. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

691. Dọc theo Duyên hải miền Trung, trung tâm công nghiệp quan trọng nhất là

A. Nghệ An.

B. Huế.

C. Đà Nẵng.

D. Khánh Hòa.

692. Các ngành công nghiệp chuyên môn hóa chính của khu vực Đông Anh - Thái Nguyên là

A. công nghiệp luyện kim, cơ khí.

B. công nghiệp hóa chất giấy.

C. công nghiệp chế biến.

D. công nghiệp cơ khí, khai thác than.

693. Ngành công nghiệp non trẻ nhưng đóng vai trò rất quan trọng tại vùng Đông Nam Bộ là

A. công nghiệp dệt may.

B. công nghiệp điện tử - tin học.

C. công nghiệp đóng tàu.

D. công nghiệp khai thác dầu khí.

694. Nguyên nhân quan trọng nhất khiến trung du và miền núi còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển nguyên liệu công nghiệp là

A. nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn chế.

B. thiếu nguồn lao động có tay nghề.

C. thị trường tiêu thụ bị cạnh tranh cao.

D. kết cấu hạ tầng yếu kém đặc biệt là giao thông vận tải và điện.

695. Công nghiệp năng lượng ở nước ta được chia thành

A. 2 phân ngành.

B. 3 phân ngành.

C. 5 phân ngành.

D. 6 phân ngành.

696. Than nước ta tập trung nhiều nhất ở bể than

A. Điện Biên.

B. Nông Sơn.

C. Đông Bắc.

D. Nghệ - Tĩnh.

697. Hình thức khai thác than cho năng suất cao và chi phí khai thác thấp là

A. lộ thiên.

B. bán lộ thiên.

C. hầm lò thủ công.

D. hầm lò kết hợp vận chuyển bằng đường ray nhỏ trong lòng đất.

698. Loại than có giá trị cao nhất ở nước ta là

A. than antraxit.

B. than nâu.

C. than bùn.

D. than cốc.

699. Than bùn ở nước ta phân bố chủ yếu tại

A. Quảng Ninh.

B. Lạng Sơn.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

700. Sản lượng khai thác than trong những năm gần đây của nước ta liên tục tăng, đến năm 2005 đạt

A. 6,5 triệu tấn.

B. 34,0 triệu tấn.

C. 18,5 triệu tấn.

D. 2,0 tỉ tấn.

701. Mỏ dầu đầu tiên được khai thác ở nước ta là

A. Rồng.

B. Lan Đỏ.

C. Lan Tây.

D. Bạch Hổ.

702. Khí tự nhiên được tận dụng để chạy nhà máy điện - đạm tại

A. Dung Quất.

B. Phả Lại.

C. Phú Mỹ.

D. Cần Thơ.

703. Đường dây 550 kV Bắc - Nam chạy từ

A. Hòa Bình đến Cà Mau.

B. Lạng Sơn đến Cà Mau.

C. Hòa Bình đến Phú Lâm - TP. Hồ Chí Minh.

D. Hòa Bình đến Phú Mỹ - Vũng Tàu.

704. Năm 2005, sản lượng điện từ than, điêzen - khí ở nước ta có tỉ trọng khoảng

A. 45,6% sản lượng điện.

B. 70% sản lượng điện.

C. 50% sản lượng điện.

D. 37% sản lượng điện.

705. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất đang hoạt động hiện nay ở nước ta là

A. Yaly.

B. Sơn La.

C. Hòa Bình.

D. Thác Bà.

706. Nhà máy điện nào sau đây *không phải* là nhà máy thủy điện ?

A. Trị An.

B. Ninh Bình.

C. Hàm Thuận.

D. Đa Nhim.

707. Cơ sở nguyên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu là

A. than.

B. dầu madút.

C. dầu nhập nội và khí tự nhiên.

D. dầu hỏa.

708. Ngành công nghiệp xay xát ở nước ta phát triển với tốc độ nhanh là do

A. sản lượng lương thực nước ta tăng nhanh.

B. hệ thống máy móc được hiện đại hóa.

C. nhu cầu lớn trong nước và xuất khẩu.

D. sản lượng thực phẩm nước ta tăng nhanh.

709. Hai địa phương có nghề làm muối với quy mô công nghiệp đáng chú ý nhất ở nước ta là

A. Cà Ná và Vĩn Lí.

B. Sầm Sơn và Cửa Lò.

C. Lăng Cô và Cửa Tùng.

D. Hải Hậu và Tiền Hải.

710. Các xí nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ở nước ta tập trung chủ yếu ở

A. Tây Nguyên.

B. Tây Bắc.

C. Đông Bắc.

D. Đông Nam Bộ.

711. Thế mạnh lớn nhất của ngành dệt nước ta là

- A. vốn đầu tư không nhiều.
- B. hệ thống máy móc không cần hiện đại và chi phí thấp.
- C. nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng.
- D. truyền thống lâu đời với nhiều kinh nghiệm.

712. Các cơ sở sản xuất giày dép ở nước ta tập trung chủ yếu ở các thành phố

- A. TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng...
- B. Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương...
- C. TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế...
- D. Hải Phòng, Hải Dương, TP Hồ Chí Minh...

713. Công nghiệp da - giày phát triển nhanh trong thời gian gần đây chủ yếu do

- A. lượng thu mua da trâu, bò tăng nhanh.
- B. công nghiệp da giả có nhiều tiến bộ.
- C. công nghệ chế biến da có nhiều cải tiến.
- D. nhu cầu giày, dép trong nước tăng lên nhanh chóng.

714. Trong ngành công nghiệp da - giày, sản phẩm tăng nhanh nhất từ năm 1995 đến năm 2005 là

- A. da mềm.
- B. dép da.
- C. giày vải.
- D. giày da.

715. Ngành in có những phát triển khởi sắc trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. nguồn giấy nguyên liệu được đảm bảo.
- B. lao động có kỹ thuật cao.
- C. mở rộng thị trường in và đổi mới máy móc, thiết bị.
- D. sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân.

716. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta có vai trò

- A. là một trong những công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. đưa nước ta trở thành nước công nghiệp phát triển.
- C. đẩy mạnh sự phát triển của các ngành công nghiệp luyện kim, cơ khí.
- D. thúc đẩy sự thành lập các khu chế xuất.

717. Tài nguyên thiên nhiên có ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

- A. điều kiện quyết định đến việc tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- B. cơ sở cho việc tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- C. nhân tố thúc đẩy hoặc kìm hãm việc tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- D. nhân tố quyết định thị trường tiêu thụ trong tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

718. Hoạt động hợp tác quốc tế trong công nghiệp thường liên quan đến các lĩnh vực

- A. vốn.
- B. công nghệ.
- C. tổ chức quản lí.
- D. Tất cả các ý trên.

719. Nhân tố quyết định tới việc tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

- A. vị trí địa lí.
- B. tài nguyên thiên nhiên.
- C. điều kiện kinh tế - xã hội.
- D. thị trường và sự hợp tác quốc tế.

720. Các điểm công nghiệp đơn lẻ của nước ta thường hình thành ở

- A. Miền núi Đông Bắc và Duyên hải miền Trung.
- B. Tây Bắc và Tây Nguyên.
- C. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Bắc.

721. Khu công nghiệp được hình thành ở nước ta từ

- A. sau năm 1975.
- B. thập kỉ 80 của thế kỉ XX.
- C. đầu thế kỉ XXI.
- D. thập kỉ 90 của thế kỉ XX.

722. Vùng có các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

723. Ở nhiều vùng của nước ta, việc hình thành các khu công nghiệp còn hạn chế là do

- A. nguồn tài nguyên khoáng sản còn thiếu.
- B. thiếu lao động.
- C. thiếu vốn và cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông còn yếu.
- D. thị trường tiêu thụ bị cạnh tranh bởi các vùng khác.

724. Trong các trung tâm công nghiệp sau, trung tâm có ý nghĩa vùng là

- A. Hà Nội.
- B. Đà Nẵng.
- C. Thái Nguyên.
- D. Việt Trì.

725. Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp, vùng công nghiệp thứ nhất gồm

- A. các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
- B. các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ trừ Quảng Ninh.
- C. các tỉnh Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Ninh Thuận.
- D. các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

7.3 Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

726. Ngành kinh tế có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nước ta là

- A. thương mại.
- B. bảo hiểm công.
- C. giao thông và thông tin liên lạc.
- D. tài chính, ngân hàng.

727. Hướng vận chuyển chuyên môn hóa của tuyến đường nối liền đồng bằng sông Cửu Long, TP. Hồ Chí Minh, Tây Nguyên là

- A. lương thực, thực phẩm; hàng xuất nhập khẩu.

- B. lương thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng; nông sản.
- C. lương thực, thực phẩm; cơ khí sản xuất, hàng tiêu dùng.
- D. lương thực, thực phẩm; năng lượng, hàng tiêu dùng.

728. Tuyến quốc lộ nào sau đây không nằm trong hệ thống đường ô tô theo chiều Bắc - Nam

- A. 1A.
- B. 14.
- C. 22.
- D. 15.

729. Tuyến quốc lộ được coi là nhịp cầu nối giữa các tỉnh Tây Nguyên là

- A. 14.
- B. 22.
- C. 51.
- D. 24.

730. Quốc lộ nổi tiếng nối thành phố Đông Hà với cửa khẩu Lao Bảo là

- A. 6.
- B. 7.
- C. 8.
- D. 9.

731. Để thực hiện mục tiêu hướng ra xuất khẩu, thì ngành giao thông cần đẩy mạnh phát triển là

- A. đường bộ.
- B. đường sông.
- C. đường biển.
- D. đường hàng không.

732. Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên đối với việc phát triển giao thông ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. địa hình bị nhiều ô trũng chia cắt.
- B. lũ lụt.
- C. chế độ mưa.
- D. sự phân bố của mạng lưới thủy văn.

733. Điều kiện tự nhiên gây khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển ngành giao thông của nước ta là

- A. lãnh thổ kéo dài hẹp ngang.
- B. khí hậu diễn biến thất thường.
- C. mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- D. địa hình phân hóa phức tạp.

734. Các cảng biển của nước ta chủ yếu tập trung ở

- A. Đồng bằng sông Hồng và Trung Bộ.
- B. Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
- D. Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

735. Đối với ngành giao thông vận tải điều kiện tự nhiên *không*

- A. quy định sự có mặt của một số loại hình giao thông.
- B. ảnh hưởng đến công tác thiết kế và khai thác công trình giao thông.
- C. ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của ngành giao thông.
- D. quy định mật độ, hướng và cường độ vận chuyển.

736. Điều cần chú ý đầu tiên khi lựa chọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông là

- A. điều kiện tự nhiên.
- B. dân cư.
- C. nguồn vốn đầu tư.
- D. điều kiện kĩ thuật.

737. Để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi thì cơ sở hạ tầng đầu tiên cần chú ý là

- A. phát triển nhanh các tuyến giao thông vận tải.
- B. xây dựng mạng lưới y tế, giáo dục.
- C. cung cấp nhiều lao động và lương thực, thực phẩm.
- D. mở rộng diện tích trồng rừng.

738. Nhân tố ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển cũng như sự phân bố ngành giao thông vận tải ở nước ta là

- A. địa hình.
- B. khí hậu thủy văn.
- C. sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.
- D. sự phân bố dân cư.

739. Mạng lưới giao thông vận tải ở các nước đang phát triển như Việt Nam còn kém phát triển là do

- A. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.
- B. thiếu vốn đầu tư.
- C. dân cư phân bố không đồng đều.
- D. trình độ công nghiệp hoá còn thấp.

740. Hệ thống đường sông ở nước ta có tốc độ phát triển còn chậm là do

- A. sự thất thường về chế độ nước.
- B. sự sa bồi và thay đổi thất thường về luồng lạch.
- C. phương tiện vận tải hạn chế.
- D. nguồn hàng cho vận tải ít.

741. Tuyến đường ống vận chuyển xăng dầu B12 là tuyến nối giữa

- A. Bãi Cháy - Hạ Long tới Đồng bằng sông Hồng
- B. Bà Rịa - Vũng Tàu với thành phố Hồ Chí Minh
- C. Bà Rịa - Vũng Tàu với Dung Quất (Quảng Ngãi)
- D. Bà Rịa - Vũng Tàu với vịnh Vân Phong

742. Động lực tạo cho ngành giao thông vận tải nước ta có sự chuyển biến rõ rệt cả về chất và lượng là

- A. Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế
- B. Sự quan tâm đúng mức của Đảng và Nhà nước
- C. Nhu cầu đi lại của nhân dân tăng mạnh
- D. Cả ý A và B đều đúng

743. Mạng lưới giao thông đường bộ nước ta ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa là do

- A. tiến bộ khoa học kĩ thuật trong xây dựng đường giao thông.
- B. các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng.
- C. nhà nước huy động các nguồn vốn và tập trung đầu tư xây dựng.
- D. nhân dân chủ động tham gia góp vốn và xây dựng.

744. Quốc lộ 1 không chạy qua vùng kinh tế nào sau đây
- A. Trung du và miền núi phía Bắc.
 - B. Tây Nguyên.
 - C. Đồng bằng sông Cửu Long .
 - D. Đông Nam Bộ.
745. Đường Hồ Chí Minh có vai trò
- A. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội dải đất phía tây của Tổ quốc.
 - B. giảm bớt sự chênh lệch trình độ phát triển giữa miền núi và đồng bằng.
 - C. thay thế quốc lộ 1 đã lạc hậu, xuống cấp và nhiều tai nạn giao thông.
 - D. giúp phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh có đường Hồ Chí Minh trong chiến tranh chống Mỹ đi qua.
746. Tuyến đường sắt có thể nối liền với tuyến đường sắt xuyên Á là
- A. Hà Nội - Thái Nguyên.
 - B. Hà Nội - Hải Phòng.
 - C. Lưu Xá - Kép - Ưông Bí - Bãi Cháy.
 - D. Hà Nội - Đồng Đăng.
747. Mạng lưới đường sông nước ta mới được khai thác ở mức độ thấp chủ yếu do
- A. sông nước ta nhỏ, ngắn và dốc.
 - B. sông nước ta hay có lũ.
 - C. kinh nghiệm lái tàu chưa cao.
 - D. hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch.
748. Số lượng cảng sông chính ở nước ta là
- A. 30 cảng.
 - B. 50 cảng.
 - C. 70 cảng.
 - D. 100 cảng.
749. Vận tải đường sông nước ta phát triển nhất trên hệ thống sông
- A. Thái Bình.
 - B. Mê Công - Đồng Nai.
 - C. Mã - Cả.
 - D. Hồng.
750. Tuyến giao thông đường biển quan trọng nhất nước ta là
- A. các tuyến nội trong vịnh Bắc Bộ.
 - B. các tuyến nội trong vịnh Thái Lan.
 - C. các tuyến dọc duyên hải miền Trung.
 - D. các tuyến Bắc - Nam.
751. Chiều dài quốc lộ 1A của nước ta ở phía Bắc bắt đầu tính từ cửa khẩu:
- A. Đồng Đăng.
 - B. Hữu Nghị.
 - C. Tân Thanh.
 - D. Thanh Thủy.
752. Ngành hàng không nước ta có những bước tiến rất nhanh chủ yếu do
- A. hệ thống đào tạo phi công và nhân viên có chất lượng cao.
 - B. phong cách phục vụ chuyên nghiệp.

- C. có chiến lược phát triển táo bạo và nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở vật chất.
D. nguồn vốn đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất của nước ngoài.
753. Số lượng các sân bay quốc tế ở nước ta hiện nay là
A. 3. B. 4.
C. 5. D. 6.
754. Khó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là
A. mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu.
B. quy trình nghiệp vụ ở các địa phương mang tính thủ công.
C. thiếu đồng bộ, tốc độ vận chuyển thư tín chậm.
D. thiếu lao động có trình độ cao.
755. Hướng phát triển chính của ngành bưu chính trong thời gian tới là
A. đẩy mạnh các hoạt động công ích phục vụ xã hội
B. mở các hoạt động kinh doanh mới.
C. cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa nhằm đạt trình độ ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực.
D. tăng cường xây dựng các cơ sở văn hóa tại vùng nông thôn.
756. Sự hiện đại trong ngành viễn thông nước ta thể hiện qua đặc điểm
A. sử dụng kĩ thuật analog.
B. điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong cả nước.
C. số lượng thuê bao điện thoại di động tăng nhanh.
D. sử dụng mạng kĩ thuật số, truyền dẫn liên tỉnh bằng Viba và cáp quang với tiêu chuẩn cao.
757. Bốn trung tâm thông tin đường dài cấp vùng ở nước ta hiện nay là
A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng.
B. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế, Hải Phòng.
C. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.
D. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nghệ An, Kon Tum.
758. Ba cửa chính về điện thoại quốc tế của nước ta hiện nay là
A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
B. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế.
C. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng.
D. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.
759. Vùng có số thuê bao điện thoại nhiều nhất nước ta là
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.
760. Vùng có bình quân số thuê bao điện thoại thấp nhất nước ta là
A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.
761. Năm 2005, trung bình cứ 100 người dân nước ta thì có

- A. 6,5 người sử dụng Internet. B. 7,5 người sử dụng Internet.
C. 10 người sử dụng Internet. D. 12,5 người sử dụng Internet.

762. Mạng truyền dẫn viba ở nước ta được phát triển mạnh từ khoảng thời gian

- A. đầu thập kỉ 80 của thế kỉ XX. B. đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX.
C. đầu những năm 2000. D. từ năm 2005.

763. Các chợ được hình thành dưới thời Pháp thuộc là

- A. Đồng Xuân, Vinh, Đông Ba, Bến Thành.
B. Bắc Hà, Đông Kinh, Mường Khương.
C. Hà Tĩnh, Bắc Giang, Bưởi.
D. Việt Trì, Thanh Hóa, Điện Biên.

764. Từ những năm 90 (thế kỉ XX) trở lại đây, hoạt động nội thương đã trở nên nhộn nhịp chủ yếu là do

- A. hàng hóa bên ngoài tràn ngập nước ta, nhất là hàng hóa Trung Quốc.
B. thay đổi hợp lí chính sách vĩ mô nhất là cơ chế quản lí.
C. nâng cấp quy mô các chợ lớn.
D. cơ sở hạ tầng nhất là giao thông và điện nước được cải thiện.

765. Sự phát triển của nội thương thể hiện rõ rệt qua

- A. tổng mức bán lẻ hàng hóa của xã hội.
B. cơ cấu chi tiêu hàng hóa của người dân.
C. cơ cấu hàng hóa bán tại các chợ chính.
D. số lợi nhuận trung bình tại các chợ chính.

766. Trong cán cân xuất, nhập khẩu năm duy nhất nước ta xuất siêu là

- A. 1986. B. 1990.
C. 1992. D. 2005.

767. Kim ngạch xuất, nhập khẩu nước ta liên tục tăng chủ yếu do

- A. thị trường thế giới mở rộng.
B. đa dạng hóa các đối tượng tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.
C. tăng cường nhập khẩu dây chuyền máy móc, thiết bị toàn bộ và hàng tiêu dùng.
D. cơ chế quản lí có những đổi mới thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu.

768. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta là

- A. khoáng sản, công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp và nông, lâm, thủy sản.
B. máy móc, thiết bị toàn bộ.
C. sản phẩm luyện kim, cơ khí.
D. sản phẩm công nghiệp ô tô, xe máy và điện tử dân dụng.

769. Nguyên nhân chủ yếu khiến giá các mặt hàng chế biến xuất khẩu của nước ta còn cao là

- A. chất lượng lao động thấp.
B. chi phí vận tải và đầu tư máy móc cao.
C. các nước nhập khẩu đánh thuế rất cao.

D. phụ thuộc vào giá nguyên liệu nhập.

770. Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng chế biến là

A. chất lượng sản phẩm chưa cao.

B. thuế xuất khẩu cao.

C. tỉ trọng hàng gia công lớn.

D. ít lợi nhuận và lợi nhuận chậm.

771. Thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là

A. Nhật Bản.

B. Hoa Kỳ.

C. Trung Quốc.

D. Tây Âu.

772. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

A. khoáng sản và nguyên liệu.

B. hàng tiêu dùng.

C. tư liệu sản xuất.

D. phương tiện giao thông (ô tô, xe máy...).

773. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

A. châu Á - Thái Bình Dương và Châu Âu.

B. Bắc Mỹ.

C. Tây Âu.

D. Trung Quốc.

774. Việt Nam có khoảng

A. 20000 hang động các-xtơ.

B. 2000 hang động các-xtơ.

C. 200 hang động các-xtơ.

D. 125 hang động các-xtơ.

775. Hai di sản thiên nhiên thế giới của Việt Nam là

A. Vịnh Hạ Long và vườn Quốc gia Cúc Phương.

B. Vịnh Hạ Long và Phong Nha - Kẻ Bàng.

C. Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn.

D. Phố cổ Hội An và khu vực Bãi đá cổ Sa Pa.

776. Số lượng các bãi biển ở Việt Nam có ý nghĩa để phát triển du lịch khoảng

A. 125 bãi biển lớn nhỏ.

B. 551 bãi biển lớn nhỏ.

C. 152 bãi biển lớn nhỏ.

D. 251 bãi biển lớn nhỏ.

777. Hai địa điểm có khí hậu mát mẻ quanh năm và có giá trị nghỉ dưỡng cao là

A. Mai Châu và Điện Biên.

B. Đà Lạt và Sa Pa.

C. Phan xi păng và Sa Pa.

D. Kon Tum và đèo Hải Vân.

778. Các hồ có giá trị du lịch cao ở nước ta là

A. Trại An, Thác Mơ và Kẻ Gỗ.

B. Cẩm Sơn, Sơn La.

C. Đa Nhim, Yaly.

D. Ba Bể, Hòa Bình, Dầu Tiếng và Thác Bà.

779. Vườn quốc gia được thành lập đầu tiên tại nước ta là
A. Ba Bể. B. Yok Đôn.
C. Cúc Phương. D. Cát Tiên.
780. Di sản văn hóa vật thể thế giới của Việt Nam là
A. Phố cổ Hội An, Công chiêng Tây Nguyên và Nhã nhạc cung đình Huế.
B. Cố đô Huế, Đền Hùng và bãi đá cổ Sa Pa.
C. Cố đô Huế, phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn.
D. Cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn và bãi đá cổ Sa Pa.
781. Lễ hội kéo dài nhất tại Việt Nam là
A. Đền Hùng. B. Lồng Tồng.
C. Chùa Hương. D. Bà Chúa Kho.
782. Lễ đâm trâu và hát trường ca thường diễn ra ở vùng
A. Đông Bắc. B. Tây Nguyên.
C. Tây Bắc. D. Đồng bằng sông Hồng.
783. Số lượng các vùng du lịch của Việt Nam hiện nay là
A. 2. B. 3
C. 4. D. 5.
784. Tam giác tăng trưởng du lịch phía Bắc bao gồm các tỉnh và thành phố
A. Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh.
B. Hà Nội, Hải Phòng, Cao Bằng.
C. Hà Nội, Quảng Ninh, Lạng Sơn.
D. Hà Nội, Lạng Sơn, Hà Giang.
785. Di sản phố cổ Hội An và khu di tích Mỹ Sơn được công nhận là di sản thế giới năm
A. 1933. B. 1995
C. 1999 D. 2002.
786. Các vùng du lịch của Việt Nam là
A. Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ.
B. Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
C. Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và Tây Nguyên.
D. Bắc Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và Nam Bộ.

Chủ đề 8. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

8.1 Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

787. Số tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ hiện nay là
A. 13. B. 14.
C. 15. D. 16.
788. Số tỉnh của Tây Bắc và Đông Bắc tương ứng hiện nay là

- A. 3 tỉnh và 10 tỉnh. B. 4 tỉnh và 11 tỉnh.
C. 5 tỉnh và 12 tỉnh. D. 6 tỉnh và 13 tỉnh.

789. Các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc của nước ta hiện nay là

- A. Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai.
B. Điện Biên, Lai Châu, Hoà Bình, Lào Cai.
C. Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình, Yên Bái.
D. Điện Biên, Lai Châu, Hoà Bình, Sơn La.

790. Tỉnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ nằm ở ngã ba biên giới Việt Nam - Trung Quốc - Lào là

- A. Điện Biên. B. Lai Châu.
C. Hoà Bình. D. Sơn La.

791. Trung du và miền núi Bắc Bộ có vị trí đặc biệt vì

- A. là vùng cư trú của nhiều dân tộc ít người.
B. là vùng giàu tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là khoáng sản.
C. là vùng căn cứ địa cách mạng, giáp với Lào và Trung Quốc.
D. Tất cả các ý trên.

792. Về tự nhiên, Trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là

- A. chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.
B. chịu sự tác động mạnh mẽ của mạng lưới thuỷ văn.
C. chịu sự tác động lớn của biển.
D. chịu sự ảnh hưởng và chi phối của vĩ độ cao.

793. Đặc điểm *không đúng* với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. có diện tích lớn nhất so với các vùng khác.
B. có dân số đông nhất so với các vùng khác.
C. có sự phân hoá thành 2 tiểu vùng.
D. giáp cả Trung Quốc và Lào.

794. Với diện tích khoảng 101.000km², dân số 12 triệu người (2006). Mật độ dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. 50 người/km². B. 100 người/km².
C. 120 người/km². D. 150 người/km².

795. Đặc điểm tiêu biểu của dân cư - dân tộc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. là vùng thưa dân nhất cả nước, thiếu lao động lành nghề.
B. là vùng thưa dân, có nhiều dân tộc ít người, đồng bào có kinh nghiệm trong sản xuất và chinh phục tự nhiên.
C. là vùng thưa dân, lạc hậu, phổ biến tình trạng du canh, du cư.
D. là vùng thưa dân, có nhiều dân tộc ít người.

796. Dân tộc nào sau đây *không* thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

- A. Mông. B. Thái.

C. Mùòng.

D. Chẳm.

797. Các loại khoáng sản chính của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. than, sắt, chì - kẽm, đồng, apatit, đá vôi.

B. than, sắt, dầu khí, đồng, apatit.

C. than, sắt, crôm, vàng.

D. than, dầu khí, sắt, thiếc.

798. Loại khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở Tây Bắc là

A. đồng - niken.

B. thiếc - bôxít.

C. đồng - vàng.

D. apatit - sắt.

799. Nguồn than khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được sử dụng chủ yếu vào

A. nhiệt điện và hoá chất.

B. nhiệt điện và luyện kim.

C. nhiệt điện và xuất khẩu.

D. luyện kim và xuất khẩu.

800. Nhân tố tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ảnh hưởng lớn nhất đến việc hình thành vùng chuyên canh chè lớn nhất nước ta là

A. đất feralit giàu dinh dưỡng.

B. khí hậu nhiệt đới trên núi có mùa đông lạnh.

C. chủ yếu là địa hình đồi núi.

D. lượng ẩm cao.

801. Nơi có thể trồng rau ôn đới, sản xuất hạt giống quanh năm và trồng hoa xuất khẩu của vùng là

A. Mẫu Sơn (Lạng Sơn).

B. Sapa (Lào Cai).

C. Mộc Châu (Sơn La).

D. Đồng Văn (Hà Giang).

802. Khu vực thuận lợi nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ để trồng cây thuốc quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng, thảo quả...) là

A. vùng núi biên giới của Cao Bằng, Lạng Sơn.

B. vùng núi biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái.

C. vùng núi Sơn La, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn.

D. vùng núi biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn

803. Khó khăn về tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ khi phát triển cây công nghiệp, cây đặc sản và cây ăn quả là

A. hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối.

B. tình trạng thiếu nước về mùa đông.

C. địa hình hiểm trở, thiếu nước về mùa đông.

D. Cả ý A và B đúng.

804. Khó khăn lớn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng là

A. nguồn thức ăn, dịch vụ vận chuyển sản phẩm tới vùng tiêu thụ hạn chế.

- B. trình độ chăn nuôi hạn chế.
- C. địa hình hiểm trở và khí hậu lạnh.
- D. ngành giao thông vận tải chưa phát triển.

805. Biểu hiện của thể mạnh kinh tế biển ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. phát triển mạnh đánh bắt hải sản.
- B. phát triển du lịch biển - đảo.
- C. phát triển giao thông vận tải biển.
- D. Tất cả các ý trên.

806. Khó khăn lớn nhất khi khai thác các mỏ khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thiếu lao động có kỹ thuật cao.
- B. đòi hỏi các phương tiện hiện đại và chi phí cao.
- C. khu vực có các mỏ khoáng sản là địa bàn cư trú của các dân tộc ít người.
- D. các mỏ khoáng sản phân bố phân tán.

807. Đàn trâu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước chiếm khoảng

- A. dưới 10%.
- B. từ 10% đến 30%.
- C. từ 30% đến 50%.
- D. trên 50%.

808. Mỏ Apatit lớn nhất vùng nằm ở tỉnh

- A. Lào Cai.
- B. Sơn La.
- C. Yên Bái.
- D. Cao Bằng.

809. Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất vùng là

- A. sông Gâm.
- B. sông Đà.
- C. sông Chảy.
- D. sông Lô.

810. Loại khoáng sản phi kim loại có trữ lượng lớn của vùng là

- A. pirit.
- B. graphit.
- C. apatit.
- D. mica.

811. Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là

- A. sự phân dị địa hình sâu sắc
- B. khí hậu phân hoá phức tạp
- C. cơ sở hạ tầng kém phát triển
- D. nơi tập trung của nhiều dân tộc ít người

812. Trung du và miền núi Bắc Bộ có nguồn thủy năng lớn là do

- A. đồi núi cao, mặt bằng rộng, mưa nhiều.
- B. địa hình dốc, nhiều thác ghềnh, nhiều phù sa.
- C. địa hình có độ dốc lớn và lưu lượng nước lớn.
- D. nhiều sông ngòi, mưa nhiều.

813. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích đất chưa sử dụng lớn nhất cả nước vì

- A. có nhiều đồi núi.

- B. phá rừng làm nương rẫy.
- C. địa hình đồi núi và hậu quả nạn du canh du cư.
- D. là vùng thưa dân.

814. Ưu thế tự nhiên nổi bật trong việc phát triển cây chè của Trung du và miền núi Bắc Bộ so với Tây Nguyên là

- A. địa hình đồi núi là chủ yếu .
- B. khí hậu nhiệt đới trên núi có mùa đông lạnh.
- C. đất feralit màu mỡ.
- D. lượng mưa ẩm lớn.

815. Các cánh đồng giữa núi nổi tiếng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh
- B. Than Uyên, An Khê, Điện Biên, Trùng Khánh
- C. Than Uyên, Nghĩa Lộ, Tuy Hòa, Trùng Khánh
- D. Đức Trọng, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh

816. Tây Bắc có mật độ dân số thấp hơn so với Đông Bắc chủ yếu là do

- A. địa hình hiểm trở, lịch sử khai thác muộn, nền kinh tế còn lạc hậu.
- B. địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, lịch sử khai thác muộn.
- C. nhiều thiên tai, địa hình hiểm trở, tài nguyên khoáng sản không nhiều.
- D. nền kinh tế còn lạc hậu, khí hậu khắc nghiệt, nhiều thiên tai.

817. Cây lúa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được trồng chủ yếu ở

- A. các cao nguyên, sơn nguyên.
- B. các cánh đồng giữa núi.
- C. các ruộng bậc thang.
- D. các đồng bằng ven biển.

818. Các trung tâm kinh tế quan trọng của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Lạng Sơn.
- B. Thái Nguyên, Việt Trì, Quảng Ninh, Lạng Sơn.
- C. Thái Nguyên, Phú Thọ, Hạ Long, Lạng Sơn.
- D. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn.

819. Tỉnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là:

- A. Thái Nguyên.
- B. Phú Thọ.
- C. Yên Bái.
- D. Quảng Ninh.

820. Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển một số ngành công nghiệp nặng do có

- A. nguồn năng lượng và khoáng sản dồi dào.
- B. nguồn thủy sản và lâm sản to lớn.
- C. nguồn lương thực, thực phẩm phong phú.
- D. sản phẩm cây công nghiệp đa dạng.

821. Trung du và miền núi Bắc Bộ không thích hợp cho việc trồng cây hàng năm là do
- A. địa hình dốc nên đất dễ bị thoái hoá, làm thủy lợi khó khăn.
 - B. làm thủy lợi khó khăn, đất có độ phì thấp.
 - C. người dân ít có kinh nghiệm trồng cây hàng năm.
 - D. các cây hàng năm đem lại hiệu quả kinh tế thấp.
822. Sản xuất nông nghiệp hàng hoá ở Trung du và miền núi Bắc Bộ còn gặp khó khăn chủ yếu do
- A. thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường.
 - B. thiếu nguồn nước tưới, nhất là vào mùa khô.
 - C. thiếu quy hoạch, chưa mở rộng được thị trường.
 - D. thiếu cơ sở chế biến nông sản quy mô lớn.

8.2. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng

823. Số tỉnh và thành phố thuộc Đồng bằng sông Hồng hiện nay là
- A. 10.
 - B. 11.
 - C. 12.
 - D. 13.
824. Tỉnh nào sau đây *không* thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng
- A. Vĩnh Phúc.
 - B. Bắc Giang.
 - C. Bắc Ninh.
 - D. Nam Định.
825. Đặc điểm nổi bật về mặt dân cư - lao động của vùng Đồng bằng sông Hồng là
- A. vùng có dân số đông nhất, lao động dồi dào, có trình độ sản xuất.
 - B. nguồn lao động lớn nhất cả nước.
 - C. lao động có trình độ cao nhất cả nước.
 - D. lao động tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn.
826. Mật độ dân số ở Đồng bằng sông Hồng năm 2006 là
- A. 2500 người / km².
 - B. 1225 người/km².
 - C. 1520 người/km².
 - D. 2150 người/km².
827. Vấn đề nan giải nhất ở các đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng là
- A. mức sống.
 - B. giáo dục.
 - C. môi trường.
 - D. việc làm.
828. Đồng bằng sông Hồng là vùng đông dân nhất cả nước do
- A. có lịch sử hình thành lâu đời.
 - B. nền nông nghiệp lúa nước cần nhiều lao động.
 - C. có nhiều trung tâm công nghiệp.
 - D. Tất cả các ý trên.
829. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng:
- A. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản
 - B. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản

- C. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành thủy sản
D. tăng tỉ trọng ngành thủy sản và trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi
830. Khoáng sản có giá trị lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là
A. đá vôi - sét - than nâu
B. đá vôi - sét - khí tự nhiên
C. than nâu - đá vôi - sắt
D. than nâu - cát thủy tinh - khí tự nhiên
831. Diện tích đất phù sa màu mỡ của đồng bằng chiếm tỉ lệ khoảng
A. 62%.
B. 70%.
C. 80%.
D. 50%.
832. Sự phong phú về tài nguyên nước trong vùng thể hiện qua việc
A. có nguồn nước dưới đất phong phú.
B. có nguồn nước nóng và nước khoáng.
C. có 2 hệ thống sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình.
D. Tất cả đều đúng.
833. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng diễn ra theo xu hướng
A. tăng tỉ trọng khu vực I; giảm tỉ trọng khu vực II và III.
B. tăng tỉ trọng khu vực I và II; giảm tỉ trọng khu vực III.
C. tăng tỉ trọng khu vực III; giảm tỉ trọng khu vực I và II.
D. tăng tỉ trọng khu vực II và III; giảm tỉ trọng khu vực I.
834. Trọng tâm của việc chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ từng ngành kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng là
A. phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến, gắn sự phát triển với nền nông nghiệp hàng hóa.
B. phát triển và hiện đại hóa công nghiệp khai thác, gắn sự phát triển với nền nông nghiệp hàng hóa.
C. phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến và khai thác, gắn sự phát triển với nền nông nghiệp hàng hóa.
D. phát triển và hiện đại hóa nông nghiệp, gắn sự phát triển với ngành công nghiệp chế biến.
835. Sự chuyển dịch trong ngành trồng trọt của vùng được thể hiện bằng việc
A. tăng tỉ trọng cây công nghiệp, giảm tỉ trọng cây thực phẩm và cây lương thực.
B. giảm tỉ trọng cây lương thực; tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.
C. giảm tỉ trọng cây lương thực, cây thực phẩm; tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây ăn quả.
D. giảm tỉ trọng cây lương thực, cây thực phẩm, tăng tỉ trọng cây ăn quả.
836. Ngành không được coi là ngành công nghiệp trọng điểm của vùng là
A. công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm.
B. công nghiệp dệt may và da giày.
C. công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí - điện tử.

D. công nghiệp luyện kim.

837. Hai trung tâm du lịch tiêu biểu của Đồng bằng sông Hồng là

- A. Hà Nội - Hải Dương.
- B. Hà Nội - Hải Phòng.
- C. Hà Nội - Vĩnh Yên
- D. Hà Nội - Bắc Ninh.

838. Các ngành công nghiệp tiêu biểu của trung tâm công nghiệp Hải Phòng là

- A. điện tử, đóng tàu, vật liệu xây dựng, hoá chất, cơ khí.
- B. điện tử, đóng tàu, sản xuất ô tô.
- C. đóng tàu, luyện kim đen, hoá chất, khai thác khí.
- D. hóa chất, đóng tàu, luyện kim, điện tử, sản xuất ô tô.

839. Trong nông nghiệp, loại cây trồng và vật nuôi phổ biến của vùng là

- A. cây lương thực (lúa) và trâu.
- B. cây lương thực (lúa) và bò.
- C. cây lương thực (lúa), lợn và gia cầm.
- D. cây công nghiệp, cây ăn quả và lợn.

840. Quốc lộ 5 chạy qua các tỉnh

- A. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng.
- B. Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam, Nam Định.
- C. Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng.
- D. Hà Nội, Thái Bình, Nam Định.

841. Hạn chế lớn nhất trong phát triển công nghiệp vùng là

- A. nguồn lao động dồi dào.
- B. người dân có kinh nghiệm làm nông nghiệp.
- C. thiếu nguyên liệu.
- D. cơ sở vật chất - kĩ thuật chưa đồng bộ.

842. Tỉnh phát triển mạnh du lịch biển - đảo trong vùng là

- A. Hải Phòng.
- B. Thái Bình.
- C. Nam Định.
- D. Ninh Bình.

843. Diện tích của Đồng bằng sông Hồng hiện nay vào khoảng

- A. 11800 km².
- B. 12800 km².
- C. 13800 km².
- D. 14800 km².

844. Đặc điểm kinh tế - xã hội *không* đúng với Đồng bằng sông Hồng là

- A. dân số tập trung đông nhất cả nước.
- B. năng suất lúa cao nhất cả nước.
- C. sản lượng lúa lớn nhất cả nước.
- D. có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm nhất cả nước.

845. Ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm nổi bật là

- A. hình thành sớm nhất ở nước ta.
- B. thủy điện là ngành công nghiệp trọng điểm.

- C. chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.
D. chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP của vùng.
846. Đặc điểm *không đúng* với ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là
A. cơ cấu khá đa dạng.
B. chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP.
C. Hà Nội là trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng.
D. tập trung chủ yếu ở các vùng ngoại vi thành phố.
847. Vấn đề kinh tế - xã hội đang được quan tâm hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay là
A. vùng trọng điểm về sản xuất lương thực, thực phẩm.
B. trình độ thâm canh cao.
C. dân số đông, diện tích đất canh tác hạn chế.
D. nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị lớn của cả nước.
848. Tính chất chiến lược quan trọng của Đồng bằng sông Hồng được thể hiện qua đặc điểm
A. là vùng trọng điểm kinh tế, chính trị, văn hoá của cả nước.
B. vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất cả nước.
C. dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, trình độ khoa học - kỹ thuật cao.
D. tập trung nhiều cơ sở kinh tế, văn hóa lớn nhất cả nước.
849. Vụ sản xuất chính mới được hình thành ở Đồng bằng sông Hồng là
A. vụ đông. B. vụ mùa.
C. vụ hè thu. D. vụ chiêm.
850. Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ phù sa của
A. hệ thống sông Hồng và sông Lục Nam.
B. hệ thống sông Hồng và sông Cầu.
C. hệ thống sông Hồng và sông Thương.
D. hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.
851. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến năng suất lúa ở Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước là
A. đất đai màu mỡ. B. cơ sở hạ tầng tốt.
C. trình độ thâm canh cao. D. lịch sử khai thác lâu đời.
852. Thế mạnh nổi bật của Đồng bằng sông Hồng về lao động là
A. nguồn lao động dồi dào, có truyền thống sản xuất và trình độ kỹ thuật cao.
B. nguồn lao động đông đảo, nhưng không ổn định.
C. lao động có trình độ thường tập trung ở các đô thị.
D. có số lượng lao động đông đảo nhất cả nước.
853. Hai trung tâm kinh tế lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là
A. Hà Nội và Hải Dương. B. Hà Nội và Hải Phòng.
C. Hà Nội và Nam Định. D. Hà Nội và Hà Đông.

854. Thế mạnh về tự nhiên tạo cho Đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là
- A. đất đai màu mỡ.
 - B. nguồn nước phong phú.
 - C. có một mùa đông lạnh.
 - D. ít có thiên tai.
855. Biện pháp cơ bản để đưa Đồng bằng sông Hồng sớm trở thành vùng sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hoá là
- A. thay đổi cơ cấu giống và cơ cấu mùa vụ.
 - B. quan tâm đến chất lượng sản phẩm và thị trường.
 - C. chú ý đến môi trường và bảo vệ tài nguyên đất.
 - D. phát triển mạnh cây vụ đông.
856. Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng là
- A. chế biến lương thực, thực phẩm; hoá chất, phân bón; thủy điện; khai khoáng.
 - B. chế biến lương thực, thực phẩm; cơ khí, luyện kim; sản xuất hàng tiêu dùng.
 - C. chế biến lương thực, thực phẩm; sản xuất hàng tiêu dùng; thủy điện; sản xuất vật liệu xây dựng.
 - D. chế biến lương thực, thực phẩm; sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí.
857. Điều kiện thuận lợi để có thể đưa vụ đông lên thành vụ chính ở Đồng bằng sông Hồng là
- A. diện tích đất nông nghiệp lớn.
 - B. nguồn nước dồi dào.
 - C. khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.
 - D. tài nguyên sinh vật đa dạng.
858. Nhận định *không đúng* về tài nguyên đất ở Đồng bằng sông Hồng là
- A. đất là tài nguyên có giá trị hàng đầu của vùng.
 - B. diện tích đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho canh tác của vùng chiếm khoảng 50% diện tích đồng bằng.
 - C. loại đất chua phèn, nhiễm mặn của vùng ít hơn nhiều so với Đồng bằng sông Cửu Long.
 - D. do canh tác chưa hợp lý nên ở nhiều nơi đã xuất hiện đất bạc màu.
859. Các ngành kinh tế biển quan trọng ở Đồng bằng sông Hồng là
- A. giao thông vận tải, du lịch và nuôi trồng thủy sản.
 - B. làm muối, đánh bắt thủy sản, giao thông vận tải.
 - C. khai thác khoáng sản, giao thông vận tải, du lịch.
 - D. giao thông vận tải, du lịch biển và làm muối.
860. Ở Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống là do
- A. nền kinh tế phát triển nhanh.
 - B. có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống.
 - C. chính sách đầu tư phát triển của nhà nước.
 - D. có lịch sử khai thác lâu đời với nền sản xuất phát triển.

861. Việc đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng phải gắn liền với
- A. vùng đông dân, sức tiêu thụ lớn.
 - B. sự nghiệp công nghiệp hoá.
 - C. vùng đất phù sa ngoài đê được bồi tụ hàng năm.
 - D. công nghiệp chế biến sau thu hoạch.
862. Ở Đồng bằng sông Hồng việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất cần gắn liền với
- A. cải tạo đất hoang hoá, đất mặn đất, chua phèn.
 - B. thâm canh tăng vụ.
 - C. giải quyết nước tưới cho mùa khô.
 - D. phát triển thủy lợi.

8.3. Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ

863. Số lượng các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ hiện nay là
- A. 5 tỉnh.
 - B. 6 tỉnh.
 - C. 7 tỉnh.
 - D. 8 tỉnh.
864. Các tỉnh không thuộc vùng Bắc Trung Bộ là
- A. Nghệ An, Thanh Hoá.
 - B. Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế.
 - C. Quảng Bình, Quảng Trị.
 - C. Quảng Nam, Quảng Ngãi.
865. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là
- A. dãy núi Bạch Mã (Đèo Hải Vân).
 - B. dãy Hoành Sơn (Đèo Ngang).
 - C. sông Bến Hải.
 - D. sông Gianh.
866. Với số dân là 10,6 triệu người (2006), diện tích tự nhiên là 51,5 nghìn km², mật độ dân số của vùng vào khoảng
- A. 105 người/km².
 - B. 205 người/km².
 - C. 305 người/km².
 - D. 405 người/km².
867. Thiên tai khắc nghiệt nhất của vùng Bắc Trung Bộ là
- A. gió tây khô nóng.
 - B. hạn hán.
 - C. lũ quét.
 - D. động đất.
868. Dải đồng bằng lớn nhất để cung cấp lương thực - thực phẩm cho vùng là
- A. đồng bằng Bình - Trị - Thiên.
 - B. đồng bằng Nam - Ngãi - Định.
 - C. đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh.
 - D. đồng bằng Phú - Khánh.
869. Tài nguyên khoáng sản có giá trị lớn nhất vùng là
- A. crôm, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.
 - B. crôm, thiếc, đá vôi, đồng.
 - C. đá vôi, thiếc, apatit, kẽm.
 - D. dầu khí, than, đá vôi.

870. Hệ thống sông có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông thủy (ở hạ lưu) và tiềm năng thủy điện của vùng là
- A. hệ thống sông Mã - sông Chu.
 - B. hệ thống sông Đà.
 - C. hệ thống sông Hồng.
 - D. hệ thống sông Mã và sông Cả
871. Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh về
- A. chăn nuôi gia cầm.
 - B. chăn nuôi gia súc lớn.
 - C. phát triển cây công nghiệp hàng năm.
 - D. cây lương thực và chăn nuôi lợn.
872. Các bãi tắm nổi tiếng của vùng Bắc Trung Bộ là
- A. Sầm Sơn, Cửa Lò, Cát Bà.
 - B. Cửa Lò, Thiên Cầm, Non Nước.
 - C. Cửa Lò, Thiên Cầm, Lăng Cô.
 - D. Thiên Cầm, Lăng Cô, Nha Trang.
873. Di sản văn hoá thế giới của vùng được UNESCO công nhận năm 1993 là
- A. Phong Nha - Kẻ Bàng.
 - B. Di tích Mỹ Sơn.
 - C. Di tích Cố đô Huế.
 - D. Phố cổ Hội An.
874. Vấn đề hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp có ý nghĩa lớn đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế chung của vùng vì nó góp phần
- A. tạo ra cơ cấu ngành đa dạng.
 - B. tạo thể liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.
 - C. Cả A và B đều sai.
 - D. Cả A và B đều đúng.
875. Rừng giàu trong vùng tập trung chủ yếu ở
- A. vùng biên giới Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.
 - B. vùng biên giới Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình.
 - C. vùng biên giới Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.
 - D. giáp biên giới Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.
876. Diện tích rừng phòng hộ của vùng hiện nay chiếm tỉ lệ
- A. 16%.
 - B. 34% .
 - C. 50% .
 - D. 60%.
877. Việc phát triển vốn rừng ở Bắc Trung Bộ *không* nhằm mục đích nào sau đây ?
- A. Bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen của các loại động thực vật quý hiếm.
 - B. Chống cát bay, cát chảy xâm lấn đồng ruộng.
 - C. Điều hoà nguồn nước, hạn chế lũ đột ngột trên các sông ngắn và dốc.

D. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển mô hình nuôi tôm trên cát.

878. Các loại cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng đất cát ven biển của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. lạc, mía, thuốc lá...
- B. lạc, đậu tương, đay, cói...
- C. dâu tằm, lạc, cói...
- D. lạc, dâu tằm, bông, cói.

879. Ở Bắc Trung Bộ, cà phê được trồng chủ yếu tại

- A. Nghệ An - Quảng Trị.
- B. Quảng Bình - Quảng Trị.
- C. Thanh Hoá - Nghệ An.
- D. Nghệ An - Hà Tĩnh.

880. Tỉnh trọng điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ hiện nay là

- A. Thanh Hoá.
- B. Nghệ An.
- C. Hà Tĩnh.
- D. Quảng Bình.

881. Các nhà máy xi măng lớn thuộc vùng Bắc Trung Bộ là

- A. Hoàng Mai - Bỉm Sơn - Tam Điệp.
- B. Hoàng Mai - Bỉm Sơn - Hoàng Thạch.
- C. Hoàng Mai - Bỉm Sơn - Nghi Sơn.
- D. Bỉm Sơn - Tam Điệp - Yên Bình.

882. Các trung tâm công nghiệp lớn của vùng Bắc Trung Bộ hiện nay là

- A. Thanh Hoá, Vinh, Huế.
- B. Thanh Hoá, Vinh, Đà Nẵng.
- C. Vinh, Huế, Đồng Hới.
- D. Vinh, Huế, Đà Nẵng.

883. Cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh

- A. Quảng Trị.
- B. Nghệ An.
- C. Hà Tĩnh.
- C. Quảng Bình.

884. Các cảng nước sâu nổi tiếng của vùng Bắc Trung Bộ đang được xây dựng và hoàn thiện là

- A. Đà Nẵng, Cửa Việt, Thuận An.
- B. Chân Mây, Vũng Áng, Cửa Lò.
- C. Vũng Áng, Chân Mây, Vân Phong.
- D. Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây.

885. Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng được phát triển mạnh và có quy mô lớn ở Bắc Trung Bộ là:

- A. Sản xuất gạch, ngói.
- B. Sản xuất xi măng.
- C. Sản xuất cát thủy tinh.
- D. Sản xuất đất sét.

886. Quốc lộ *không* chạy qua vùng Bắc Trung Bộ là

- A. quốc lộ 6
- B. quốc lộ 7
- C. quốc lộ 8
- D. quốc lộ 9

887. Việc hình thành cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp có ý nghĩa lớn đối với Bắc Trung Bộ là do

- A. sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng còn nhiều khó khăn.
- B. lãnh thổ kéo dài theo chiều Bắc - Nam.

C. lãnh thổ gồm các khu vực gồm đồi núi thấp, đồng bằng ven biển và biển.

D. không có khả năng phát triển công nghiệp.

888. Các vườn quốc gia thuộc vùng Bắc Trung Bộ là

A. Pù Mát, Bến En, Bạch Mã, Vũ Quang.

B. Ba Bể, Vũ Quang, Cúc Phương, Hoàng Liên.

C. Cát Tiên, Xuân Thủy, Xuân Sơn, Pù Mát.

D. Cát Bà, Núi Chúa, Hoàng Liên, Tràm Chim.

889. Trồng rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ có tác dụng chính là

A. điều hoà nguồn nước.

B. hạn chế tác hại của lũ.

C. hạn chế sự di chuyển của cồn cát.

D. chống xói mòn, rửa trôi.

890. Diện tích rừng giàu của Bắc Trung Bộ hiện nay chủ yếu tập trung ở

A. biên giới Việt - Lào.

B. dải đồi núi thấp trước biển.

C. trên các đồng bằng.

D. trên các đảo trong vùng.

891. Đặc điểm *không* đúng về đặc điểm kinh tế - xã hội của Bắc Trung Bộ là

A. người dân cần cù, giàu nghị lực trong đấu tranh.

B. có sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa miền Đông và miền Tây.

C. là vùng tương đối nghèo, thường xuyên bị thiên tai đe dọa.

D. các trung tâm công nghiệp phân bố đều trên khắp lãnh thổ.

892. Vai trò quan trọng nhất trong việc xây dựng đường Hồ Chí Minh ở Bắc Trung Bộ là

A. đảm bảo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

B. tạo ra sự phân công theo lãnh thổ hoàn chỉnh hơn.

C. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực phía Tây.

D. tạo thế mở cho nền kinh tế, thu hút đầu tư.

893. Mỏ sắt có trữ lượng lớn nhất của Bắc Trung Bộ nằm ở

A. Quỳnh Châu (Nghệ An).

B. Thạch Khê (Hà Tĩnh).

C. Cổ Định (Thanh Hoá).

D. Nhật Lệ (Quảng Bình).

894. Ngành kinh tế có vai trò ngày càng lớn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm của Bắc Trung Bộ là

A. chăn nuôi gia súc.

B. chăn nuôi gia cầm.

C. trồng cây thực phẩm.

D. đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản.

895. Giao thông vận tải có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Bắc Trung Bộ do A. là địa bàn trung chuyển hàng hoá Bắc - Nam và Tây - Đông.

B. có nhiều tuyến giao thông quan trọng đi qua.

C. có nhiều tuyến đường nối các cảng biển của Việt Nam với Lào.

D. nằm trên con đường xuyên Á kết thúc ở các cảng biển của Việt Nam.

896. Ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của Bắc Trung Bộ hiện nay là

- A. khai khoáng và chế biến lương thực, thực phẩm.
- B. khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- C. sản xuất vật liệu xây dựng và luyện kim.
- D. cơ khí và sản xuất hàng tiêu dùng.

897. Các hoạt động kinh tế chính ở miền núi phía Tây của Bắc Trung Bộ là

- A. nghề rừng; trồng cây công nghiệp lâu năm; nuôi trâu, bò đàn.
- B. trồng lúa nước; nuôi gia súc, gia cầm.
- C. khai thác rừng; làm rẫy; nuôi gia súc, gia cầm.
- D. làm ruộng bậc thang; trồng cây thuốc nam; nuôi vịt đàn.

898. Để phát huy thế mạnh công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng cần giải quyết là

- A. điều tra quy hoạch các mỏ quặng đã có.
- B. phát triển giáo dục và đào tạo.
- C. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.
- D. thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

899. Biện pháp quan trọng nhất để phòng chống thiên tai ở vùng Bắc Trung Bộ là

- A. bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển.
- B. xây hồ chứa nước để chống khô hạn.
- C. xây đê, kè chắn sóng.
- D. phòng cháy rừng.

900. Công nghiệp của Bắc Trung Bộ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng chủ yếu là do

- A. thiếu tài nguyên thiên nhiên.
- B. thiên tai xảy ra nhiều.
- C. cơ sở hạ tầng yếu kém.
- D. hậu quả của chiến tranh kéo dài.

901. Các di sản (vật thể và phi vật thể) của thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là

- A. VQG Bạch Mã, Phố cổ Hội An, Nhã nhạc cung đình Huế.
- B. VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, Cố đô Huế, Không gian văn hóa cồng chiêng.
- C. VQG Bạch Mã, Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế.
- D. Cố đô Huế, VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, Nhã nhạc cung đình Huế.

902. Di sản thiên nhiên thế giới vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng thuộc tỉnh

- | | |
|--------------|---------------------|
| A. Hà Tĩnh | B. Quảng Bình |
| C. Quảng Trị | D. Thừa Thiên - Huế |

903. Vùng đất pha cát ở duyên hải Bắc Trung Bộ được sử dụng để trồng

- | | |
|--------------------|----------------|
| A. lúa, hoa màu. | B. lạc, vùng. |
| C. cao su, cà phê. | D. cây ăn quả. |

904. Vùng ven biển phía Đông của Bắc Trung Bộ phát triển mạnh nghề

- A. nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản.

- B. chăn nuôi gia súc lớn.
- C. trồng cây công nghiệp lâu năm.
- D. trồng cây ăn quả.

8.4. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ

905. Số lượng các tỉnh và thành phố thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là
- A. 5.
 - B. 6.
 - C. 7.
 - D. 8.
906. Nơi khô hạn nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc các tỉnh
- A. Ninh Thuận, Bình Thuận.
 - B. Bình Định, Khánh Hòa.
 - C. Khánh Hòa, Ninh Thuận.
 - D. Bình Định, Bình Thuận.
907. Với dân số khoảng 8,9 triệu người (2006), diện tích là 44,4 nghìn km², mật độ dân số của vùng vào khoảng
- A. 200 người/km².
 - B. 250 người/km².
 - C. 300 người/km².
 - D. 350 người/km².
908. Khoáng sản của vùng chủ yếu là các loại thuộc nhóm
- A. vật liệu xây dựng.
 - B. năng lượng.
 - C. kim loại đen.
 - D. kim loại màu.
909. Địa bàn có lượng mưa lớn nhất trong vùng thuộc các tỉnh
- A. Đà Nẵng, Quảng Nam.
 - B. Quảng Nam, Quảng Ngãi.
 - C. Phú Yên, Khánh Hòa.
 - D. Ninh Thuận, Bình Thuận.
910. Đồng bằng Tuy Hòa thuộc tỉnh
- A. Quảng Nam.
 - B. Quảng Ngãi.
 - C. Phú Yên.
 - D. Khánh Hòa.
911. Ngoài cộng đồng người Việt, dân tộc có số dân đông thứ hai của vùng là
- A. Hoa.
 - B. Chăm.
 - C. Khơ me.
 - D. Bru - Vân Kiều.
912. Chuỗi đô thị tương đối lớn và đang thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài của vùng là
- A. Đà Nẵng, Tuy Hoà, Nha Trang, Phan Thiết.
 - B. Huế, Quy Nhơn, Nha Trang.
 - C. Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết.
 - D. Nha Trang, Phan Thiết, Phan Rang.
913. Nghề nuôi tôm hùm, tôm sú trong vùng phát triển nhất tại các tỉnh
- A. Quảng Nam, Quảng Ngãi.
 - B. Phú Yên, Khánh Hòa.
 - C. Ninh Thuận, Bình Thuận.
 - D. Khánh Hòa, Ninh Thuận.
914. Một số các bãi biển nổi tiếng của vùng là
- A. Nhật Lệ, Cà Ná, Sa Huỳnh, Nha Trang.

B. Thiên Cầm, Nhật Lệ, Cà Ná, Nha Trang.

C. Mũi Né, Lăng Cô, Nha Trang, Mỹ Khê.

D. Sa Huỳnh, Cà Ná, Nha Trang, Mũi Né.

915. Cảng nào sau đây không thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

A. Đà Nẵng.

B. Quy Nhơn.

C. Chân Mây.

D. Nha Trang.

916. Trong tương lai, cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta sẽ được hình thành tại khu vực

A. vịnh Cam Ranh.

B. vịnh Vân Phong.

C. vịnh Dung Quất.

D. vịnh Xuân Đài.

917. Các đồng muối nổi tiếng của vùng là

A. Sa Huỳnh, Cà Ná.

C. Sa Huỳnh, Văn Lý.

C. Cà Ná, Văn Lý.

D. Cà Ná, Thuận An.

918. Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, dầu khí đang được khai thác tại

A. Khánh Hòa.

B. Phú Yên.

C. Ninh Thuận.

D. Bình Thuận.

919. Cơ cấu các ngành công nghiệp chủ yếu hiện nay của vùng

A. cơ khí, chế biến nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

B. vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm, thủy sản; hàng tiêu dùng.

C. đóng tàu, chế biến nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

D. điện tử; hóa chất, chế biến nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

920. Nhà máy thủy điện nào sau đây *không* thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

A. A Vương.

B. Hàm Thuận - Đa Mi.

C. Thác Mơ.

D. Đa Nhim.

921. Sân bay đạt tiêu chuẩn quốc tế của vùng là

A. Đà Nẵng.

B. Chu Lai.

C. Quy Nhơn.

D. Cam Ranh.

922. Ba trung tâm công nghiệp tương đối lớn của vùng thuộc các tỉnh

A. Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định.

B. Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa.

C. Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa.

D. Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận.

923. Đặc điểm *không đúng* về vị trí địa lý của Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. cầu nối giữa Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.

B. giáp Biển Đông rộng lớn.

C. cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên.

D. tiếp giáp với vùng trọng điểm sản xuất lương thực.

924. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ là

A. địa hình phân hoá sâu sắc.

B. lượng mưa ít dẫn đến thiếu nước, nhất là vào mùa khô.

C. nạn cát bay lấn vào đồng ruộng.

D. thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió phơn và bão.

925. Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu chủ yếu là do

A. có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ.

B. bờ biển có nhiều vũng vịnh, mực nước sâu, hiện tượng sa bồi ít.

C. có nhiều vũng vịnh rộng.

D. có nền kinh tế phát triển nhanh nên nhu cầu vận tải lớn.

926. Di sản văn hóa thế giới của Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Cố đô Huế và phố cổ Hội An.

B. Phố cổ Hội An và tháp bà Pônaga.

C. Di tích Mỹ Sơn và phố cổ Hội An.

D. Phố cổ Hội An và núi Ngũ Hành Sơn.

927. Khu kinh tế mở Chu Lai thuộc địa bàn tỉnh

A. Đà Nẵng.

B. Quảng Nam.

C. Quảng Ngãi.

D. Khánh Hòa.

928. Các nhà máy thủy điện của Duyên hải Nam Trung Bộ đã và đang được xây dựng là

A. Vĩnh Sơn, Yaly, Uông Bí.

B. Đa Nhim, Trị An, Phả Lại.

C. Sông Hinh, Thác Bà, Phú Mỹ.

D. Vĩnh Sơn, Sông Hinh, A Vương.

929. Vườn quốc gia thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Chư Mom Ray

B. Bù Gia Mập

C. Núi Chúa

D. Kon Ka Kinh

930. Vinperland - “Hòn ngọc Việt” là địa điểm du lịch nổi tiếng ở Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc tỉnh

A. Đà Nẵng.

B. Quảng Nam.

C. Khánh Hòa.

D. Bình Thuận

9.5. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên

931. Số lượng các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên hiện nay là

A. 4 tỉnh.

B. 5 tỉnh.

C. 6 tỉnh

D. 7 tỉnh.

932. Với dân số khoảng 4,9 triệu người (năm 2006), diện tích khoảng 54,7 nghìn km^2 , mật độ dân số của vùng vào khoảng

A. 50 người/ km^2 .

B. 70 người/ km^2 .

C. 80 người/ km².

D. 90 người/ km².

933. Loại khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở Tây Nguyên là

A. than bùn.

B. bôxít.

C. đá quý.

C. sắt.

934. Các dân tộc thiểu số chủ yếu ở Tây Nguyên là

A. Xêđăng, Bana, Giarai, Êđê, Coho.

B. Giarai, Coho, H'Mông, Ê đê.

C. Xêđăng, Bana, Giarai, Êđê, Tày.

D. Dao, Bana, Giarai, Êđê, Coho.

935. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với vùng Tây Nguyên ?

A. Là vùng duy nhất cả nước không giáp biển.

B. Là vùng có lợi thế to lớn về công nghiệp và nông nghiệp.

C. Là vùng thưa dân nhất nước ta.

D. Trữ năng thủy điện trong vùng tương đối lớn.

936. Tỉnh nằm ở ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia là

A. Gia Lai.

B. Kon Tum.

C. Đắk Lắk.

D. Đắk Nông.

937. Điều kiện tự nhiên thuận lợi để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp là

A. đất badan có tầng phong hoá sâu, địa hình sơn nguyên cao.

B. khí hậu cận xích đạo, khô nóng quanh năm.

C. đất badan giàu dinh dưỡng, khí hậu mang tính chất cận xích đạo.

D. đất feralit phân bố trên các cao nguyên xếp tầng.

938. Mùa khô ở Tây Nguyên thường kéo dài khoảng

A. 2 - 3 tháng.

B. 3 - 4 tháng.

C. 4 - 5 tháng .

D. 5 - 6 tháng.

939. Các cây công nghiệp chủ yếu của Tây Nguyên là

A. cà phê, hồ tiêu, bông.

B. cà phê, cao su, hồ tiêu.

C. cao su, hồ tiêu, điều.

D. cà phê, điều, bông.

940. Tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất ở Tây Nguyên là

A. Đắk Lắk.

B. Gia Lai.

C. Kon Tum.

D. Lâm Đồng.

941. Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất là

A. Đắk Lắk.

B. Gia Lai.

C. Kon Tum.

D. Lâm Đồng.

942. Sản lượng khai thác gỗ hàng năm của Tây Nguyên hiện nay vào khoảng

A. 500 - 600 nghìn m³.

B. 400 - 500 nghìn m³.

C. 300 - 400 nghìn m³.

D. 200 - 300 nghìn m³.

943. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất ở Tây Nguyên là

A. Đa Nhim.

B. Yaly.

C. Drây Hlinh.

D. Đại Ninh.

944. Tuyến quốc lộ huyết mạch nối giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là

A. 26.

B. 14.

C. 27.

D. 25.

945. Công trình thủy điện nào sau đây được xây dựng trên hệ thống sông Xrê Pôk ?

A. Thủy điện Yaly.

B. Thủy điện Đa Nhim.

C. Thủy điện Drây H'linh.

D. Thủy điện Buôn Kuốp.

946. Yếu tố tự nhiên gây nhiều khó khăn cho sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên là

A. mùa khô sâu sắc và kéo dài.

B. địa hình có sự phân bậc.

C. hay chịu ảnh hưởng của bão, sương muối.

D. Tất cả đều sai.

947. Nhân tố được coi là có ảnh hưởng lớn nhất đến phân bố cây cà phê Tây Nguyên là

A. khí hậu cận xích đạo.

B. đất đỏ badan màu mỡ.

C. kinh nghiệm của người dân.

D. địa hình phân bậc.

948. Ở Tây Nguyên, cao su được trồng chủ yếu tại các tỉnh

A. Kon Tum, Gia Lai.

B. Gia Lai, Đắk Lắk.

C. Kon Tum, Đắk Lắk.

D. Đắk Lắk, Đắk Nông.

949. Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng là do

A. có nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với nước ngoài

B. tiếp giáp với hai nước là Lào và Campuchia

C. khối cao nguyên xếp tầng có quan hệ chặt chẽ với khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ

D. tuyến đường Hồ Chí Minh xuyên qua toàn bộ vùng

950. Khó khăn lớn nhất về khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của Tây Nguyên là

A. sự phân hoá theo độ cao của khí hậu.

B. sự phân hoá theo mùa của khí hậu.

C. hiện tượng khô nóng quanh năm.

D. khí hậu diễn biến thất thường.

951. Đặc điểm nào sau đây *không phải* là đặc điểm tự nhiên của vùng Tây Nguyên?

A. Khí hậu phân hoá rất sâu sắc theo mùa.

B. Trữ năng thủy điện tập trung chủ yếu trên các sông Xê Xan và Xrê Pôk.

C. Độ che phủ rừng lớn nhất cả nước, nhưng đang bị suy giảm nghiêm trọng.

D. Đất feralit là chủ yếu và phân bố tập trung trên các cao nguyên bằng phẳng.

952. Biện pháp quan trọng hàng đầu để phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

A. thay đổi giống cây trồng.

B. phát triển các mô hình kinh tế trang trại.

C. xây dựng cơ sở công nghiệp chế biến gắn với vùng chuyên canh.

D. nâng cao chất lượng đội ngũ lao động.

953. Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ có thể mạnh tương đồng về phát triển ngành công nghiệp

A. khai thác khoáng sản.

B. khai thác lâm sản.

C. khai thác thủy điện.

D. khai thác vật liệu xây dựng.

954. Loại tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất đối với việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp Tây Nguyên là

A. tài nguyên đất.

B. tài nguyên nước.

C. tài nguyên khí hậu.

D. tài nguyên sinh vật.

955. Biện pháp hiệu quả nhất để hạn chế tình trạng chặt phá rừng bừa bãi ở Tây Nguyên là

A. tăng cường kiểm tra, xử phạt những vi phạm.

B. tích cực trồng rừng để bù lại những diện tích đã mất.

C. chỉ khai thác rừng nguyên sinh.

D. giao đất giao rừng để nhân dân quản lý.

956. Địa điểm nổi tiếng về trồng hoa và rau quả ôn đới ở Tây Nguyên là

A. thành phố Plâyku.

B. thành phố Buôn Ma Thuột.

C. thành phố Đà Lạt.

D. thị xã Kon Tum.

957. Các ngành công nghiệp quan trọng nhất ở Tây Nguyên là

A. thủy điện và chế biến nông, lâm sản.

B. luyện kim và hóa chất.

C. sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí.

D. thủy điện và sản xuất hàng tiêu dùng.

958. Di sản phi vật thể của thế giới ở Tây Nguyên là

A. tượng nhà mồ.

B. trường ca Đăm San.

C. nhã nhạc cung đình.

D. không gian văn hóa Cồng chiêng.

959. Sản xuất công nghiệp của Tây Nguyên đang được đẩy mạnh chủ yếu là nhờ

A. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi.

B. việc tăng cường nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng.

C. việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường.

D. nền nông nghiệp hàng hoá của vùng phát triển mạnh.

9.6. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ

960. Số lượng tỉnh và thành phố của Đông Nam Bộ hiện nay là

- A. 5 tỉnh. B. 6 tỉnh.
C. 7 tỉnh. D. 8 tỉnh.

961. Với dân số khoảng 12 triệu người (2006), diện tích 23,6 nghìn km², mật độ dân số trung bình của vùng đạt khoảng

- A. 310 người/km². B. 410 người/km².
C. 510 người/km². D. 610 người/km².

962. So với diện tích đất tự nhiên, diện tích đất badan của vùng chiếm tỉ lệ khoảng

- A. 40%. B. 45%
C. 50% D. 55%.

963. Đặc tính nào sau đây là của đất phù sa cổ của Đông Nam Bộ ?

- A. Giàu chất dinh dưỡng. B. Thoát nước tốt.
C. Tầng phong hóa sâu. D. Lớp mùn tương đối dày.

964. Yếu tố tự nhiên có tác động lớn nhất đến tiềm năng phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả của vùng là

- A. đất badan.
B. khí hậu cận xích đạo và điều kiện thủy lợi tốt.
C. đất phù sa cổ thoát nước tốt.
D. tài nguyên đất đa dạng, phong phú.

965. Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ thuộc

- A. Bà Rịa - Vũng Tàu. B. TP. Hồ Chí Minh.
C. Bình Dương. D. Tây Ninh.

966. Thời gian mùa khô trong vùng kéo dài khoảng

- A. 2 - 3 tháng. B. 3 - 4 tháng.
C. 4 - 5 tháng. D. 5 - 6 tháng.

967. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với vùng Đông Nam Bộ ?

- A. Là vùng có nền kinh tế hàng hóa phát triển sớm.
B. Là vùng có nhiều tiềm năng to lớn để hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.
C. Đường bờ biển ngắn, ít có giá trị về khai thác và nuôi trồng thủy sản.
D. Là địa bàn thu hút mạnh lực lượng lao động có chất lượng cao.

968. Tài nguyên khoáng sản nổi bật của vùng là

- A. dầu khí và sét cao lanh.
B. dầu khí và quặng sắt.
C. dầu khí và bôxít.
D. dầu khí và cát thủy tinh, cát xây dựng.

969. Nhà máy thủy điện nào sau đây *không* thuộc vùng Đông Nam Bộ ?

- A. Thác Mơ. B. Đa Nhim.
C. Cần Đơn. D. Trị An.

970. Loài động vật đặc hữu của vườn quốc gia Cát Tiên là
A. Tê giác một sừng
B. Bò rừng
C. Sao la
D. Sếu đầu đỏ
971. Công trình thủy lợi Dầu Tiếng được xây dựng tại tỉnh
A. Tây Ninh.
B. Đồng Nai.
C. Bình Dương.
D. Bình Phước.
972. Cây công nghiệp quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ là
A. cà phê.
B. cao su.
C. hồ tiêu.
D. điều.
973. Loại cây công nghiệp ngắn ngày quan trọng nhất của Đông Nam Bộ hiện nay là
A. mía, thuốc lá.
B. mía, đậu tương.
C. mía, lạc.
D. mía, bông.
974. Vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển thể hiện qua các khía cạnh
A. khai thác tài nguyên sinh vật biển.
B. khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa.
C. du lịch biển và giao thông vận tải biển.
D. Tất cả đều đúng.
975. Nơi nghỉ mát lí tưởng cho vùng Đông Nam Bộ và cả nước là
A. Thủ Dầu Một.
B. Biên Hoà.
C. Vũng Tàu.
D. Nha Trang.
976. Trong việc phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ ngoài thủy lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là
A. áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất và canh tác.
B. tăng cường phân bón và thuốc trừ sâu.
C. thay thế các giống cây trồng cũ bằng các giống cây trồng cho năng suất và sản lượng cao.
D. nâng cao trình độ cho nguồn lao động.
977. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là 2 vùng kinh tế có những thế mạnh tương đồng về
A. khai thác tài nguyên khoáng sản.
B. phát triển chăn nuôi gia súc.
C. trồng cây công nghiệp lâu năm.
D. khai thác lâm sản.
978. Ý nghĩa quan trọng nhất của hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Đông Nam Bộ là
A. bảo tồn những di tích thời kháng chiến chống Mỹ.
B. du lịch.
C. bảo tồn các hệ sinh thái ngập mặn cửa sông.
D. cung cấp gỗ củi và diện tích cho nuôi trồng thủy sản.
979. Tổng công suất thiết kế của tổ hợp điện lực Phú Mỹ là
A. 2.000 MW.
B. 3.000 MW.

C. 3.500 MW.

D. 4.000 MW.

980. Vai trò quan trọng nhất của công trình thủy lợi Dầu Tiếng là

- A. đảm bảo tiêu nước cho các tỉnh thượng nguồn sông Đồng Nai.
- B. đảm bảo cân bằng cho hệ sinh thái nông nghiệp.
- C. tưới nước cho diện tích canh tác của tỉnh Tây Ninh và huyện Củ Chi.
- D. tham quan du lịch.

981. Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ là

- C. tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng
- D. bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu
- E. hình thành thêm nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất mới
- F. phát triển mạnh công nghiệp khai thác dầu khí

982. Đặc điểm *không đúng* với vùng Đông Nam Bộ là

- A. giá trị sản lượng nông nghiệp lớn nhất cả nước.
- B. cơ cấu kinh tế tiến bộ nhất cả nước.
- C. vùng kinh tế năng động nhất cả nước.
- D. giá trị sản lượng công nghiệp lớn nhất cả nước.

983. Về nông nghiệp, Đông Nam Bộ là

- A. vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu của nước ta.
- B. vùng chuyên canh cây lương thực hàng đầu của nước ta.
- C. vùng chuyên canh cây thực phẩm hàng đầu của nước ta.
- D. vùng chăn nuôi gia súc hàng đầu của nước ta.

984. Nguyên nhân quan trọng nhất để cây cao su phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ là

- A. người dân có kinh nghiệm trồng cao su.
- B. có nhiều cơ sở chế biến mủ cao su trong vùng.
- C. thị trường tiêu thụ cao su rộng lớn và ổn định.
- D. có loại đất xám rất thích hợp cho cây cao su.

985. Nguồn điện năng được sản xuất chủ yếu ở Đông Nam Bộ là

- A. nhiệt điện chạy bằng khí thiên nhiên.
- B. thủy điện.
- C. nhiệt điện chạy bằng than.
- D. điện chạy bằng dầu nhập khẩu.

986. Tỷ trọng công nghiệp trong những năm gần đây ở vùng Đông Nam Bộ tăng nhanh, chủ yếu do

- A. đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp điện, điện tử.
- B. hình thành và phát triển công nghiệp khai thác dầu khí.
- C. tăng cường đầu tư vào ngành dệt may, da giày.
- D. phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

987. Các công trình thủy điện nằm trong vùng Đông Nam Bộ là

- A. Trị An và Dầu Tiếng.
- B. Trị An và Thác Mơ.

C. Thác Mơ và Dầu Tiếng.

D. Cần Đơn và Dầu Tiếng.

988. Đông Nam Bộ là vùng có thế mạnh về đánh bắt hải sản chủ yếu là do

- A. ít chịu ảnh hưởng của bão.
- B. có nhiều rừng ngập mặn ven biển.
- C. nằm kề các ngư trường lớn.
- D. có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

989. Tác động của ngành công nghiệp dầu khí đến nền kinh tế của Đông Nam Bộ là

- A. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.
- B. tạo việc làm cho người lao động.
- C. đảm bảo an ninh, quốc phòng.
- D. đa dạng hoá các sản phẩm của vùng.

8.7. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long

990. Số lượng các tỉnh và thành phố của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

- A. 12 tỉnh.
- B. 13 tỉnh.
- C. 14 tỉnh.
- D. 15 tỉnh.

991. Với diện tích hơn 40.000 km² và dân số 17,4 triệu người (năm 2006), mật độ dân số trung bình của vùng là

- A. 235 người/km².
- B. 335 người/km².
- C. 435 người/km².
- D. 535 người/km².

992. Tỉnh nào sau đây *không* thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Long An.
- B. Tiền Giang.
- C. Tây Ninh.
- D. Vĩnh Long.

993. Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với phần thượng châu thổ của đồng bằng ?

- A. Là khu vực tương đối cao (trung bình từ 2 - 4m so với mực nước biển).
- B. Không bị ngập nước vào mùa mưa.
- C. Phần lớn bề mặt có những vùng trũng rộng lớn.
- D. Là vùng đầu tiên bị ngập lũ ở đồng bằng.

994. Đặc điểm nào sau đây là của phần hạ châu thổ Đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Là nơi ít chịu ảnh hưởng của thủy triều và sóng biển.
- B. Có độ cao trung bình từ 1 - 2m so với mực nước biển.
- C. Là vùng thường bị ngập úng quanh năm.
- D. Là vùng có diện tích đất nhiễm phèn lớn nhất đồng bằng.

995. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất phù sa ngọt.
- B. đất xám.
- C. đất mặn.
- D. đất phèn.

996. Nhóm đất mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên.
 B. Đồng Tháp Mười và vịnh đại ven biển vịnh Thái Lan.
 C. Vịnh đại ven biển Đông và vịnh Thái Lan
 D. Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và vịnh đại ven biển Đông
997. Cửa sông nào sau đây *không* thuộc hệ thống sông Mê Kông ?
 A. Soi Rạp. B. Ba Lai.
 C. Cỏ Chiên. D. Tranh Đề.
998. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với đặc điểm khí hậu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long ?
 A. Lượng mưa lớn (1300 - 2000mm/năm), tập trung từ tháng 3 đến tháng 9.
 B. Chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm từ 25 - 27°C.
 C. Khí hậu biểu hiện rõ tính chất cận xích đạo.
 D. Tổng số giờ nắng cao, trung bình 2200 - 2700 giờ/năm.
999. Loại khoáng sản nào sau đây *không* có ở Đồng bằng sông Cửu Long
 A. Đá vôi. B. Than bùn.
 C. Cát thủy tinh. D. Dầu khí.
1000. Mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long kéo dài từ
 A. Tháng 10 - tháng 4. B. Tháng 11 - tháng 4.
 C. Tháng 12 - tháng 4. D. Tháng 9 - tháng 4.
1001. Loại đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là
 A. đất nông nghiệp. B. đất lâm nghiệp.
 C. đất chuyên dùng. D. đất ở.
1002. Trở ngại lớn nhất đối với sản xuất và sinh hoạt vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long là
 A. hiện tượng xâm nhập mặn. B. thiếu nước ngọt.
 C. cháy rừng. D. sâu bệnh.
1003. Biện pháp nào sau đây *không* phù hợp với việc cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long ?
 A. Chia ruộng thành các ô nhỏ nhằm thuận tiện cho việc thau chua, rửa mặn.
 B. Lai tạo các giống lúa chịu phèn, chịu mặn.
 C. Tăng cường khai phá rừng ngập mặn nhằm mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.
 D. Tăng cường khai thác các nguồn lợi mùa lũ.
1004. So với cả nước, diện tích đất nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long hiện chiếm khoảng
 A. 1/3. B. 1/2.
 C. 2/3 D. 3/4.
1005. Đặc điểm sinh thái nông nghiệp *không đúng* với vùng Đồng bằng sông Cửu Long là
 A. diện tích đất nông nghiệp lớn, chủ yếu là đất phù sa màu mỡ.
 B. khí hậu diễn biến thất thường ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất.
 C. nguồn nước tưới phong phú, dồi dào.
 D. diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn.

1006. Hai vụ lúa chính trong năm ở Đồng bằng sông Cửu Long là
- A. lúa mùa và lúa đông xuân. B. lúa mùa và hè thu.
C. lúa đông xuân và lúa hè thu. D. thay đổi theo từng năm.
1007. Bốn tỉnh có diện tích lúa lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là
- A. Kiên Giang, An Giang, Bến Tre, Đồng Tháp.
B. Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp.
C. Kiên Giang, Bạc Liêu, Long An, Đồng Tháp.
D. Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An.
1008. Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất cả nước dựa trên ưu thế về
- A. diện tích rộng lớn.
B. nguồn lao động đông đảo, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất lúa.
C. khí hậu cận xích đạo.
D. áp dụng các thành tựu khoa học - kĩ thuật.
1009. Biện pháp quan trọng nhất để khai thác tốt hơn tiềm năng tự nhiên cho sản xuất lương thực vùng Đồng bằng sông Cửu Long là
- A. giải quyết tốt vấn đề thủy lợi.
B. chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.
C. tăng cường việc bảo vệ rừng tràm và rừng ngập mặn.
D. phát triển công nghiệp chế biến.
1010. Ưu thế nổi bật của Đồng bằng sông Cửu Long so với các vùng khác trong việc đánh bắt và nuôi trồng thủy sản là
- A. nguồn lợi thủy sản phong phú.
B. hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
C. có 1 mùa lũ trong năm.
D. Tất cả các ý trên.
1011. Sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước hiện chiếm khoảng
- A. 1/3. B. 1/2.
C. 2/3. D. 3/4.
1012. Các sản phẩm chăn nuôi chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là
- A. lợn, trâu, bò. B. lợn, bò, vịt.
C. lợn, bò, dê. D. lợn, dê, vịt.
1013. Đặc điểm chung về khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long là
- A. khí hậu cận nhiệt có một mùa đông lạnh.
B. khí hậu nhiệt đới nóng ẩm quanh năm.
C. khí hậu cận xích đạo, có 2 mùa rõ rệt.
D. khí hậu xích đạo nóng ẩm quanh năm.
1014. Hệ sinh thái rừng phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long là
- A. rừng ngập mặn và rừng tràm.

B. rừng nhiệt đới rụng lá và rừng ngập mặn.

C. rừng ngập mặn và rừng thưa.

D. rừng khộp và rừng tràm.

1015. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, đá vôi phân bố chủ yếu ở tỉnh

A. An Giang.

B. Kiên Giang.

C. Đồng Tháp.

D. Tiền Giang.

1016. Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là:

A. thiếu nước ngọt.

B. xâm nhập mặn và phèn.

C. thủy triều tác động mạnh.

D. cháy rừng.

1017. Phương hướng chủ yếu hiện nay để giải quyết vấn đề lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. tránh lũ.

B. sống chung với lũ.

C. xây dựng hệ thống đê bao.

D. trồng rừng chống lũ.

1018. Ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. chế biến lương thực, thực phẩm.

B. vật liệu xây dựng.

C. cơ khí nông nghiệp.

D. sản xuất hàng tiêu dùng.

1019. Sau người Kinh, các dân tộc ít người có số lượng lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Khơ-me, Chăm, Hoa.

B. Khơ-me, Ê-đê, Ba-na.

C. Chăm, Hoa, Tày.

D. Khơ-me, Hoa, Bru - Vân Kiều.

1020. Ngành đánh bắt thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi hơn ở Đồng bằng sông Hồng là do

A. có nguồn thủy sản rất phong phú.

B. có một mùa lũ trong năm.

C. người dân có nhiều kinh nghiệm hơn.

D. công nghiệp chế biến phát triển.

1021. Tỉnh có sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng đứng đầu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (năm 2005) là

A. An Giang

B. Cà Mau

C. Kiên Giang

D. Tiền Giang

1022. Các vườn quốc gia ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Tràm Chim, Đất Mũi, Phú Quốc, U Minh Thượng.

B. Đất Mũi, Côn Đảo, Bạch Mã, Kiên Giang.

C. U Minh Thượng, Cát Bà, Núi Chúa, An Giang.

D. Phú Quốc, Bù Gia Mập, Cát Tiên, Long An.

1023. Các trung tâm kinh tế quan trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Cần Thơ, Tiền Giang, Long Xuyên, Cà Mau.

B. Cần Thơ, An Giang, Cà Mau, Long Xuyên.

C. Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau.

D. Cần Thơ, An Giang, Tiền Giang, Cà Mau.

1024. Nhờ giáp với Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long có thể nhận được sự hỗ trợ về

A. nguyên liệu sản xuất và thị trường tiêu thụ.

B. công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

C. nguyên liệu sản xuất và nguồn năng lượng.

D. thị trường tiêu thụ và nguồn năng lượng.

1025. Loại hình giao thông phổ biến ở vùng Đồng bằng sông cửu Long là

A. đường ô tô.

B. đường thủy.

C. đường không.

D. đường sắt.

1026. Hoạt động du lịch có tiềm năng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. mạo hiểm.

B. sinh thái.

C. nghỉ dưỡng.

D. văn hoá.

Chủ đề 9. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1027. Nguồn lợi tổ yến của nước ta phân bố chủ yếu ở khu vực

A. vịnh Bắc Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

1028. Cát trắng, nguyên liệu quý để làm thủy tinh pha lê tập trung chủ yếu ở các đảo thuộc tỉnh

A. Quảng Ninh, Quảng Bình.

B. Ninh Thuận, Bình Thuận.

C. Khánh Hoà, Ninh Thuận.

D. Quảng Ninh, Khánh Hoà.

1029. Số lượng đảo, quần đảo thuộc vùng biển nước ta vào khoảng

A. 1000.

B. 2000.

C. 3000.

D. 4000.

1030. Những đảo có đông dân cư sinh sống ở vùng biển nước ta là

A. Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.

B. Cái Bầu, Cát Bà, Côn Cỏ, Phú Quý, Phú Quốc.

C. Cát Bà, Côn Cỏ, Phú Quý, Phú Quốc.

D. Cái Bầu, Cát Bà, Côn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quốc.

1031. Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long

1032. Hàng năm các cánh đồng muối ở nước ta cung cấp một lượng muối đạt khoảng

A. 500 nghìn tấn.

B. 600 nghìn tấn.

C. 700 nghìn tấn.

D. 800 nghìn tấn.

1033. Vùng bờ biển có giá trị khai thác cao nhất với hoạt động tắm biển ở nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

1034. Huyện đảo Lý Sơn và Phú Quý ở nước ta lần lượt thuộc các tỉnh

A. Quảng Trị, Bình Thuận.

B. Quảng Ngãi, Khánh Hòa.

C. Quảng Ngãi, Bình Thuận.

C. Khánh Hòa, Bình Thuận.

1035. Cảng biển nào sau đây không được xếp vào nhóm cảng nước sâu

A. Nghi Sơn.

B. Chân Mây.

C. Vũng Áng.

D. Dung Quất.

1036. Vùng có nhiều tỉnh giáp biển Đông nhất là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

1037. Đi từ đất liền ra đến ranh giới vùng biển quốc tế, các bộ phận thuộc chủ quyền trên biển của nước ta lần lượt là

A. Lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, đặc quyền về kinh tế.

B. Tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, đặc quyền về kinh tế, nội thủy.

C. Lãnh hải, nội thủy, đặc quyền về kinh tế, tiếp giáp lãnh hải.

D. Nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền về kinh tế.

1038. Hệ thống các đảo ven bờ của nước ta phân bố tập trung nhất ở vùng biển của các tỉnh

A. Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hoà, Bà Rịa - Vũng Tàu.

B. Hải Phòng, Khánh Hoà, Kiên Giang, Thái Bình.

C. Quảng Ninh, Khánh Hoà, Kiên Giang, Cà Mau.

D. Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hoà, Kiên Giang.

1039. Trong các đảo sau, đảo không nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ của nước ta là

A. Đảo Lý Sơn.

B. Đảo Cát Bà.

C. Đảo Vĩnh Thực.

D. Đảo Cái Bầu.

1040. Số lượng các huyện đảo tính đến năm 2006 ở nước ta là

A. 9.

B. 10

C. 11.

D. 12.

Chủ đề 10. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1041. Đặc điểm nào sau đây *không phải* của vùng kinh tế trọng điểm ?

A. Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh và tương đối ổn định trong thời gian dài.

B. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh kinh tế.

- C. Có tỉ trọng GDP lớn, tốc độ phát triển kinh tế nhanh.
D. Có khả năng thu hút phát triển nhiều ngành mới về công nghiệp và dịch vụ.
1042. Tỉnh nào sau đây *không* nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trước năm 2000 ?
A. Bình Dương. B. Đồng Nai.
C. Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Tây Ninh.
1043. Tốc độ tăng trưởng trung bình năm giai đoạn 2001 - 2005 của cả 3 vùng kinh tế trọng điểm là
A. 10,7%. B. 11,2%.
C. 11,7%. D. 11,9%.
1044. Thế mạnh nào sau đây *không phải* của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc ?
A. Vị trí thuận lợi cho giao lưu trong nước và quốc tế.
B. Nguồn lao động lớn, chất lượng vào loại hàng đầu của cả nước.
C. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển tương đối tốt, đồng bộ.
D. Có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta.
1045. Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là
A. khai thác tổng hợp tài nguyên biển.
B. khai thác khoáng sản.
C. khai thác lâm sản.
D. vị trí trung chuyển Bắc - Nam.
1046. Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ?
A. Là vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
B. Có nhiều điều kiện phát triển kinh tế liên hoàn biển - đảo - đất liền.
C. Vùng có tiềm lực kinh tế mạnh nhất và trình độ phát triển cao nhất cả nước.
D. Vùng có số lượng và chất lượng lao động tốt vào loại hàng đầu của cả nước.
1047. Các tỉnh mới thêm vào vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc sau năm 2000 là
A. Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây.
B. Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.
C. Hà Tây, Hưng Yên, Bắc Ninh.
D. Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương.
1048. Số lượng các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là
A. 6 tỉnh. B. 7 tỉnh.
C. 8 tỉnh. D. 9 tỉnh.
1049. Tỉnh mới được thêm vào vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sau năm 2000 là
A. Quảng Nam. B. Quảng Ngãi.
C. Bình Định. D. Phú Yên.
1050. Tài nguyên thiên nhiên nổi bật ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là
A. dầu mỏ và khí đốt. B. thủy sản.
C. du lịch biển. D. đất đỏ badan và đất xám

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Chủ đề 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	8	B	15	B
2	A	9	D	16	D
3	A	10	C	17	D
4	A	11	D	18	C
5	A	12	B	19	B
6	C	13	B	20	D
7	B	14	C		

Chủ đề 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
21	B	39	A	57	A
22	D	40	B	58	B
23	A	41	C	59	A
24	A	42	B	60	A
25	C	43	D	61	D
26	D	44	A	62	A
27	C	45	C	63	B
28	B	46	D	64	D
29	A	47	D	65	C
30	B	48	B	66	B
31	B	49	C	67	B
32	A	50	C	68	A
33	C	51	B	69	B
34	D	52	C	70	C
35	C	53	A	71	D
36	B	54	B	72	D
37	C	55	A	73	B
38	B	56	A	74	C

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
75	C	90	B	105	A
76	B	91	C	106	C
77	A	92	B	107	C

78	D	93	B	108	A
79	C	94	A	109	D
80	C	95	D	110	C
81	A	96	A	111	A
82	B	97	D	112	C
83	D	98	B	113	D
84	B	99	D	114	D
85	A	100	D	115	B
86	B	101	A	116	D
87	C	102	C	117	B
88	B	103	C		
89	D	104	C		

Chủ đề 3. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
		128	B	139	A
118	B	129	C	140	D
119	B	130	A	141	C
120	A	131	B	142	B
121	D	132	B	143	A
122	B	133	C	144	D
123	B	134	D	145	D
124	D	135	A	146	B
125	C	136	C	147	C
126	C	137	B	148	A
127	D	138	A	149	A
Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
150	B	185	C	220	A
151	A	186	D	221	D
152	A	187	D	222	D
153	A	188	C	223	C
154	B	189	B	224	A
155	B	190	A	225	B
156	D	191	C	226	B
157	C	192	D	227	A

158	D	193	D	228	C
159	D	194	B	229	B
160	D	195	C	230	B
161	A	196	C	231	C
162	C	197	C	232	A
163	B	198	A	233	C
164	A	199	C	234	C
165	B	200	C	235	C
166	B	201	C	236	C
167	B	202	C	237	A
168	A	203	d	238	A
169	C	204	B	239	D
170	A	205	B	240	A
171	D	206	B	241	B
172	C	207	C	242	B
173	C	208	C	243	C
174	D	209	A	244	C
175	C	210	B	245	D
176	A	211	C	246	B
177	D	212	C	247	A
178	B	213	B	248	D
179	B	214	A	249	A
180	C	215	B	250	B
181	A	216	A	251	D
182	B	217	A	252	A
183	C	218	C	253	C
184	C	219	A	254	D
Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
255	A	261	A	267	A
256	A	262	C	268	A
257	A	263	D	269	A
258	A	264	B	270	A
259	A	265	A	271	A
260	C	266	B	272	A

Chủ đề 4. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TỰ NHIÊN

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
273	C	283	B	293	D
274	C	284	D	294	B

275	A	285	D	295	B
276	A	286	A	296	D
277	B	287	D	297	A
278	C	288	B	298	B
279	C	289	D	299	B
280	D	290	A	300	A
281	C	291	D		
282	D	292	B		

Chủ đề 5. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
301	C	314	B	327	B
302	A	315	D	328	D
303	C	316	D	329	D
304	C	317	C	330	B
305	B	318	B	331	D
306	A	319	B	332	A
307	D	320	B	333	C
308	C	321	A	334	D
309	C	322	C	335	D
310	B	323	D	336	B
311	B	324	C	337	D
312	A	325	A	338	D
313	D	326	D	339	A

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
340	D	359	C	378	D
341	C	360	C	379	D
342	C	361	A	380	B
343	C	362	A	381	C
344	A	363	B	382	A
345	C	364	D	383	D
346	D	365	D	384	B
347	D	366	C	385	C
348	C	367	D	386	D
349	A	368	A	387	C
350	D	369	B	388	D
351	D	370	D	389	C
352	D	371	B	390	B

353	B	372	C	391	C
354	A	373	D	392	A
355	C	374	B	393	D
356	C	375	D	394	C
357	C	376	C	395	B
358	A	377	B		

Chủ đề 6. CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
396	D	407	B	418	A
397	A	408	D	419	C
398	D	409	A	420	C
399	C	410	B	421	C
400	C	411	C	422	D
401	A	412	A	423	D
402	B	413	C	424	B
403	B	414	C	425	A
404	B	415	D	426	C
405	B	416	C		
406	C	417	C		

Chủ đề 7. ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
427	C	461	A	495	A
428	D	462	D	496	A
429	B	463	C	497	B
430	B	464	D	498	B
431	B	465	D	499	C
432	B	466	C	500	A
433	B	467	B	501	A
434	A	468	C	502	C
435	B	469	A	503	A
436	A	470	B	504	B
437	C	471	B	505	A
438	B	472	A	506	A
439	B	473	B	507	B
440	A	474	B	508	D
441	A	475	B	509	D
442	A	476	A	510	B

443	C	477	A	511	C
444	B	478	C	512	C
445	B	479	D	513	D
446	B	480	A	514	A
447	A	481	B	515	A
448	A	482	D	516	B
449	C	483	A	517	A
450	C	484	C	518	A
451	D	485	C	519	B
452	B	486	B	520	A
453	B	487	C	521	B
454	B	488	C	522	A
455	A	489	B	523	A
456	C	490	A	524	A
457	B	491	D	525	B
458	A	492	B	526	B
459	A	493	C	527	C
460	D	494	D	528	C

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
529	C	563	D	597	A
530	B	564	A	598	C
531	B	565	B	599	A
532	D	566	B	600	C
533	C	567	A	601	A
534	B	568	C	602	C
535	A	569	D	603	B
536	B	570	B	604	C
537	A	571	D	605	B
538	B	572	A	606	D
539	C	573	C	607	A
540	D	574	C	608	B
541	C	575	D	609	A
542	B	576	B	610	A
543	B	577	D	611	B
544	B	578	B	612	B
545	D	579	A	613	C
546	B	580	A	614	C
547	D	581	B	615	B
548	A	582	C	616	D

549	D	583	D	617	C
550	C	584	C	618	D
551	A	585	C	619	C
552	D	586	A	620	A
553	C	587	B	621	B
554	C	588	B	622	D
555	D	589	C	623	B
556	C	590	D	624	C
557	A	591	C	625	C
558	C	592	B	626	D
559	A	593	A	627	C
560	D	594	B	628	D
561	C	595	B	629	C
562	A	596	C	630	A

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
631	C	665	B	699	D
632	C	666	B	700	B
633	A	667	D	701	D
634	C	668	D	702	C
635	B	669	D	703	C
636	B	670	B	704	B
637	A	671	B	705	C
638	C	672	A	706	B
639	B	673	B	707	C
640	B	674	A	708	C
641	A	675	D	709	A
642	B	676	B	710	A
643	A	677	C	711	C
644	C	678	C	712	A
645	B	679	D	713	D
646	D	680	C	714	A
647	A	681	B	715	C
648	C	682	C	716	A
649	C	683	C	717	B
650	A	684	C	718	D
651	C	685	B	719	C
652	D	686	B	720	B
653	A	687	B	721	D

654	B	688	A	722	D
655	C	689	A	723	C
656	B	690	B	724	B
657	B	691	C	725	B
658	B	692	A	726	C
659	B	693	D	727	B
660	C	694	D	728	C
661	C	695	A	729	A
662	A	696	C	730	D
663	B	697	A	731	C
664	C	698	A	732	D

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
733	D	751	B	769	D
734	B	752	C	770	C
735	C	753	C	771	B
736	A	754	A	772	C
737	A	755	C	773	A
738	C	756	D	774	C
739	B	757	C	775	B
740	A	758	A	776	A
741	A	759	B	777	B
742	D	760	C	778	D
743	C	761	C	779	C
744	B	762	B	780	C
745	A	763	A	781	C
746	D	764	B	782	B
747	D	765	A	783	B
748	A	766	C	784	A
749	B	767	D	785	C
750	D	768	A	786	B

Chủ đề 8. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
787	C	800	B	813	C
788	B	801	B	814	B
789	D	802	D	815	A
790	A	803	D	816	A
791	D	804	A	817	B

792	A	805	D	818	D
793	B	806	D	819	D
794	C	807	D	820	A
795	B	808	A	821	A
796	D	809	B	822	D
797	A	810	C	823	B
798	C	811	C	824	B
799	C	812	C	825	A

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
826	B	861	D	896	B
827	D	862	B	897	A
828	D	863	B	898	C
829	A	864	C	899	A
830	B	865	A	900	C
831	D	866	B	901	D
832	D	867	A	902	B
833	A	868	C	903	A
834	A	869	A	904	A
835	B	870	D	905	D
836	D	871	B	906	A
837	B	872	C	907	A
838	A	873	C	908	A
839	C	874	D	909	A
840	A	875	B	910	C
841	C	876	C	911	B
842	A	877	D	912	C
843	D	878	A	913	B
844	C	879	A	914	D
845	A	880	B	915	C
846	D	881	C	916	B
847	C	882	A	917	A
848	A	883	A	918	D
849	A	884	D	919	A
850	D	885	B	920	C
851	A	886	A	921	A
852	A	887	C	922	C
853	B	888	A	923	D
854	C	889	C	924	B

855	A	890	A	925	B
856	D	891	D	926	C
857	C	892	C	927	B
858	B	893	B	928	D
859	A	894	C	929	C
860	D	895	A	930	C

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
931	B	963	B	995	D
932	D	964	B	996	C
933	B	965	B	997	A
934	A	966	C	998	A
935	B	967	C	999	C
936	B	968	A	1000	C
937	C	969	B	1001	A
938	C	970	A	1002	B
939	B	971	A	1003	C
940	A	972	B	1004	A
941	D	973	B	1005	B
942	D	974	D	1006	C
943	B	975	C	1007	D
944	B	976	C	1008	A
945	A	977	C	1009	A
946	A	978	C	1010	D
947	B	979	D	1011	B
948	B	980	C	1012	B
949	B	981	B	1013	C
950	B	982	A	1014	A
951	D	983	A	1015	B
952	C	984	D	1016	A
953	C	985	A	1017	B
954	A	986	B	1018	A
955	D	987	B	1019	A
956	C	988	C	1020	A
957	A	989	A	1021	C
958	D	990	B	1022	A
959	D	991	C	1023	C
960	B	992	C	1024	B
961	C	993	B	1025	B

962	A	994	B	1026	B
------------	----------	------------	----------	-------------	----------

Chủ đề 9. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1027	C	1032	D	1037	D
1028	D	1033	C	1038	D
1029	C	1034	C	1039	A
1030	A	1035	B	1040	D
1031	C	1036	C		

Chủ đề 10. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1041	A	1045	A	1049	C
1042	D	1046	A	1050	A
1043	C	1047	B		
1044	C	1048	C		